

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 2000 /QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bộ đơn giá sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công
lĩnh vực tài nguyên nước do Bộ Tài nguyên và Môi trường đặt hàng,
giao kế hoạch sử dụng ngân sách nhà nước năm 2019
(Theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng)**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Quyết định số 1990/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 04/2017/TT-BTNMT ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Căn cứ Thông tư số 01/2015/TT-BTNMT ngày 09 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật quan trắc và dự báo tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 16/2017/TT-BTNMT ngày 25 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 30/2017/TT-BTNMT ngày 11 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BTNMT ngày 06 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật khảo sát, đo đạc tài nguyên nước và đánh giá, dự báo tài nguyên nước bằng mô hình dòng chảy;

Căn cứ Thông tư số 37/2017/TT-BTNMT ngày 06 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước;

Căn cứ Thông tư số 71/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối và xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa;

Căn cứ Công văn số 8381/BTC-QLG ngày 22 tháng 7 năm 2019 của Bộ Tài chính về việc tham gia ý kiến về giá sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN lĩnh vực tài nguyên môi trường năm 2019;

Xét đề nghị của Cục Công nghệ Thông tin và Dữ liệu tài nguyên môi trường tại Công văn số 251/CNTT-KHTC ngày 29 tháng 5 năm 2019 đề xuất ban hành đơn giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước của các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ năm 2019;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ đơn giá sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công lĩnh vực tài nguyên nước do Bộ Tài nguyên và Môi trường đặt hàng, giao kế hoạch sử dụng ngân sách nhà nước năm 2019 (theo mức tiền lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng) cho các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện.

Điều 2. Điều kiện áp dụng Bộ đơn giá:

1. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên; đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên; đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên: sử dụng đơn giá không có khấu hao tài sản cố định.

2. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư hoặc thực hiện theo phương thức đấu thầu, ký hợp đồng cho các tổ chức, doanh nghiệp bên ngoài thực hiện: sử dụng đơn giá có khấu hao tài sản cố định (đã loại trừ phần thuế giá trị gia tăng đối với các yếu tố đầu vào: chi phí vật liệu; chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí năng lượng; chi phí nhiên liệu...).

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký và áp dụng đối với khối lượng sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công thực hiện kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch - Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Tổ chức cán bộ; Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước; Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin và Dữ liệu tài nguyên môi trường và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá);
- Kho bạc nhà nước Trung ương;
- Lưu VT, KHTC, LH.20.

 

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Kiểm tra Bộ Tài
nguyên và Môi
trường
Email:
btrmt@monre.gov.v

Cơ quan: Bộ Tài
nguyên và Môi
trường

Ngày ký: 31.07.2019

Le Công Thành +07:00

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá (Ko KH)	Đơn giá (Có KH)	Phụ cấp khu vực I
			Chi phí LDKT	Vật liệu	Công cụ, dụng cụ	Năng lượng	Nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Tổng CP trực tiếp				
			1	2	3	4	5	6	7=1+2+3+4+5				
1	Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt												
1.1	Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt tỷ lệ 1:200.000												
1.1.1	chuẩn bị	100km2	593.225	39.963	10.169	29.299	20.205	72.374	692.862	173.215	866.077	938.892	13.295
1.1.2	tiến hành điều tra thực địa	100km2	5.339.021	359.670	91.525	263.689	181.849	651.366	6.235.754	1.558.939	7.794.693	8.450.028	119.658
1.1.3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	100km2	2.168.338	146.073	37.171	107.092	73.854	264.539	2.532.529	633.132	3.165.661	3.431.812	48.597
1.1.4	Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt	100km2	355.998	56.179	6.719	30.434		3.598	449.330	67.400	516.730	513.437	8.252
1.1.5	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý dữ liệu, thông tin thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	100km2	1.107.550	174.780	20.902	94.683		11.193	1.397.916	209.687	1.607.603	1.597.359	25.674
1.1.6	phân tích, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt	100km2	1.067.995	168.538	20.156	91.301		10.794	1.347.990	202.199	1.550.189	1.540.310	24.757
1.1.7	chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	100km2	355.998	56.179	6.719	30.434		3.598	449.330	67.400	516.730	513.437	8.252
1.1.8	tổng hợp, xây dựng các báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt	100km2	731.774	115.480	13.810	62.558		7.396	923.623	138.543	1.062.166	1.055.398	16.963
1.2	Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt tỷ lệ 1:100.000												
1.2.1	chuẩn bị	100km2	1.493.290	58.239	32.193	91.543	40.690	182.183	1.715.954	428.988	2.144.942	2.325.836	33.468
1.2.2	tiến hành điều tra thực địa	100km2	13.337.326	520.159	287.529	817.619	363.419	1.627.167	15.326.052	3.831.513	19.157.565	20.773.216	298.917
1.2.3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	100km2	5.420.846	211.414	116.864	332.315	147.709	661.349	6.229.147	1.557.287	7.786.434	8.443.102	121.492
1.2.4	Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt	100km2	909.773	85.853	12.656	47.897		9.194	1.056.179	158.427	1.214.606	1.210.999	21.089
1.2.5	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý dữ liệu, thông tin thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	100km2	2.768.876	261.290	38.519	145.772		27.983	3.214.457	482.169	3.696.626	3.685.648	64.185
1.2.6	phân tích, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt	100km2	2.650.210	250.092	36.868	139.525		26.784	3.076.695	461.504	3.538.199	3.527.691	61.434
1.2.7	chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	100km2	889.996	83.986	12.381	46.855		8.995	1.033.218	154.983	1.188.201	1.184.672	20.631
1.2.8	tổng hợp, xây dựng các báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt	100km2	1.819.547	171.705	25.312	95.793		18.389	2.112.358	316.854	2.429.211	2.421.997	42.178

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá (Ko KH)	Đơn giá (Có KH)	Phụ cấp khu vực I
			Chi phí LDKT	Vật liệu	Công cụ, dụng cụ	Năng lượng	Nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Tổng CP trực tiếp				
			1	2	3	4	5	6	7=1+2+3+4+5				
1.3	Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt tỷ lệ 1:50.000												
1.3.1	chuẩn bị	100km2	2.679.739	81.972	118.523	293.273	60.814	449.596	3.234.322	808.580	4.042.902	4.481.046	60.058
1.3.2	tiền hành điều tra thực địa	100km2	24.035.825	735.248	1.063.092	2.630.501	545.472	4.032.636	29.010.137	7.252.534	36.262.671	40.192.590	538.692
1.3.3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	100km2	9.757.522	298.479	431.570	1.067.871	221.439	1.637.078	11.776.881	2.944.220	14.721.101	16.316.481	218.686
1.3.4	Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt	100km2	1.681.103	126.868	24.117	91.270		17.521	1.923.358	288.504	2.211.862	2.205.274	38.969
1.3.5	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý dữ liệu, thông tin thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	100km2	4.944.421	373.140	70.933	268.442		51.532	5.656.936	848.540	6.505.477	6.486.100	114.615
1.3.6	phân tích, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt	100km2	4.766.422	359.707	68.380	258.778		49.676	5.453.287	817.993	6.271.280	6.252.600	110.489
1.3.7	chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	100km2	1.681.103	126.868	24.117	91.270		17.521	1.923.358	288.504	2.211.862	2.205.274	38.969
1.3.8	tổng hợp, xây dựng các báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt	100km2	3.243.540	244.780	46.532	176.098		33.805	3.710.950	556.643	4.267.593	4.254.882	75.188
1.4	Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt tỷ lệ 1:25.000												
1.4.1	chuẩn bị	100km2	8.611.985	201.086	169.397	412.146	80.904	1.541.658	9.475.517	2.368.879	11.844.397	13.483.161	193.012
1.4.2	tiền hành điều tra thực địa	100km2	77.426.040	1.807.862	1.522.960	3.705.402	727.364	13.860.273	85.189.627	21.297.407	106.487.034	121.220.347	1.735.277
1.4.3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	100km2	31.440.904	734.130	618.438	1.504.677	295.366	5.628.333	34.593.516	8.648.379	43.241.895	49.224.748	704.655
1.4.4	Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt	100km2	5.241.086	311.324	72.911	275.926		52.968	5.901.247	885.187	6.786.434	6.765.654	121.492
1.4.5	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý dữ liệu, thông tin thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	100km2	15.782.592	937.496	219.558	830.901		159.504	17.770.547	2.665.582	20.436.129	20.373.553	365.852
1.4.6	phân tích, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt	100km2	15.209.039	903.426	211.579	800.706		153.708	17.124.750	2.568.713	19.693.463	19.633.161	352.557
1.4.7	chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	100km2	5.161.976	306.624	71.810	271.761		52.169	5.812.171	871.826	6.683.997	6.663.530	119.658
1.4.8	tổng hợp, xây dựng các báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt	100km2	10.323.951	613.249	143.621	543.522		104.337	11.624.343	1.743.651	13.367.994	13.327.061	239.317
2	Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất												
2.1	Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:200.000												
2.1.1	chuẩn bị	100km2	654.593	42.054	9.279	23.024	20.823	86.626	749.773	187.443	937.216	1.027.107	14.671
2.1.2	tiền hành điều tra thực địa	100km2	5.707.230	366.656	80.899	200.743	181.553	755.272	6.537.081	1.634.270	8.171.351	8.955.091	127.911
2.1.3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	100km2	2.311.530	148.502	32.765	81.305	73.532	305.899	2.647.635	661.909	3.309.544	3.626.973	51.806

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá (Ko KH)	Đơn giá (Có KH)	Phụ cấp khu vực I		
			Chi phí LĐKT	Vật liệu	Công cụ, dụng cụ	Năng lượng	Nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Tổng CP trực tiếp						
			1	2	3	4	5	6	7=1+2+3+4+5					8	9=7+8
2.1.4	Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất	100km2	375.776	57.437	7.092	31.730			2.935	472.034	70.805	542.839	538.519	8.711	
2.1.5	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý dữ liệu, thông tin thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	100km2	1.166.883	178.356	22.022	98.530			9.115	1.465.791	219.869	1.685.659	1.672.244	27.049	
2.1.6	phân tích, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt	100km2	1.127.328	172.310	21.276	95.190			8.806	1.416.103	212.415	1.628.518	1.615.558	26.132	
2.1.7	chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	100km2	375.776	57.437	7.092	31.730			2.935	472.034	70.805	542.839	538.519	8.711	
2.1.8	tổng hợp, xây dựng các báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất	100km2	751.552	114.873	14.184	63.460			5.871	944.069	141.610	1.085.679	1.077.039	17.422	
2.2	Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:100.000														
2.2.1	chuẩn bị	100km2	1.616.026	61.061	30.964	82.658	41.204			206.563	1.831.913	457.978	2.289.891	2.499.692	36.218
2.2.2	tiến hành điều tra thực địa	100km2	14.257.847	538.730	273.190	729.276	363.531			1.822.461	16.162.574	4.040.643	20.203.217	22.054.244	319.548
2.2.3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	100km2	5.768.598	217.966	110.530	295.059	147.082			737.352	6.539.234	1.634.808	8.174.042	8.922.951	129.286
2.2.4	Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất	100km2	988.884	90.496	16.674	71.794				7.725	1.167.848	175.177	1.343.025	1.333.563	22.923
2.2.5	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý dữ liệu, thông tin thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	100km2	2.966.653	271.488	50.022	215.382				23.174	3.503.545	525.532	4.029.076	4.000.690	68.769
2.2.6	phân tích, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt	100km2	2.867.764	262.439	48.354	208.203				22.401	3.386.760	508.014	3.894.774	3.867.334	66.477
2.2.7	chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	100km2	969.107	88.686	16.340	70.358				7.570	1.144.491	171.674	1.316.165	1.306.892	22.465
2.2.8	tổng hợp, xây dựng các báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất	100km2	1.898.658	173.753	32.014	137.844				14.831	2.242.269	336.340	2.578.609	2.560.442	44.012
2.3	Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:50.000														
2.3.1	chuẩn bị	100km2	2.925.211	87.499	53.023	149.622	62.101			369.976	3.277.456	819.364	4.096.820	4.473.884	65.560
2.3.2	tiến hành điều tra thực địa	100km2	25.672.306	767.911	465.344	1.313.115	545.013			3.246.992	28.763.691	7.190.923	35.954.613	39.263.806	575.369
2.3.3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	100km2	10.391.659	310.836	188.362	531.524	220.611			1.314.320	11.642.992	2.910.748	14.553.740	15.893.238	232.898
2.3.4	Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất	100km2	1.740.436	128.705	27.479	126.357				13.595	2.022.978	303.447	2.326.425	2.309.967	40.345

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá (Ko KH)	Đơn giá (Có KH)	Phụ cấp khu vực I	
			Chi phí LĐKT	Vật liệu	Công cụ, dụng cụ	Năng lượng	Nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Tổng CP trực tiếp					
			1	2	3	4	5	6	7=1+2+3+4+5					
2.3.5	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý dữ liệu, thông tin thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	100km2	5.280.642	390.503	83.374	383.380			41.249	6.137.899	920.685	7.058.584	7.008.649	122.409
2.3.6	phân tích, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt	100km2	5.201.531	384.653	82.125	377.636			40.631	6.045.946	906.892	6.952.837	6.903.650	120.575
2.3.7	chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	100km2	1.760.214	130.168	27.791	127.793			13.750	2.045.966	306.895	2.352.861	2.336.216	40.803
2.3.8	tổng hợp, xây dựng các báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất	100km2	3.461.095	255.948	54.646	251.279			27.036	4.022.968	603.445	4.626.413	4.593.684	80.231
2.4	Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:25.000													
2.4.1	chuẩn bị	100km2	9.593.874	221.402	193.775	432.268		82.605	934.586	10.523.924	2.630.981	13.154.905	14.095.436	215.018
2.4.2	tiến hành điều tra thực địa	100km2	84.442.455	1.948.716	1.705.550	3.804.698		727.066	8.225.951	92.628.485	23.157.121	115.785.606	124.063.884	1.892.529
2.4.3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	100km2	34.141.099	787.889	689.574	1.538.285		293.962	3.325.851	37.450.809	9.362.702	46.813.512	50.160.519	765.172
2.4.4	Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất	100km2	5.893.750	345.871	93.054	434.082			59.564	6.766.757	1.015.014	7.781.771	7.739.280	136.622
2.4.5	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý dữ liệu, thông tin thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	100km2	17.443.918	1.023.686	275.415	1.284.766			176.294	20.027.785	3.004.168	23.031.953	22.906.192	404.363
2.4.6	phân tích, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt	100km2	16.712.143	980.742	263.862	1.230.870			168.899	19.187.617	2.878.143	22.065.760	21.945.275	387.400
2.4.7	chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	100km2	5.834.417	342.389	92.117	429.712			58.965	6.698.636	1.004.795	7.703.431	7.661.368	135.246
2.4.8	tổng hợp, xây dựng các báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất	100km2	11.372.169	667.369	179.551	837.574			114.931	13.056.663	1.958.499	15.015.162	14.933.175	263.615

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá (Ko KH)	Đơn giá (Có KH)	Phụ cấp khu vực I
			Chi phí LDKT	Vật liệu	Công cụ, dụng cụ	Năng lượng	Nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Tổng CP trực tiếp				
			1	2	3	4	5	6	7=1+2+3+4+5				
1	Điều tra, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước tỷ lệ 1:200000												
1.1	Chuẩn bị	100km2	334.658	20.685	10.082	213	11.741	33.579	377.379	94.345	471.723	506.869	7.335
1.2	Tiến hành điều tra thực địa	100km2	6.567.665	405.946	197.859	4.174	230.413	658.991	7.406.057	1.851.514	9.257.571	9.947.306	143.957
1.3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	100km2	962.142	59.470	28.986	611	33.755	96.540	1.084.964	271.241	1.356.205	1.457.249	21.089
1.4	Thu thập, rà soát thông tin, số liệu, tài liệu và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá	100km2	418.559	52.186	10.333	57.823		3.998	538.902	80.835	619.737	612.411	9.169
1.5	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý dữ liệu, thông tin thu nhập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	100km2	669.695	83.497	16.533	92.517		6.396	862.243	129.336	991.579	979.857	14.671
1.6	Phân tích, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước	100km2	2.050.940	255.710	50.634	283.334		19.588	2.640.618	396.093	3.036.711	3.000.811	44.929
1.7	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	100km2	439.487	54.795	10.850	60.714		4.197	565.847	84.877	650.724	643.031	9.628
1.8	Tổng hợp xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước	100km2	1.318.461	164.385	32.550	182.143		12.592	1.697.540	254.631	1.952.171	1.929.093	28.883
2	Điều tra, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước tỷ lệ 1:100000												
2.1	Chuẩn bị	100km2	815.729	26.603	17.700	518	22.919	80.693	883.470	220.867	1.104.337	1.190.120	17.880
2.2	Tiến hành điều tra thực địa	100km2	16.440.078	536.160	356.724	10.449	461.904	1.626.275	17.805.314	4.451.329	22.256.643	23.985.497	360.351
2.3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	100km2	2.384.439	77.764	51.739	1.515	66.994	235.872	2.582.450	645.613	3.228.063	3.478.813	52.265
2.4	Thu thập, rà soát thông tin, số liệu, tài liệu và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá	100km2	1.130.110	87.815	27.119	154.037		10.794	1.399.081	209.862	1.608.943	1.589.547	24.757
2.5	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý dữ liệu, thông tin thu nhập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	100km2	1.778.876	138.227	42.688	242.466		16.990	2.202.257	330.339	2.532.596	2.502.064	38.969
2.6	Phân tích, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước	100km2	5.106.421	396.794	122.539	696.021		48.771	6.321.774	948.266	7.270.040	7.182.396	111.865
2.7	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	100km2	1.109.182	86.189	26.617	151.185		10.594	1.373.172	205.976	1.579.148	1.560.111	24.298
2.8	Tổng hợp xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước	100km2	3.139.193	243.931	75.331	427.881		29.982	3.886.337	582.950	4.469.287	4.415.407	68.769
3	Điều tra, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước tỷ lệ 1:50000												
3.1	Chuẩn bị	100km2	1.464.129	35.063	31.560	931	34.284	144.834	1.565.966	391.492	1.957.458	2.112.230	32.092
3.2	Tiến hành điều tra thực địa	100km2	29.596.323	708.772	637.953	18.810	693.036	2.927.708	31.654.894	7.913.724	39.568.618	42.697.221	648.723

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá (Không KH)	Đơn giá (Có KH)	Phụ cấp khu vực I
			Chi phí LĐKT	Vật liệu	Công cụ, dụng cụ	Năng lượng	Nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Tổng CP trực tiếp				
			1	2	3	4	5	6	7=1+2+3+4+5				
3.3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	100km2	4.287.807	102.684	92.424	2.725	100.405	424.156	4.586.045	1.146.511	5.732.556	6.185.816	93.985
3.4	Thu thập, rà soát thông tin, số liệu, tài liệu và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá	100km2	1.883.516	120.180	44.814	255.700		17.989	2.304.210	s	2.649.842	2.617.703	41.262
3.5	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý dữ liệu, thông tin thu nhập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	100km2	3.055.481	194.959	72.698	414.803		29.182	3.737.941	560.691	4.298.632	4.246.496	66.935
3.6	Phân tích, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước	100km2	9.417.580	600.900	224.068	1.278.502		89.946	11.521.051	1.728.158	13.249.208	13.088.516	206.308
3.7	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	100km2	1.988.156	126.857	47.303	269.906		18.989	2.432.222	364.833	2.797.055	2.763.131	43.554
3.8	Tổng hợp xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước	100km2	5.755.188	367.217	136.931	781.307		54.967	7.040.642	1.056.096	8.096.738	7.998.537	126.077
4	Điều tra, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước tỷ lệ 1:25000												
4.1	Chuẩn bị	100km2	4.810.710	78.935	103.096	3.057	45.670	475.882	5.041.468	1.260.367	6.301.835	6.818.052	105.446
4.2	Tiến hành điều tra thực địa	100km2	97.343.666	1.597.228	2.086.120	61.868	924.129	9.629.366	102.013.010	25.503.253	127.516.263	137.961.806	2.133.680
4.3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	100km2	14.097.471	231.313	302.115	8.960	133.834	1.394.541	14.773.693	3.693.423	18.467.117	19.979.858	309.003
4.4	Thu thập, rà soát thông tin, số liệu, tài liệu và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá	100km2	6.403.954	331.410	151.231	866.348		61.163	7.752.944	1.162.942	8.915.886	8.807.174	140.289
4.5	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý dữ liệu, thông tin thu nhập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	100km2	10.568.617	546.935	249.580	1.429.758		100.939	12.794.891	1.919.234	14.714.125	14.534.715	231.523
4.6	Phân tích, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước	100km2	30.492.031	1.577.990	720.076	4.125.064		291.225	36.915.161	5.537.274	42.452.436	41.934.810	667.978
4.7	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	100km2	6.529.522	337.909	154.196	883.336		62.363	7.904.962	1.185.744	9.090.707	8.979.863	143.040
4.8	Tổng hợp xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước	100km2	18.625.880	963.906	439.855	2.519.772		177.893	22.549.412	3.382.412	25.931.824	25.615.636	408.031

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ TÀI NGUYÊN NƯỚC

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên sản phẩm	DVT	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá (Kó KH)	Đơn giá (Có KH)	Phụ cấp khu vực I
			Chi phí LDKT	Vật liệu	Công cụ, dụng cụ	Năng lượng	Nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Tổng CP trực tiếp				
			1	2	3	4	5	6	7=1+2+3+4+5				
1	ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT												
1.1	Điều tra, đánh giá tài nguyên nước mặt tỷ lệ 1:200.000												
1.1.1	Chuẩn bị	100km2	586.074	14.185	4.596	255	10.695	67.274	615.804	153.951	769.755	842.957	13.754
1.1.2	Tiến hành điều tra thực địa	100km2	7.130.569	172.583	55.912	3.097	130.121	818.494	7.492.282	1.873.071	9.365.353	10.255.971	167.338
1.1.3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	100km2	1.719.151	41.609	13.480	747	31.372	197.336	1.806.359	451.590	2.257.948	2.472.672	40.345
1.1.4	Thu thập, rà soát thông tin, dữ liệu và triển khai công tác ĐTDGTNNM	100km2	223.529	18.398	7.525	27.121		6.637	276.573	41.486	318.059	318.447	5.502
1.1.5	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý thông tin, dữ liệu thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	100km2	447.058	36.797	15.050	54.242		13.273	553.146	82.972	636.118	636.893	11.003
1.1.6	Phân tích, đánh giá hiện trạng, diễn biến TNNM	100km2	2.756.857	226.914	92.806	334.490		81.853	3.411.067	511.660	3.922.727	3.927.507	67.852
1.1.7	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	100km2	447.058	36.797	15.050	54.242		13.273	553.146	82.972	636.118	636.893	11.003
1.1.8	Tổng hợp, xây dựng hồ sơ, sản phẩm kết quả điều tra, đánh giá	100km2	1.024.508	84.326	34.489	124.304		30.418	1.267.626	190.144	1.457.770	1.459.547	25.215
1.2	Điều tra, đánh giá tài nguyên nước mặt tỷ lệ 1:100.000												
1.2.1	Chuẩn bị	100km2	1.465.185	35.477	11.494	637	24.405	166.988	1.537.197	384.299	1.921.496	2.103.405	34.385
1.2.2	Tiến hành điều tra thực địa	100km2	17.836.189	431.635	139.839	7.747	296.923	2.031.691	18.712.333	4.678.083	23.390.417	25.603.633	418.575
1.2.3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	100km2	4.297.877	104.066	33.715	1.868	71.587	489.832	4.509.112	1.127.278	5.636.390	6.169.987	100.862
1.2.4	Thu thập, rà soát thông tin, dữ liệu và triển khai công tác ĐTDGTNNM	100km2	558.822	46.101	18.855	81.962		16.630	705.741	105.861	811.602	810.540	13.754
1.2.5	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý thông tin, dữ liệu thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	100km2	1.099.017	92.202	37.710	163.925		33.259	1.392.854	208.928	1.601.782	1.599.659	27.049
1.2.6	Phân tích, đánh giá hiện trạng, diễn biến TNNM	100km2	6.892.143	568.578	232.545	1.010.868		205.099	8.704.135	1.305.620	10.009.755	9.996.664	169.631
1.2.7	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	100km2	1.117.645	92.202	37.710	163.925		33.259	1.411.481	211.722	1.623.203	1.621.081	27.508
1.2.8	Tổng hợp, xây dựng hồ sơ, sản phẩm kết quả điều tra, đánh giá	100km2	2.607.838	211.296	86.419	375.661		76.219	3.281.213	492.182	3.773.395	3.768.530	64.185
1.3	Điều tra, đánh giá tài nguyên nước mặt tỷ lệ 1:50.000												
1.3.1	Chuẩn bị	100km2	2.637.334	64.782	20.685	1.146	42.684	295.203	2.766.630	691.658	3.458.288	3.779.650	61.892
1.3.2	Tiến hành điều tra thực địa	100km2	32.097.327	788.177	251.663	13.942	519.325	3.591.634	33.670.434	8.417.609	42.088.043	45.997.951	753.252
1.3.3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	100km2	7.736.179	190.026	60.675	3.361	125.207	865.928	8.115.448	2.028.862	10.144.310	11.086.973	181.551

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá (Ko KH)	Đơn giá (Có KH)	Phụ cấp khu vực I	
			Chi phí LĐKT	Vật liệu	Công cụ, dụng cụ	Năng lượng	Nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Tổng CP trực tiếp					
			1	2	3	4	5	6	7=1+2+3+4+5					8
1.3.4	Thu thập, rà soát thông tin, dữ liệu và triển khai công tác ĐTDGTNNM	100km2	1.005.880	83.011	33.905	180.835			30.803	1.303.631	195.545	1.499.175	1.493.341	24.757
1.3.5	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý thông tin, dữ liệu thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	100km2	2.142.153	166.021	67.809	361.670			61.606	2.737.653	410.648	3.148.301	3.136.633	52.723
1.3.6	Phân tích, đánh giá hiện trạng, diễn biến TNNM	100km2	12.387.230	1.023.798	418.157	2.230.299			379.906	16.059.484	2.408.923	18.468.407	18.396.455	304.877
1.3.7	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	100km2	1.974.506	166.021	67.809	361.670			61.606	2.570.007	385.501	2.955.508	2.943.840	48.597
1.3.8	Tổng hợp, xây dựng hồ sơ, sản phẩm kết quả điều tra, đánh giá	100km2	4.563.716	380.466	155.396	828.827			141.181	5.928.405	889.261	6.817.666	6.790.927	112.323
1.4	Điều tra, đánh giá tài nguyên nước mặt tỷ lệ 1:25.000													
1.4.1	Chuẩn bị	100km2	8.498.075	205.695	66.640	3.692	70.104		968.200	8.844.206	2.211.051	11.055.257	12.118.078	199.431
1.4.2	Tiến hành điều tra thực địa	100km2	103.403.013	2.502.628	810.786	44.916	852.929		11.779.770	107.614.273	26.903.568	134.517.841	147.448.823	2.426.637
1.4.3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	100km2	24.927.687	603.373	195.477	10.829	205.638		2.840.054	25.943.004	6.485.751	32.428.755	35.546.362	584.997
1.4.4	Thu thập, rà soát thông tin, dữ liệu và triển khai công tác ĐTDGTNNM	100km2	3.278.425	266.882	109.153	1.120.663			96.270	4.775.123	716.268	5.491.391	5.391.471	80.689
1.4.5	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý thông tin, dữ liệu thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	100km2	6.147.047	533.764	218.306	2.241.327			192.540	9.140.442	1.371.066	10.511.509	10.311.668	151.292
1.4.6	Phân tích, đánh giá hiện trạng, diễn biến TNNM	100km2	40.235.214	3.291.543	1.346.217	13.821.514			1.187.331	58.694.488	8.804.173	67.498.662	66.266.310	990.277
1.4.7	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	100km2	6.594.104	533.764	218.306	2.241.327			192.540	9.587.500	1.438.125	11.025.625	10.825.785	162.295
1.4.8	Tổng hợp, xây dựng hồ sơ, sản phẩm kết quả điều tra, đánh giá	100km2	14.808.794	1.223.209	500.284	5.136.374			441.238	21.668.660	3.250.299	24.918.958	24.460.990	364.477
2	ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT													
2.1	Điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:200.000													
2.1.1	Chuẩn bị	100km2	720.599	3.559	16.951	482	13.214		73.448	754.806	188.702	943.508	1.023.240	15.129
2.1.2	Tiến hành điều tra thực địa	100km2	8.079.448	39.902	190.058	5.409	148.162		823.503	8.462.979	2.115.745	10.578.724	11.472.696	169.631
2.1.3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	100km2	589.581	2.912	13.869	395	10.812		60.093	617.569	154.392	771.961	837.197	12.378
2.1.4	Thu thập, rà soát thông tin, dữ liệu và triển khai công tác ĐTDGTNNDD	100km2	359.686	10.330	25.274	60.210			7.650	455.500	68.325	523.825	519.512	7.794
2.1.5	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý thông tin, dữ liệu thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	100km2	740.530	21.267	52.035	123.962			15.749	937.794	140.669	1.078.463	1.069.583	16.046
2.1.6	Phân tích, đánh giá hiện trạng, diễn biến tài nguyên nước dưới đất	100km2	1.840.747	52.864	129.344	308.134			39.149	2.331.088	349.663	2.680.751	2.658.677	39.886
2.1.7	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	100km2	423.160	12.153	29.734	70.835			9.000	535.882	80.382	616.265	611.190	9.169
2.1.8	Tổng hợp, xây dựng hồ sơ, sản phẩm kết quả điều tra, đánh giá	100km2	1.608.009	46.180	112.990	269.174			34.199	2.036.353	305.453	2.341.806	2.322.523	34.843

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá (Ko KH)	Đơn giá (Có KH)	Phụ cấp khu vực I
			Chi phí LĐKT	Vật liệu	Công cụ, dụng cụ	Năng lượng	Nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Tổng CP trực tiếp				
			1	2	3	4	5	6	7=1+2+3+4+5				
2.2	Điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:100.000												
2.2.1	Chuẩn bị	100km2	1.200.999	5.942	28.304	806	33.036	122.640	1.269.088	317.272	1.586.359	1.718.247	25.215
2.2.2	Tiến hành điều tra thực địa	100km2	13.473.025	66.628	317.352	9.033	370.404	1.375.059	14.236.443	3.559.111	17.795.553	19.274.297	282.871
2.2.3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	100km2	1.004.472	4.862	23.158	659	27.030	100.342	1.060.181	265.045	1.325.226	1.433.134	21.089
2.2.4	Thu thập, rà soát thông tin, dữ liệu và triển khai công tác ĐTDGTNNĐĐ	100km2	846.320	23.781	58.184	147.929		17.611	1.076.214	161.432	1.237.646	1.226.364	18.338
2.2.5	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý thông tin, dữ liệu thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	100km2	1.798.431	48.960	119.791	304.559		36.257	2.271.740	340.761	2.612.501	2.589.274	38.969
2.2.6	Phân tích, đánh giá hiện trạng, diễn biến tài nguyên nước dưới đất	100km2	4.168.128	121.700	297.765	757.046		90.125	5.344.640	801.696	6.146.336	6.088.599	90.317
2.2.7	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	100km2	952.110	27.977	68.452	174.034		20.718	1.222.573	183.386	1.405.959	1.392.686	20.631
2.2.8	Tổng hợp, xây dựng hồ sơ, sản phẩm kết quả điều tra, đánh giá	100km2	3.681.494	106.313	260.117	661.328		78.730	4.709.251	706.388	5.415.639	5.365.202	79.772
2.3	Điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:50.000												
2.3.1	Chuẩn bị	100km2	2.685.871	13.350	63.586	1.810	59.465	275.514	2.824.082	706.020	3.530.102	3.828.067	56.391
2.3.2	Tiến hành điều tra thực địa	100km2	30.308.848	149.681	712.938	20.292	666.728	3.089.095	31.858.486	7.964.622	39.823.108	43.163.931	636.345
2.3.3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	100km2	2.227.307	10.923	52.025	1.481	48.653	225.420	2.340.389	585.097	2.925.486	3.169.276	46.763
2.3.4	Thu thập, rà soát thông tin, dữ liệu và triển khai công tác ĐTDGTNNĐĐ	100km2	1.904.221	53.451	130.780	378.695		39.583	2.467.147	370.072	2.837.219	2.805.156	41.262
2.3.5	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý thông tin, dữ liệu thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	100km2	3.956.548	110.047	269.252	779.666		81.495	5.115.513	767.327	5.882.840	5.816.828	85.732
2.3.6	Phân tích, đánh giá hiện trạng, diễn biến tài nguyên nước dưới đất	100km2	9.415.314	273.545	669.284	1.938.028		202.574	12.296.170	1.844.426	14.140.596	13.976.510	204.015
2.3.7	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	100km2	2.010.011	62.884	153.858	445.524		46.569	2.672.277	400.842	3.073.118	3.035.397	43.554
2.3.8	Tổng hợp, xây dựng hồ sơ, sản phẩm kết quả điều tra, đánh giá	100km2	8.442.046	238.959	584.662	1.692.990		176.961	10.958.656	1.643.798	12.602.454	12.459.115	182.926
2.4	Điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:25.000												
2.4.1	Chuẩn bị	100km2	8.319.648	41.390	197.145	5.611	191.609	854.213	8.755.404	2.188.851	10.944.255	11.867.253	174.674
2.4.2	Tiến hành điều tra thực địa	100km2	93.961.796	464.075	2.210.417	62.914	2.148.345	9.577.536	98.847.547	24.711.887	123.559.434	133.908.206	1.972.760
2.4.3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	100km2	6.922.122	33.865	161.301	4.591	156.771	698.901	7.278.649	1.819.662	9.098.312	9.853.492	145.332
2.4.4	Thu thập, rà soát thông tin, dữ liệu và triển khai công tác ĐTDGTNNĐĐ	100km2	5.903.085	165.716	405.460	1.716.009		122.721	8.190.270	1.228.540	9.418.810	9.240.758	127.911
2.4.5	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý thông tin, dữ liệu thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	100km2	11.383.009	341.181	834.770	3.532.959		252.662	16.091.920	2.413.788	18.505.708	18.139.129	246.652
2.4.6	Phân tích, đánh giá hiện trạng, diễn biến tài nguyên nước dưới đất	100km2	28.986.473	848.078	2.075.001	8.781.928		628.045	40.691.479	6.103.722	46.795.201	45.883.993	628.092

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá (Ko KH)	Đơn giá (Có KH)	Phụ cấp khu vực I
			Chi phí LĐKT	Vật liệu	Công cụ, dụng cụ	Năng lượng	Nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Tổng CP trực tiếp				
			1	2	3	4	5	6	7=1+2+3+4+5				
2.4.7	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	100km2	6.495.509	194.961	477.012	2.018.834		144.378	9.186.315	1.377.947	10.564.262	10.354.789	140.748
2.4.8	Tổng hợp, xây dựng hồ sơ, sản phẩm kết quả điều tra, đánh giá	100km2	26.997.620	740.850	1.812.644	7.671.569		548.637	37.222.683	5.583.402	42.806.086	42.010.087	584.997

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM KHẢO SÁT, ĐO ĐẶC TÀI NGUYÊN NƯỚC

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá (Ko KH)	Đơn giá (Có KH)	Phụ cấp khu vực I
			Chi phí LĐKT	Vật liệu	Công cụ, dụng cụ	Năng lượng	Nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Tổng CP trực tiếp				
			1	2	3	4	5	6	7=1+2+3+4+5				
1	Khảo sát, đo đạc tài nguyên nước mặt												
1.1	Đo chiều sâu mực nước												
1.1.1	Ngoại nghiệp	1 lần đo	145.856	15.026	1.092	5.927		4.968	167.900	41.975	209.876	214.205	4.012
1.1.2	Nội nghiệp												
1.1.2.1	100 số liệu	100 số liệu	887.800	59.213	10.085	102.194		11.137	1.059.292	158.894	1.218.185	1.209.128	25.788
1.2	Đo lưu lượng												
1.2.1	Đo lưu lượng bằng máy siêu âm												
1.2.1.1	Đo lưu lượng nước trên sông												
1.2.1.1.1	Ngoại nghiệp	1 lần đo	394.030	17.013	3.844	23.125		89.915	438.013	109.503	547.516	645.084	10.831
1.2.1.1.2	Nội nghiệp												
1.2.1.1.2.1	100 số liệu	100 số liệu	9.913.242	414.755	181.208	850.574		55.683	11.359.779	1.703.967	13.063.746	12.949.397	257.885
1.2.1.2	Đo lưu lượng nước trên kênh cứng												
1.2.1.2.1	Ngoại nghiệp	1 lần đo	185.051	17.013	2.271	11.722		92.426	216.057	54.014	270.071	372.471	5.387
1.2.1.2.2	Nội nghiệp												
1.2.1.2.2.1	100 số liệu	100 số liệu	8.877.998	414.755	100.849	650.826		56.096	10.044.429	1.506.664	11.551.093	11.474.566	257.885
1.2.1.3	Đo lưu lượng nước trên kênh tự nhiên												
1.2.1.3.1	Ngoại nghiệp	1 lần đo	207.085	17.013	2.012	11.722		92.426	237.832	59.458	297.291	399.720	5.960
1.2.1.3.2	Nội nghiệp												
1.2.1.3.2.1	100 số liệu	100 số liệu	8.877.998	255.584	100.849	650.826		56.096	9.885.258	1.482.789	11.368.046	11.308.160	257.885
1.2.1.4	Đo lưu lượng nước trong đường ống kín												
1.2.1.4.1	Ngoại nghiệp	1 lần đo	165.365	18.130	2.271	11.722		92.426	197.488	49.372	246.860	349.133	4.814
1.2.1.4.2	Nội nghiệp												
1.2.1.4.2.1	100 số liệu	100 số liệu	8.877.998	381.969	100.849	650.826		56.096	10.011.643	1.501.746	11.513.390	11.440.290	257.885
1.2.2	Đo lưu lượng bằng phao trên kênh tự nhiên, suối												
1.2.2.1	Ngoại nghiệp	1 lần đo	229.585	17.743	2.106	1.163		40.753	250.597	62.649	313.246	358.528	6.304
1.2.2.2	Nội nghiệp												
1.2.2.2.1	100 số liệu	100 số liệu	8.877.998	411.032	160.518	625.901		56.096	10.075.448	1.511.317	11.586.766	11.508.007	257.885
1.2.3	Đo lưu lượng bằng lưu tốc kế												
1.2.3.1	Đo lưu lượng nước trên sông												
1.2.3.1.1	Ngoại nghiệp	1 lần đo	570.737	17.200	5.441	2.846		42.052	596.223	149.056	745.279	791.454	14.613
1.2.3.1.2	Nội nghiệp												

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá (Ko KH)	Đơn giá (Có KH)	Phụ cấp khu vực I	
			Chi phí LĐKT	Vật liệu	Công cụ, dụng cụ	Năng lượng	Nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Tổng CP trực tiếp					
			1	2	3	4	5	6	7=1+2+3+4+5					8
1.2.3.1.2.1	100 số liệu	100 số liệu	8.877.998	398.104	100.849	650.826			56.096	10.027.777	1.504.167	11.531.944	11.457.158	257.885
1.2.3.2	Đo lưu lượng nước trên kênh cứng													
1.2.3.2.1	Ngoại nghiệp	1 lần đo	222.126	17.898	3.047	1.579			44.151	244.649	61.162	305.811	354.765	5.731
1.2.3.2.2	Nội nghiệp													
1.2.3.2.2.1	100 số liệu	100 số liệu	8.376.062	308.641	181.372	900.079			56.096	9.766.153	1.464.923	11.231.076	11.121.052	257.885
1.2.3.3	Đo lưu lượng nước trên kênh tự nhiên													
1.2.3.3.1	Ngoại nghiệp	1 lần đo	285.829	30.541	4.010	2.001			44.151	322.381	80.595	402.977	450.317	7.450
1.2.3.3.2	Nội nghiệp													
1.2.3.3.2.1	100 số liệu	100 số liệu	8.877.998	518.159	100.849	650.826			56.096	10.147.833	1.522.175	11.670.008	11.582.671	257.885
1.3	Khảo sát, đo đạc chất lượng nước mặt													
1.3.1	Lấy mẫu nước thủ công													
1.3.1.1	Lấy mẫu nước trên sông													
1.3.1.1.1	Ngoại nghiệp	1 lần đo	334.199	38.815	4.650	11.402			4.268	389.066	97.267	486.333	484.445	8.711
1.3.1.1.2	Nội nghiệp	1 mẫu	25.097	833	552	3.721			638	30.202	4.530	34.733	34.716	688
1.3.1.2	Lấy mẫu nước trên kênh tự nhiên													
1.3.1.2.1	Ngoại nghiệp	1 lần đo	195.865	39.333	2.188	5.802			3.415	243.188	60.797	303.985	302.231	5.272
1.3.1.2.2	Nội nghiệp	1 mẫu	25.097	833	2.615	3.171			638	31.716	4.757	36.473	36.321	688
1.3.1.3	Lấy mẫu nước trên kênh cứng													
1.3.1.3.1	Ngoại nghiệp	1 lần đo	127.331	39.333	1.699	26.772			2.561	195.134	48.784	243.918	237.942	3.668
1.3.1.3.2	Nội nghiệp	1 mẫu	25.097	833	542	3.718			638	30.189	4.528	34.718	34.702	688
1.3.2	Đo đạc chất lượng nước bằng máy TOA													
1.3.2.1	Đo đạc chất lượng nước trên sông													
1.3.2.1.1	Ngoại nghiệp	1 lần đo	193.338	15.473	1.270	7.644			12.158	217.725	54.431	272.157	284.274	5.502
1.3.2.1.2	Nội nghiệp	1 Mẫu	65.147	12.773	1.207	16.478			491	95.605	14.341	109.946	107.909	2.006
1.3.2.2	Đo đạc chất lượng nước trên kênh tự nhiên													
1.3.2.2.1	Ngoại nghiệp	1 lần đo	154.671	12.379	1.016	6.115			9.726	174.180	43.545	217.725	227.420	4.401
1.3.2.2.2	Nội nghiệp	1 Mẫu	65.147	12.773	1.207	16.478			491	95.605	14.341	109.946	107.909	2.006
1.3.2.3	Đo đạc chất lượng nước trên kênh cứng													
1.3.2.3.1	Ngoại nghiệp	1 lần đo	116.003	9.284	762	4.586			7.295	130.635	32.659	163.294	170.565	3.301
1.3.2.3.2	Nội nghiệp	1 Mẫu	65.147	12.773	1.207	16.478			491	95.605	14.341	109.946	107.909	2.006
1.3.3	Đo đạc chất lượng nước bằng máy HACH													
1.3.3.1	Đo đạc chất lượng nước trên sông													
1.3.3.1.1	Ngoại nghiệp	1 lần đo	212.897	26.747	1.385	8.295			10.903	249.323	62.331	311.654	320.949	5.731
1.3.3.1.2	Nội nghiệp	1 Mẫu	73.199	12.773	1.207	10.386			117	97.564	14.635	112.199	110.651	2.006
1.3.3.2	Đo đạc chất lượng nước trên kênh tự nhiên													
1.3.3.2.1	Ngoại nghiệp	1 lần đo	170.317	21.397	1.108	6.636			8.722	199.458	49.865	249.323	256.759	4.585
1.3.3.2.2	Nội nghiệp	1 Mẫu	73.199	12.773	1.207	10.386			117	97.564	14.635	112.199	110.651	2.006
1.3.3.3	Đo đạc chất lượng nước trên kênh cứng													
1.3.3.3.1	Ngoại nghiệp	1 lần đo	127.738	16.048	831	4.977			6.542	149.594	37.398	186.992	192.569	3.438
1.3.3.3.2	Nội nghiệp	1 Mẫu	73.199	12.773	1.207	10.386			117	97.564	14.635	112.199	110.651	2.006

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá (Ko KH)	Đơn giá (Có KH)	Phụ cấp khu vực I	
			Chi phí LĐKT	Vật liệu	Công cụ, dụng cụ	Năng lượng	Nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Tổng CP trực tiếp					
			1	2	3	4	5	6	7=1+2+3+4+5	8	9=7+8			
2	Khảo sát, đo đạc tài nguyên nước dưới đất													
2.1	Khảo sát, đo đạc lưu lượng, mực nước dưới đất													
2.1.1	Khảo sát, đo đạc lưu lượng mạch lộ bằng thùng định lượng, van đo													
2.1.1.1	Ngoại nghiệp	1 lần đo	231.672	4.121	2.038	3.396		4.392	241.228	60.307	301.535	305.572	5.272	
2.1.1.2	Nội nghiệp	1 số liệu	114.619	5.277	3.091	14.408		1.471	137.395	20.609	158.004	156.710	2.865	
2.1.2	Khảo sát, đo đạc lưu lượng một giếng khoan có sẵn thiết bị khai thác													
2.1.2.1	Ngoại nghiệp	1 lần đo	400.549	39.621	6.891	16.156		7.224	463.217	115.804	579.022	580.847	9.742	
2.1.2.2	Nội nghiệp	1 số liệu	138.102	17.757	1.094	7.017		1.471	163.971	24.596	188.566	188.452	4.012	
2.1.3	Khảo sát, đo đạc lưu lượng một công trình có sẵn thiết bị khai thác													
2.1.3.1	Ngoại nghiệp	1 lần đo	891.538	26.244	9.893	15.689		8.408	943.364	235.841	1.179.205	1.183.629	17.192	
2.1.3.2	Nội nghiệp	1 số liệu	208.792	25.044	5.486	21.043		2.006	260.364	39.055	299.419	296.608	5.731	
2.1.4	Khảo sát, đo mực nước trong giếng khoan hở (chưa lắp đặt thiết bị khai thác)													
2.1.4.1	Ngoại nghiệp	1 lần đo	206.491	14.462	2.525	173		5.161	223.651	55.913	279.563	284.921	4.699	
2.1.4.2	Nội nghiệp	1 số liệu	47.349	15.890	3.840	16.831		1.471	83.911	12.587	96.497	94.868	1.375	
2.2	Khảo sát, đo đạc chất lượng nước dưới đất													
2.2.1	Lấy mẫu nước thủ công trong giếng đào, hang Karst													
2.2.1.1	Ngoại nghiệp	1 mẫu	349.633	32.446	5.414	34.968		5.293	422.460	105.615	528.075	524.272	7.794	
2.2.1.2	Nội nghiệp	1 mẫu	91.712	21.289	3.220	13.148		825	129.368	19.405	148.774	146.503	1.948	
2.2.2	Lấy mẫu nước trong giếng khoan có sẵn thiết bị khai thác													
2.2.2.1	Ngoại nghiệp	1 mẫu	204.765	42.414	4.062	10.154		4.535	261.395	65.349	326.744	326.465	5.158	
2.2.2.2	Nội nghiệp	1 mẫu	82.623	21.289	1.838	9.025		1.471	114.775	17.216	131.991	131.138	1.948	
2.2.3	Lấy mẫu nước trong giếng khoan không có sẵn thiết bị khai thác													
2.2.3.1	Ngoại nghiệp	1 mẫu	327.600	118.337	10.052	8.807		68.717	464.796	116.199	580.995	644.554	7.794	
2.2.3.2	Nội nghiệp	1 mẫu	91.712	22.619	3.255	14.927		1.471	132.513	19.877	152.390	150.393	1.948	
2.2.4	Đo chất lượng nước tại hiện trường bằng máy TOA													
2.2.4.1	Ngoại nghiệp	1 mẫu	201.539	34.581	1.232	6.217		9.770	243.570	60.893	304.463	310.656	4.355	
2.2.4.2	Nội nghiệp	1 mẫu	91.712	3.568	601	7.512		398	103.393	15.509	118.901	117.925	1.948	
2.2.5	Đo chất lượng nước tại hiện trường bằng máy HACH													
2.2.5.1	Ngoại nghiệp	1 mẫu	212.147	18.679	1.268	6.571		11.762	238.664	59.666	298.330	309.803	4.585	
2.2.5.2	Nội nghiệp	1 mẫu	89.014	12.876	563	10.368		398	112.822	16.923	129.745	128.552	1.891	
2.3	Khoan điều tra, khảo sát, thăm dò nước dưới đất													
2.3.1	Xây lắp-tháo -dỡ máy khoan tự hành cho lỗ khoan sâu từ 0-300m	1 lần	12.789.987	662.600	66.319	42.234	367.878		993.353	13.929.018	3.482.254	17.411.272	18.408.775	247.569
2.3.2	Khoan	m	475.607	102.215	6.700	2.423	56.933		69.295	643.878	160.969	804.847	864.360	9.456
2.3.3	Nội nghiệp khoan	1 lỗ khoan	1.751.897	63.917	3.882	100.532		29.739	1.920.228	288.034	2.208.262	2.217.729	40.115	
2.4	Bơm hút nước thí nghiệm													
2.4.1	Bơm hút nước thí nghiệm giếng đào													
2.4.1.1	Ngoại nghiệp													
2.4.1.1.1	Lắp đặt tháo dỡ thiết bị bơm	1 lần	294.317	27.127	4.945	32.195			358.584	89.646	448.230	439.507	6.877	
2.4.1.1.2	Tiến hành bơm nước thí nghiệm bằng động cơ điện	1 ca	735.792	27.977	5.786	45.592		11.478	815.148	203.787	1.018.935	1.020.958	17.192	
2.4.1.1.3	Tiến hành bơm nước thí nghiệm bằng động cơ diesel	1 ca	735.792	27.977	5.786	32.611	173.585		11.872	975.751	243.938	1.219.689	1.204.466	17.192

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá (Ko KH)	Đơn giá (Có KH)	Phụ cấp khu vực I	
			Chi phí LĐKT	Vật liệu	Công cụ, dụng cụ	Năng lượng	Nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Tổng CP trực tiếp					
			1	2	3	4	5	6	7=1+2+3+4+5					8
2.4.1.1.4	Đo phục hồi mực nước	1 ca	478.265	27.977	5.401	14.263			6.146	525.906	131.477	657.383	658.325	11.175
2.4.1.2	Nội nghiệp	1 điểm	504.325	10.465	15.151	160.747			23.667	690.688	103.603	794.291	793.082	12.608
2.4.2	Bơm hút nước thí nghiệm hang Karst													
2.4.2.1	Ngoại nghiệp													
2.4.2.1.1	Lắp đặt tháo dỡ thiết bị bơm	1 lần	1.082.007	79.958	10.839	49.851				1.222.654	305.664	1.528.318	1.510.136	23.210
2.4.2.1.2	Tiến hành bơm nước thí nghiệm	1 ca	568.695	3.488	20.972	122.965	173.585		12.860	889.704	222.426	1.112.130	1.084.835	11.462
2.4.2.1.3	Đo phục hồi mực nước	1 ca	794.713	1.095	4.522	14.263			6.146	814.592	203.648	1.018.240	1.022.337	17.192
2.4.2.2	Nội nghiệp	1 điểm	2.523.081	9.890	52.041	316.966			28.255	2.901.979	435.297	3.337.275	3.314.404	59.600
2.4.3	Bơm hút nước thí nghiệm giếng khoan đường kính nhỏ													
2.4.3.1	Ngoại nghiệp													
2.4.3.1.1	Lắp đặt thiết bị													
2.4.3.1.1.1	Lắp đặt tháo dỡ thiết bị bơm động cơ điện	1 lần	874.184	106.380	4.870	22.156				1.007.590	251.898	1.259.488	1.243.351	18.912
2.4.3.1.1.2	Lắp đặt tháo dỡ thiết bị bơm động cơ diesel	1 lần	993.391	42.552	7.306	33.234				1.076.482	269.121	1.345.603	1.334.695	21.490
2.4.3.1.2	Tiến hành bơm nước thí nghiệm													
2.4.3.1.2.1	Tiến hành bơm ly tâm													
2.4.3.1.2.1.1	Tiến hành bơm ly tâm động cơ điện	1 ca	794.713	62.626	6.725	59.267	50.072		85.853	973.403	243.351	1.216.754	1.291.402	17.192
2.4.3.1.2.1.2	Tiến hành bơm ly tâm động cơ diesel	1 ca	794.713	53.770	6.725	17.725	78.338		85.853	951.270	237.818	1.189.088	1.268.084	17.192
2.4.3.1.2.2	Tiến hành bơm điện	1 ca	794.713	62.626	6.725	142.351	50.072		85.853	1.056.487	264.122	1.320.609	1.382.152	17.192
2.4.3.1.3	Đo phục hồi nước	1 ca	715.241	3.691	5.008	14.263			6.146	738.204	184.551	922.754	926.501	15.473
2.4.3.2	Nội nghiệp	1 điểm	2.426.040	9.719	72.695	351.585			7.342	2.860.038	429.006	3.289.044	3.237.107	57.308
2.4.4	Bơm hút nước thí nghiệm chùm													
2.4.4.1	Ngoại nghiệp													
2.4.4.1.1	Lắp đặt thiết bị													
2.4.4.1.1.1	1 máy nén khí K-9M	1 lần	8.267.686	78.423	46.674	137.089				8.529.872	2.132.468	10.662.341	10.626.500	154.731
2.4.4.1.1.2	Máy bơm điện chìm thẳng đứng	1 lần	7.403.723	36.143	36.614	104.894				7.581.373	1.895.343	9.476.717	9.451.903	132.381
2.4.4.1.2	Tiến hành thí nghiệm													
2.4.4.1.2.1	1 máy nén khí K-9M	1 ca	937.682	14.584	7.886	41.542	1.251.812		86.192	2.253.506	563.377	2.816.883	2.763.420	17.192
2.4.4.1.2.2	Máy bơm điện chìm thẳng đứng	1 ca	937.682	4.040	7.175	147.128			25.167	1.096.025	274.006	1.370.031	1.374.227	17.192
2.4.4.1.3	Đo phục hồi mực nước	1 ca	494.282	4.170	4.978	14.263			6.146	517.693	129.423	647.116	650.811	9.742
2.4.4.2	Nội nghiệp	1 điểm	3.640.226	7.007	69.263	487.670			35.967	4.204.165	630.625	4.834.790	4.793.779	83.211
2.4.5	Bơm hút nước thí nghiệm giặt cấp													
2.4.5.1	Ngoại nghiệp													
2.4.5.1.1	Lắp đặt thiết bị													

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá (Ko KH)	Đơn giá (Có KH)	Phụ cấp khu vực I	
			Chi phí LĐKT	Vật liệu	Công cụ, dụng cụ	Năng lượng	Nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Tổng CP trực tiếp					
			1	2	3	4	5	6	7=1+2+3+4+5					8
2.4.5.1.1. 1	Máy nén khí XATS 156D	1 lần	9.326.823	139.443	36.505	56.774				9.559.545	2.389.886	11.949.431	11.920.481	140.977
2.4.5.1.2	Tiến hành thí nghiệm													
2.4.5.1.2. 1	Máy nén khí XATS 156D	1 lần	1.333.713	11.329	7.175	13.847	2.002.899		410.701	3.368.963	842.241	4.211.204	4.445.940	22.923
2.4.5.1.3	Đo phục hồi mực nước	1 điểm	977.540	18.659	4.119	14.540			10.244	1.014.857	253.714	1.268.571	1.275.331	17.192
2.4.5.2	Nội nghiệp	1 điểm	3.396.455	5.412	82.787	449.347			14.601	3.934.001	590.100	4.524.101	4.464.988	80.231
2.5	Một số công việc khảo sát khác													
2.5.1	Quay camera giếng khoan													
2.5.1.1	Quay camera	100m	4.164.199	53.616	10.446	2.091			272.189	4.230.351	1.057.588	5.287.939	5.589.636	73.640
2.5.1.2	Vận chuyển trạm bằng ô tô	100km	891.171	279.435	1.845		91.969		95.348	1.264.420	316.105	1.580.525	1.646.458	15.760
2.5.2	Đo chiều sâu giếng khoan hồ (chưa lắp đặt thiết bị khai thác)													
2.5.2.1	Ngoại nghiệp	1 lần	195.537	10.218	5.812	854			4.636	212.421	53.105	265.526	269.273	4.814
2.5.2.2	Nội nghiệp	1 điểm	13.487	8.167	4.439	2.501			370	28.593	4.289	32.883	31.722	287
2.5.3	Đo tọa độ bằng GPS cầm tay													
2.5.3.1	Ngoại nghiệp	1 điểm	55.774	13.962	341	194			3.568	70.271	17.568	87.838	91.688	1.203
2.5.3.2	Nội nghiệp	1 điểm	2.091	15.757	30	568			185	18.446	2.767	21.213	21.008	57
3	Đánh giá, dự báo tài nguyên nước bằng mô hình dòng chảy													
3.1	Đánh giá, dự báo tài nguyên nước mặt	1 mô hình	104.950.886	1.507.564	1.768.426	12.388.079			3.622.011	120.614.955	18.092.243	138.707.199	140.410.152	2.387.782
3.1.1	Công tác thu thập tài liệu		12.996.197	286.437	336.001	2.353.735			688.182	15.972.371	2.395.856	18.368.226	18.691.787	305.679
3.1.2	Tổng hợp, phân tích, xử lý tài liệu		13.108.889	256.286	300.632	2.105.973			615.742	15.771.781	2.365.767	18.137.548	18.427.050	267.398
3.1.3	Nhập dữ liệu vào mô hình		10.031.134	120.605	141.474	991.046			289.761	11.284.260	1.692.639	12.976.899	13.113.135	267.512
3.1.4	Chỉnh lý mô hình		38.451.716	422.118	495.159	3.468.662			1.014.163	42.837.655	6.425.648	49.263.303	49.740.130	878.642
3.1.5	Dự báo		20.063.509	226.135	265.264	1.858.212			543.302	22.413.120	3.361.968	25.775.088	26.030.531	458.462
3.1.6	Lập báo cáo kết quả dự báo		10.299.440	195.983	229.895	1.610.450			470.861	12.335.769	1.850.365	14.186.135	14.407.518	210.090
3.2	Đánh giá, dự báo tài nguyên nước dưới đất	1 mô hình	107.880.617	1.795.535	2.302.135	13.159.605			2.150.948	125.137.891	18.770.684	143.908.575	143.874.419	2.260.445
3.2.1	Thu thập tài liệu		15.669.607	395.018	506.470	2.895.113			473.209	19.466.208	2.919.931	22.386.139	22.378.625	350.265
3.2.2	Tổng hợp phân tích tài liệu		12.172.417	251.375	322.299	1.842.345			301.133	14.588.435	2.188.265	16.776.700	16.771.918	222.812
3.2.3	Nhập dữ liệu		13.130.285	179.553	230.213	1.315.960			215.095	14.856.012	2.228.402	17.084.414	17.080.999	318.402
3.2.4	Chỉnh lý mô hình		27.136.002	341.152	437.406	2.500.325			408.680	30.414.884	4.562.233	34.977.116	34.970.627	573.077
3.2.5	Đánh giá dự báo		24.118.478	287.286	368.342	2.105.537			344.152	26.879.642	4.031.946	30.911.589	30.906.124	509.351
3.2.6	Lập báo cáo		15.653.828	341.152	437.406	2.500.325			408.680	18.932.710	2.839.906	21.772.616	21.766.127	286.538

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN NƯỚC

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá (Ko KH)	Đơn giá (Có KH)	Phụ cấp khu vực I		
				Chi phí LĐKT	Vật liệu	Công cụ, dụng cụ	Năng lượng	Nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Tổng CP trực tiếp						
				1	2	3	4	5	6	(7)= 1+2+3+4+5					8	(9)= 7+8
1	QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT															
1.1	Quan trắc mực nước															
1.1.1	Quan trắc thủ công															
1.1.1.1	Quan trắc mực nước bằng hệ thống bậc cọc hoặc thủy chí (Mức độ đi TB)	1 lần đo	kkc	173.213	8.697	970	5.687			1.191	188.567	37.713	226.280	225.906	3.897	
1.1.2	Quan trắc tự ghi															
1.1.2.1	Quan trắc mực nước bằng máy tự ghi dạng cơ, máy tự ghi bán dạng tự động (Mức độ đi TB)	tháng điểm	kkc	1.133.139	34.786	3.880	22.749			13.869	1.194.555	238.911	1.433.466	1.441.898	23.382	
1.1.2.2	Quan trắc mực nước bằng máy tự ghi tự động (Mức độ đi TB)	tháng điểm	kkc	566.570	17.393	1.940	11.375			6.934	597.278	119.456	716.733	720.949	11.691	
1.2	Quan trắc lưu lượng															
1.2.1	Quan trắc lưu lượng nước bằng máy siêu âm (Mức độ đi TB)	1 lần đo	kkc	450.971	8.101	1.756				87.403	460.827	92.165	552.993	647.266	9.628	
1.2.2	Quan trắc lưu lượng bằng lưu tốc kế (Mức độ đi TB)	1 lần đo	kkc	826.795	8.101	3.409				36.928	838.305	167.661	1.005.966	1.044.995	19.198	
1.3	Lấy mẫu nước trên sông, hồ	mẫu	kkc	322.860	46.509	1.958					371.327	74.265	445.592	440.305	7.737	
1.4	Quan trắc chất lượng nước tại thực địa	1 lần đo	kkc	294.161	14.484	1.958				10.055	310.603	62.121	372.723	381.898	7.049	
2	QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT															
2.1	Quan trắc mực nước, lưu lượng, nhiệt độ nước															
2.1.1	Quan trắc thủ công ngày 1 lần	1 lần đo	MĐĐL-T - CLDC <5	186.459	1.441	1.107			22.073			211.079	42.216	253.295	250.609	4.195
			MĐĐL-TB - CLDC <5	219.063	1.441	1.107			22.073			243.684	48.737	292.421	289.735	4.928
			MĐĐL-K - CLDC <5	240.970	1.441	1.107			22.073			265.590	53.118	318.709	316.022	5.421
			MĐĐL-T - CLDC 5-15	212.440	1.441	1.256			22.073			237.211	47.442	284.653	281.950	4.779
			MĐĐL-TB - CLDC 5-15	249.630	1.441	1.256			22.073			274.401	54.880	329.281	326.578	5.616
			MĐĐL-K - CLDC 5-15	274.593	1.441	1.256			22.073			299.364	59.873	359.236	356.534	6.178
			MĐĐL-T - CLDC 16-25	251.159	1.441	1.496			22.073			276.168	55.234	331.402	328.673	5.651
			MĐĐL-TB - CLDC 16-25	295.481	1.441	1.496			22.073			320.490	64.098	384.589	381.860	6.648
			MĐĐL-K - CLDC 16-25	325.029	1.441	1.496			22.073			350.039	70.008	420.046	417.317	7.312
			MĐĐL-T - CLDC 26-35	285.801	1.441	1.705			22.073			311.020	62.204	373.224	370.473	6.430
			MĐĐL-TB - CLDC 26-35	336.237	1.441	1.705			22.073			361.456	72.291	433.747	430.995	7.565
			MĐĐL-K - CLDC 26-35	369.860	1.441	1.705			22.073			395.079	79.016	474.095	471.344	8.321
			MĐĐL-T - CLDC 36-45	320.444	1.441	1.914			22.073			345.872	69.174	415.047	412.272	7.209
			MĐĐL-TB - CLDC 36-45	376.993	1.441	1.914			22.073			402.421	80.484	482.905	480.131	8.482
MĐĐL-K - CLDC 36-45	414.692	1.441	1.914			22.073			440.120	88.024	528.144	525.370	9.330			
2.1.2	Quan trắc thủ công 12 lần/ngày	tháng trạm	kkc	20.937.935	426.871	91.148			44.145		21.500.099	4.300.020	25.800.119	25.738.791	17.192	
2.1.3	Quan trắc tổng hợp tại sân cân bằng	tháng sân	kkc	20.937.935	1.788.780	106.642	538.564				23.371.921	4.674.384	28.046.305	27.780.835	17.192	

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá (Ko KH)	Đơn giá (Có KH)	Phụ cấp khu vực I	
				Chi phí LDKT	Vật liệu	Công cụ, dụng cụ	Năng lượng	Nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ					Tổng CP trực tiếp
				1	2	3	4	5	6					(7)= 1+2+3+4+5
2.1.4	Quan trắc mực nước bằng máy tự ghi dạng cơ, bán tự động	tháng điểm	MĐĐL-T - CLDC <5	1.095.368	11.968	6.006		88.291	51.005	1.201.633	240.327	1.441.959	1.486.006	22.602
			MĐĐL-TB - CLDC <5	1.288.668	11.968	6.006		88.291	51.005	1.394.933	278.987	1.673.920	1.717.967	26.591
			MĐĐL-K - CLDC <5	1.417.535	11.968	6.006		88.291	51.005	1.523.800	304.760	1.828.560	1.872.607	29.250
			MĐĐL-T - CLDC 5-15	1.208.682	11.968	6.691		88.291	56.281	1.315.631	263.126	1.578.757	1.628.486	24.940
			MĐĐL-TB - CLDC 5-15	1.421.979	11.968	6.691		88.291	56.281	1.528.928	305.786	1.834.713	1.884.442	29.342
			MĐĐL-K - CLDC 5-15	1.564.176	11.968	6.691		88.291	56.281	1.671.126	334.225	2.005.351	2.055.079	32.276
			MĐĐL-T - CLDC 16-25	1.378.653	11.968	7.603		88.291	64.196	1.486.514	297.303	1.783.817	1.842.080	28.448
			MĐĐL-TB - CLDC 16-25	1.621.944	11.968	7.603		88.291	64.196	1.729.806	345.961	2.075.767	2.134.030	33.468
			MĐĐL-K - CLDC 16-25	1.784.139	11.968	7.603		88.291	64.196	1.892.000	378.400	2.270.400	2.328.663	36.814
			MĐĐL-T - CLDC 26-35	1.529.738	11.968	8.439		88.291	71.231	1.638.436	327.687	1.966.123	2.031.969	31.565
			MĐĐL-TB - CLDC 26-35	1.799.692	11.968	8.439		88.291	71.231	1.908.389	381.678	2.290.067	2.355.914	37.135
			MĐĐL-K - CLDC 26-35	1.979.661	11.968	8.439		88.291	71.231	2.088.359	417.672	2.506.030	2.571.877	40.849
			MĐĐL-T - CLDC 36-45	1.680.823	11.968	9.276		88.291	78.266	1.790.357	358.071	2.148.429	2.221.859	34.683
			MĐĐL-TB - CLDC 36-45	1.977.439	11.968	9.276		88.291	78.266	2.086.973	417.395	2.504.368	2.577.798	40.803
MĐĐL-K - CLDC 36-45	2.175.183	11.968	9.276		88.291	78.266	2.284.717	456.943	2.741.660	2.815.090	44.883			
2.1.5	Quan trắc mực nước bằng máy tự ghi tự động truyền số liệu	tháng điểm	MĐĐL-T - CLDC <5	547.684	10.569	3.010		44.145	51.005	605.408	121.082	726.489	775.833	11.301
			MĐĐL-TB - CLDC <5	644.334	10.569	3.010		44.145	51.005	702.058	140.412	842.469	891.813	13.295
			MĐĐL-K - CLDC <5	708.767	10.569	3.010		44.145	51.005	766.491	153.298	919.789	969.133	14.625
			MĐĐL-T - CLDC 5-15	604.341	10.569	3.314		44.145	56.281	662.369	132.474	794.843	849.910	12.470
			MĐĐL-TB - CLDC 5-15	710.989	10.569	3.314		44.145	56.281	769.018	153.804	922.821	977.888	14.671
			MĐĐL-K - CLDC 5-15	782.088	10.569	3.314		44.145	56.281	840.117	168.023	1.008.140	1.063.206	16.138
			MĐĐL-T - CLDC 16-25	689.326	10.569	3.810		44.145	64.196	747.850	149.570	897.420	961.066	14.224
			MĐĐL-TB - CLDC 16-25	810.972	10.569	3.810		44.145	64.196	869.496	173.899	1.043.395	1.107.041	16.734
			MĐĐL-K - CLDC 16-25	892.069	10.569	3.810		44.145	64.196	950.593	190.119	1.140.712	1.204.358	18.407
			MĐĐL-T - CLDC 26-35	764.869	10.569	4.229		44.145	71.231	823.812	164.762	988.574	1.059.849	15.783

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá (Ko KH)	Đơn giá (Có KH)	Phụ cấp khu vực I
				Chi phí LDKT	Vật liệu	Công cụ, dụng cụ	Năng lượng	Nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Tổng CP trực tiếp				
				1	2	3	4	5	6	(7)= 1+2+3+4+5				
			MĐDL-TB - CLDC 26-35	899.846	10.569	4.229		44.145	71.231	958.789	191.758	1.150.546	1.221.822	18.568
			MĐDL-K - CLDC 26-35	989.830	10.569	4.229		44.145	71.231	1.048.773	209.755	1.258.528	1.329.803	20.424
			MĐDL-T - CLDC 36-45	840.412	10.569	4.648		44.145	78.266	899.773	179.955	1.079.728	1.158.632	17.341
			MĐDL-TB - CLDC 36-45	988.719	10.569	4.648		44.145	78.266	1.048.081	209.616	1.257.698	1.336.602	20.402
			MĐDL-K - CLDC 36-45	1.087.591	10.569	4.648		44.145	78.266	1.146.953	229.391	1.376.344	1.455.248	22.442
2.2	Lấy mẫu nước													
2.2.1	Lấy mẫu nước ở trên sông, kênh hồ, biển, LK tự phun	mẫu	MĐDL-T - CLDC <5	274.790	46.509	1.929			65.451	323.228	64.646	387.873	453.990	6.585
			MĐDL-TB - CLDC <5	322.860	46.509	1.929			65.451	371.298	74.260	445.558	511.674	7.737
			MĐDL-K - CLDC <5	355.146	46.509	1.929			65.451	403.584	80.717	484.301	550.417	8.510
			MĐDL-T - CLDC 5-15	317.120	46.509	2.233			75.632	365.863	73.173	439.035	516.225	7.599
			MĐDL-TB - CLDC 5-15	373.083	46.509	2.233			75.632	421.825	84.365	506.190	583.380	8.940
			MĐDL-K - CLDC 5-15	410.391	46.509	2.233			75.632	459.133	91.827	550.960	628.150	9.834
			MĐDL-T - CLDC 16-25	360.168	46.509	2.538			85.813	409.215	81.843	491.058	579.322	8.631
			MĐDL-TB - CLDC 16-25	423.305	46.509	2.538			85.813	472.352	94.470	566.823	655.087	10.143
			MĐDL-K - CLDC 16-25	465.636	46.509	2.538			85.813	514.683	102.937	617.619	705.883	11.158
			MĐDL-T - CLDC 26-35	414.696	46.509	2.918			98.903	464.123	92.825	556.948	659.450	9.937
			MĐDL-TB - CLDC 26-35	487.877	46.509	2.918			98.903	537.305	107.461	644.766	747.268	11.691
			MĐDL-K - CLDC 26-35	536.665	46.509	2.918			98.903	586.093	117.219	703.311	805.813	12.860
			MĐDL-T - CLDC 36-45	469.940	46.509	3.325			111.993	519.774	103.955	623.729	740.467	11.261
			MĐDL-TB - CLDC 36-45	552.449	46.509	3.325			111.993	602.283	120.457	722.740	839.478	13.238
			MĐDL-K - CLDC 36-45	607.694	46.509	3.325			111.993	657.528	131.506	789.033	905.772	14.562
			MĐDL-T - CLDC <5	604.617	53.424	6.063		76.776	111.210	740.880	148.176	889.056	995.513	14.808
			MĐDL-TB - CLDC <5	711.315	53.424	6.063		76.776	111.210	847.577	169.515	1.017.092	1.123.549	17.422
			MĐDL-K - CLDC <5	782.446	53.424	6.063		76.776	111.210	918.708	183.742	1.102.450	1.208.907	19.164
			MĐDL-T - CLDC 5-15	660.774	53.424	6.568		76.776	121.453	797.541	159.508	957.050	1.074.626	16.184
			MĐDL-TB - CLDC 5-15	776.830	53.424	6.568		76.776	121.453	913.598	182.720	1.096.317	1.213.894	19.026
			MĐDL-K - CLDC 5-15	854.513	53.424	6.568		76.776	121.453	991.281	198.256	1.189.537	1.307.113	20.929
			MĐDL-T - CLDC 16-25	724.418	53.424	7.217		76.776	133.159	861.835	172.367	1.034.202	1.164.478	17.742
			MĐDL-TB - CLDC 16-25	851.706	53.424	7.217		76.776	133.159	989.123	197.825	1.186.947	1.317.223	20.860

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá (Ko KH)	Đơn giá (Có KH)	Phụ cấp khu vực I
				Chi phí LDKT	Vật liệu	Công cụ, dụng cụ	Năng lượng	Nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Tổng CP trực tiếp				
				1	2	3	4	5	6	(7)= 1+2+3+4+5				
2.2.2	Lấy mẫu nước ở LC, giếng	mẫu	MĐĐL-K - CLDC 16-25	936.876	53.424	7.217		76.776	133.159	1.074.293	214.859	1.289.152	1.419.428	22.946
			MĐĐL-T - CLDC 26-35	788.062	53.424	7.867		76.776	144.865	926.128	185.226	1.111.354	1.254.329	19.301
			MĐĐL-TB - CLDC 26-35	926.581	53.424	7.867		76.776	144.865	1.064.647	212.929	1.277.577	1.420.552	22.694
			MĐĐL-K - CLDC 26-35	1.019.239	53.424	7.867		76.776	144.865	1.157.305	231.461	1.388.767	1.531.742	24.963
			MĐĐL-T - CLDC 36-45	859.193	53.424	8.589		76.776	158.035	997.981	199.596	1.197.578	1.354.841	21.043
			MĐĐL-TB - CLDC 36-45	1.010.815	53.424	8.589		76.776	158.035	1.149.604	229.921	1.379.524	1.536.788	24.757
			MĐĐL-K - CLDC 36-45	1.111.897	53.424	8.589		76.776	158.035	1.250.685	250.137	1.500.822	1.658.086	27.233
2.3	Quan trắc chất lượng nước tại thực địa	mẫu	MĐĐL-T - CLDC <5	247.494	14.484	1.557			8.548	263.535	52.707	316.241	323.817	5.845
			MĐĐL-TB - CLDC <5	291.169	14.484	1.557			8.548	307.210	61.442	368.652	376.227	6.877
			MĐĐL-K - CLDC <5	320.286	14.484	1.557			8.548	336.327	67.265	403.592	411.168	7.565
			MĐĐL-T - CLDC 5-15	284.618	14.484	1.788			9.831	300.890	60.178	361.068	370.017	6.722
			MĐĐL-TB - CLDC 5-15	334.845	14.484	1.788			9.831	351.117	70.223	421.340	430.289	7.908
			MĐĐL-K - CLDC 5-15	368.329	14.484	1.788			9.831	384.601	76.920	461.522	470.471	8.699
			MĐĐL-T - CLDC 16-25	334.117	14.484	2.104			11.540	350.704	70.141	420.845	431.625	7.891
			MĐĐL-TB - CLDC 16-25	393.079	14.484	2.104			11.540	409.666	81.933	491.600	502.379	9.284
			MĐĐL-K - CLDC 16-25	432.386	14.484	2.104			11.540	448.974	89.795	538.769	549.549	10.212
			MĐĐL-T - CLDC 26-35	390.167	14.484	2.462			13.464	407.112	81.422	488.535	501.374	9.215
			MĐĐL-TB - CLDC 26-35	458.592	14.484	2.462			13.464	475.537	95.107	570.644	583.483	10.831
			MĐĐL-K - CLDC 26-35	504.451	14.484	2.462			13.464	521.396	104.279	625.675	638.514	11.914
			MĐĐL-T - CLDC 36-45	439.666	14.484	2.756			15.173	456.906	91.381	548.287	562.959	10.384
			MĐĐL-TB - CLDC 36-45	516.826	14.484	2.756			15.173	534.065	106.813	640.879	655.551	12.207
			MĐĐL-K - CLDC 36-45	568.508	14.484	2.756			15.173	585.748	117.150	702.898	717.570	13.427
2.4	Bơm thau rửa công trình quan trắc													
2.4.1	Lắp đặt - tháo dỡ thiết bị bơm nén khí	lần	kkc	4.502.957	3.511	23.222				4.529.689	905.938	5.435.627	5.432.711	110.948
2.4.2	Tiến hành bơm nước thau rửa bằng máy bơm nén khí	ca	kkc	930.363	66.848	5.965		1.193.086	354.600	2.196.262	439.252	2.635.515	2.884.291	22.923
2.4.3	Đo hồi phục sau khi bơm	ca	kkc	740.472	1.543	3.683	7.480			753.177	150.635	903.813	902.428	17.192
3	CÔNG TÁC NỘI NGHIỆP CỦA QUAN TRẮC VIÊN													
3.1	Xử lý số liệu quan trắc nước mặt													
3.1.1	Xử lý kết quả quan trắc mực nước	100 số liệu	kkc	184.043	64.993	6.889			1.182	255.925	38.389	294.314	288.035	5.043

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá (Ko KH)	Đơn giá (Có KH)	Phụ cấp khu vực I	
				Chi phí LDKT	Vật liệu	Công cụ, dụng cụ	Năng lượng	Nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Tổng CP trực tiếp					
				1	2	3	4	5	6	(7)= 1+2+3+4+5					
3.1.2	Xử lý kết quả quan trắc lưu lượng nước														
3.1.2.1	Xử lý kết quả quan trắc lưu lượng nước bằng máy siêu âm	100 số liệu	kkc	1.832.067	203.739	66.326	48.589			2.955	2.150.722	322.608	2.473.330	2.443.110	50.202
3.1.2.2	Xử lý kết quả quan trắc lưu lượng nước bằng lưu tốc kế	100 số liệu	kkc	1.832.067	186.612	66.326	48.589			2.955	2.133.594	320.039	2.453.634	2.425.204	50.202
3.2	Xử lý số liệu quan trắc nước dưới đất														
3.2.1	Xử lý số liệu quan trắc mực nước, nhiệt độ và chiều sâu công trình quan trắc cho giếng khoan hoặc lưu lượng cho điểm lộ	100 số liệu	kkc	1.403.330	152.411	39.421	58.522			1.182	1.653.683	248.052	1.901.736	1.876.804	31.519
3.3	Xử lý số liệu lấy mẫu nước và quan trắc chất lượng nước tại thực địa (nước mặt và nước dưới đất)														
3.3.1	Xử lý số liệu lấy mẫu nước	mẫu	kkc	36.160	11.069	2.239	2.699			118	52.167	7.825	59.992	58.443	745
3.3.2	Xử lý số liệu quan trắc chất lượng nước tại thực địa (nước mặt và nước dưới đất)	mẫu	kkc	178.606	11.069	5.856	2.699			296	198.230	29.734	227.964	226.222	4.012
3.4	Xử lý kết quả bơm thông rửa công trình quan trắc	điểm	kkc	139.078	5.836	6.121				355	151.035	22.655	173.690	172.811	2.865
4	Nội nghiệp văn phòng														
4.1	Lập kế hoạch QT hàng năm	100 số liệu	kkc	493.222	86.010	10.132	11.539			1.478	600.903	90.135	691.039	681.327	8.596
4.2	Cập nhật cơ sở dữ liệu	100 số liệu	kkc	184.043	23.026	7.020	3.915			1.832	218.004	32.701	250.705	249.070	5.043
4.3	Kiểm tra, chỉnh lý tài liệu của các đơn vị thi công	100 số liệu	kkc	739.854	224.661	18.747	29.395			3.901	1.012.657	151.899	1.164.555	1.140.116	15.129
4.4	Kiểm tra, đánh giá chất lượng tài liệu của đơn vị quản lý toàn quốc	100 số liệu	kkc	159.741	74.887	4.010	9.798			827	248.436	37.265	285.702	277.295	3.267
4.5	Biên soạn niên giám TNNĐĐ	100 số liệu	kkc	561.541	95.164	15.459	12.941			3.310	685.104	102.766	787.870	778.413	12.894
4.6	Biên soạn thông báo, cảnh báo, dự báo TNN	100 số liệu	kkc	1.925.483	326.563	42.768	43.232			8.865	2.338.046	350.707	2.688.753	2.654.893	34.385
4.7	Báo cáo kết quả vận hành mạng quan trắc	100 số liệu	kkc	246.611	43.005	5.346	5.770			1.123	300.732	45.110	345.841	341.358	4.298
4.8	Tổng hợp báo cáo kết quả vận hành mạng quan trắc và đánh giá diễn biến số lượng, chất lượng nước	100 số liệu	kkc	246.611	43.005	15.247	5.770			3.132	310.632	46.595	357.227	353.809	4.298
4.9	Xử lý kết quả phân tích chất lượng nước	mẫu	kkc	191.928	17.143	7.333	1.216			1.064	217.619	32.643	250.262	248.689	3.954

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM RÀ SOÁT, ĐIỀU CHỈNH QUY TRÌNH VẬN HÀNH LIÊN HỒ CHỨA

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá (Ko KH)	Đơn giá (Có KH)	Phụ cấp khu vực I	
			Chi phí LDKT	Vật liệu	Công cụ, dụng cụ	Năng lượng	Nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Tổng CP trực tiếp					
			1	2	3	4	5	6	7=1+2+3+4+5					8
1	RÀ SOÁT, ĐIỀU CHỈNH QUY TRÌNH VẬN HÀNH LIÊN HỒ CHỨA													
1,1	Thu thập, tổng hợp thông tin, dữ liệu liên quan xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa		41.839.277	17.284	4.384	24.719			4.334	41.885.664	6.282.850	48.168.514	48.167.192	984.088
1,2	Phân tích, xử lý thông tin, dữ liệu thu thập xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa		39.186.376	10.005	2.538	14.308			2.509	39.213.228	5.881.984	45.095.212	45.094.447	854.458
1,3	Điều tra thực địa bổ sung xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa		92.717.106	7.670	18.398	16.749	47.088		11.897.640	92.807.011	18.561.402	111.368.414	124.337.139	1.962.215
1,4	Tổng hợp, phân tích các tài liệu thu thập, điều tra phục vụ xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa		148.135.540	37.820	9.594	54.090			9.484	148.237.044	22.235.557	170.472.600	170.469.708	3.230.091
1,5	Phục vụ xây dựng các phương án vận hành và lập các mô hình tính toán vận hành liên hồ chứa trong mùa lũ		123.125.644	31.435	7.974	44.958			7.882	123.210.010	18.481.502	141.691.512	141.689.108	2.684.751
1,6	Phục vụ xây dựng các phương án vận hành và lập các mô hình tính toán vận hành liên hồ chứa trong mùa cạn		124.891.790	31.886	8.088	45.603			7.996	124.977.367	18.746.605	143.723.972	143.721.534	2.723.262
1,7	Biên soạn quy trình		57.893.333	17.634	4.473	25.220			4.422	57.940.659	8.691.099	66.631.758	66.630.410	1.255.038
1,8	Tổng hợp, xây dựng các báo cáo, dự thảo quy trình vận hành liên hồ chứa		85.650.410	26.089	6.618	37.311			6.542	85.720.428	12.858.064	98.578.492	98.576.497	1.856.769
2	ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG HỒ VÀ PHƯƠNG ÁN VẬN HÀNH QUY TRÌNH													
2.1	Thu thập, tổng hợp thông tin, dữ liệu liên quan xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa		45.786.378	18.915	4.798	27.051			4.743	45.837.142	6.875.571	52.712.713	52.711.267	1.076.926
2.2	Phân tích, xử lý thông tin, dữ liệu thu thập xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa		50.224.792	12.824	3.253	18.339			3.215	50.259.207	7.538.881	57.798.089	57.797.108	1.095.150
2.3	Điều tra thực địa bổ sung xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa		104.306.744	8.629	20.698	18.842	52.974		13.384.845	104.407.888	20.881.578	125.289.465	139.879.282	2.207.492
2.4	Tổng hợp, phân tích các tài liệu thu thập, điều tra phục vụ xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa		171.221.598	43.714	11.089	62.520			10.962	171.338.921	25.700.838	197.039.759	197.036.416	3.733.482
2.5	Lấy ý kiến của cơ quan liên quan về các trạm quan trắc vận hành		11.446.239	5.234	1.328	7.485			1.312	11.460.286	1.719.043	13.179.329	13.178.929	223.500
2.6	Phục vụ xây dựng các phương án vận hành và lập các mô hình tính toán vận hành liên hồ chứa trong mùa lũ		144.287.864	36.838	9.344	52.685			9.237	144.386.731	21.658.010	166.044.741	166.041.924	3.146.192

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá (Ko KH)	Đơn giá (Có KH)	Phụ cấp khu vực I	
			Chi phí LĐKT	Vật liệu	Công cụ, dụng cụ	Năng lượng	Nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Tổng CP trực tiếp					
			1	2	3	4	5	6	7=1+2+3+4+5					8
2.7	Phục vụ xây dựng các phương án vận hành và lập các mô hình tính toán vận hành liên hồ chứa trong mùa cạn		155.168.588	39.615	10.049	56.658			9.934	155.274.910	23.291.237	178.566.147	178.563.118	3.383.446
2.8	Biên soạn quy trình		71.375.342	21.740	5.515	31.093			5.451	71.433.690	10.715.053	82.148.743	82.147.081	1.547.308
2.9	Tổng hợp, xây dựng các báo cáo, dự thảo quy trình vận hành liên hồ chứa		99.396.772	30.276	7.680	43.300			7.592	99.478.027	14.921.704	114.399.732	114.397.416	2.154.769

**THUYẾT MINH BỘ ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP
CÔNG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC DO BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI
TRƯỜNG ĐẶT HÀNG, GIAO KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NSNN NĂM 2019
(THEO MỨC TIỀN LƯƠNG CƠ SỞ 1.490.000 ĐỒNG/ THÁNG)**

*(Kèm theo Quyết định số 2000/QĐ-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2019
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

I. Danh mục đơn giá sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công lĩnh vực tài nguyên nước, gồm:

1. Đơn giá sản phẩm Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

a) Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt:

- Tỷ lệ 1/200.000;
- Tỷ lệ 1/100.000;
- Tỷ lệ 1/50.000;
- Tỷ lệ 1/25.000.

b) Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất:

- Tỷ lệ 1/200.000;
- Tỷ lệ 1/100.000;
- Tỷ lệ 1/50.000;
- Tỷ lệ 1/25.000.

2. Đơn giá sản phẩm Điều tra, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước.

Điều tra, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước, gồm:

- Tỷ lệ 1/200.000;
- Tỷ lệ 1/100.000;
- Tỷ lệ 1/50.000;
- Tỷ lệ 1/25.000.

3. Điều tra, đánh giá tài nguyên nước.

a) Điều tra, đánh giá tài nguyên nước mặt:

- Tỷ lệ 1/200.000;
- Tỷ lệ 1/100.000;
- Tỷ lệ 1/50.000;
- Tỷ lệ 1/25.000.

b) Điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất:

- Tỷ lệ 1/200.000;

- Tỷ lệ 1/100.000;
- Tỷ lệ 1/50.000;
- Tỷ lệ 1/25.000.

4. Đơn giá sản phẩm Khảo sát, đo đạc tài nguyên nước và đánh giá, dự báo tài nguyên nước bằng mô hình dòng chảy

4.1. Khảo sát, đo đạc tài nguyên nước mặt

a) Đo chiều sâu mực nước.

b) Đo lưu lượng:

- Đo lưu lượng bằng máy đo siêu âm (trên sông, trên kênh cứng, trên kênh tự nhiên, trong đường ống kín);

- Đo lưu lượng nước bằng phao trên kênh tự nhiên, suối;

- Đo lưu lượng nước bằng máy đo lưu tốc kế (trên sông, trên kênh cứng, trên kênh tự nhiên);

c) Khảo sát, đo đạc chất lượng nước mặt:

- Lấy mẫu nước thủ công (trên sông, trên kênh tự nhiên, trên kênh cứng);

- Đo đạc chất lượng nước bằng máy TOA (trên sông, trên kênh tự nhiên, trên kênh cứng);

- Đo đạc chất lượng nước bằng máy HACH (trên sông, trên kênh tự nhiên, trên kênh cứng).

4.2. Khảo sát, đo đạc tài nguyên nước dưới đất

a) Khảo sát, đo đạc lưu lượng, mực nước dưới đất

- Khảo sát, đo đạc lưu lượng mạch lộ bằng thùng định lượng; ván đo;

- Khảo sát, đo đạc lưu lượng một giếng khoan có sẵn thiết bị khai thác;

- Khảo sát, đo đạc lưu lượng một công trình có sẵn thiết bị khai thác;

- Khảo sát, đo đạc mực nước trong giếng khoan hở (chưa lắp đặt thiết bị khai thác).

b) Khảo sát, đo đạc chất lượng nước dưới đất

- Lấy mẫu nước thủ công trong giếng đào, hang karst;

- Lấy mẫu nước giếng khoan có sẵn thiết bị khai thác;

- Lấy mẫu nước giếng khoan không có sẵn thiết bị khai thác;

- Đo chất lượng nước tại hiện trường bằng máy TOA;

- Đo chất lượng nước tại hiện trường bằng máy HACH.

c) Khoan điều tra, khảo sát, thăm dò nước dưới đất.

d) Bơm hút nước thí nghiệm

- Bơm hút nước thí nghiệm giếng đào;

- Bơm hút nước thí nghiệm hang karst;

- Bơm hút nước thí nghiệm giếng khoan đường kính nhỏ;

- Bơm hút nước thí nghiệm chum;

- Bơm hút nước thí nghiệm giạt cấp.

đ) Một số công việc khảo sát khác

- Quay camera giếng khoan;

- Đo chiều sâu giếng khoan hở (chưa lắp đặt thiết bị khai thác);
- Đo toạ độ bằng GPS cầm tay.
- 4.3 Đánh giá, dự báo tài nguyên nước bằng mô hình dòng chảy:
 - a) Đánh giá, dự báo tài nguyên nước mặt;
 - b) Đánh giá, dự báo tài nguyên nước dưới đất.
- 5. Đơn giá Quan trắc tài nguyên nước
 - 5.1. Quan trắc tài nguyên nước mặt
 - a) Quan trắc mực nước
 - b) Quan trắc lưu lượng;
 - c) Lấy mẫu nước;
 - d) Quan trắc chất lượng nước tại thực địa.
 - 5.2. Quan trắc tài nguyên nước dưới đất
 - a) Quan trắc mực nước, lưu lượng, nhiệt độ nước;
 - b) Lấy mẫu nước;
 - c) Quan trắc chất lượng nước tại thực địa;
 - d) Bơm thau rửa công trình quan trắc.
 - 5.3. Công tác nội nghiệp của quan trắc viên;
 - 5.4. Nội nghiệp văn phòng.
- 6. Đơn giá Rà soát, điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa.

II. Căn cứ tính đơn giá:

1. Định mức kinh tế kỹ thuật:

- Thông tư số 01/2015/TT-BTNMT ngày 09 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật Quan trắc và dự báo tài nguyên nước;
- Thông tư số 04/2017/TT-BTNMT ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành tài nguyên và môi trường;
- Thông tư số 16/2017/TT-BTNMT ngày 25/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước;
- Thông tư số 30/2017/TT-BTNMT ngày 11/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật Điều tra, đánh giá tài nguyên nước;
- Thông tư số 36/2017/TT-BTNMT ngày 06/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật Khảo sát, đo đạc tài nguyên nước và đánh giá, dự báo tài nguyên nước bằng mô hình dòng chảy;
- Thông tư số 37/2017/TT-BTNMT ngày 06/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật Điều tra, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước;

- Thông tư số 71/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật Xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối và xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa;

- Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

2. Cơ cấu tính giá sản phẩm:

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường.

Trong đó:

* Công tác ngoại nghiệp:

+ Tỷ lệ chi phí chung 25% (nhóm II) trên chi phí trực tiếp áp dụng cho các công việc: Điều tra, đánh giá tài nguyên nước; điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải, chất thải, khí thải vào nguồn nước.

+ Tỷ lệ chi phí chung 20% (nhóm III) trên chi phí trực tiếp áp dụng cho các công việc: Hoạt động quan trắc, dự báo tài nguyên nước, giám sát tài nguyên nước; các hoạt động bảo vệ tài nguyên nước, phòng chống suy thoái, cạn kiệt nguồn nước, khắc phục hậu quả, tác hại do nước gây ra; lập quy trình vận hành liên hồ chứa.

* Công tác nội nghiệp:

+ Tỷ lệ chi phí chung 15% trên chi phí trực tiếp áp dụng cho công tác nội nghiệp của tất cả các công việc nêu trên.

- Đối với đơn giá không có khấu hao tài sản cố định, chi phí chung được xác định tỷ lệ trên chi phí trực tiếp (bao gồm: chi phí nhân công; chi phí vật liệu; chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí năng lượng; chi phí nhiên liệu).

- Đối với đơn giá có khấu hao tài sản cố định (áp dụng cho các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và đầu tư) chi phí chung được xác định tỷ lệ trên chi phí trực tiếp (bao gồm: chi phí nhân công; chi phí vật liệu; chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí năng lượng; chi phí nhiên liệu; chi phí khấu hao tài sản cố định); đồng thời giá đầu vào của vật liệu, công cụ, dụng cụ, năng lượng, nhiên liệu đã loại trừ thuế GTGT.

3. Chế độ tiền lương và các khoản phụ cấp lương:

- Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ quy định về chế độ tiền lương đối với cán bộ công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Nghị định 17/2018/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang;

- Thông tư 04/2019/TT-BNV ngày 24 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện mức lương cơ sở đối với các đối tượng hưởng lương, phụ cấp trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập của Đảng, Nhà nước;

Thông tư liên tịch số 08/2005/TTLT-BNV-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ - Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ đối với cán bộ công chức, viên chức thực hiện các nội dung công việc: công tác khoan, công tác bơm hút nước thí nghiệm;

- Thông tư liên tịch số 10/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp thu hút (chỉ áp dụng cho nội dung Điều tra, khảo sát, đo đạc tài nguyên nước dưới đất). Mức phụ cấp thu hút áp dụng theo công văn số 2957/BNV-TL ngày 05 tháng 10 năm 2005 của Bộ Nội vụ về chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề hoặc công việc thuộc ngành Tài nguyên và Môi trường; phụ cấp thu hút áp dụng 20% lương cấp bậc.

- Thông tư số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính - Ủy ban dân tộc hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực;

- Thông tư số 41/2014/TT-BTNMT ngày 24 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chế độ phụ cấp trách nhiệm công việc, phụ cấp lưu động và phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với viên chức quản lý tài nguyên môi trường; điều tra cơ bản tài nguyên nước. Trong đó, phụ cấp trách nhiệm tổ trưởng áp dụng mức 3 hệ số 0,2 tiền lương cơ sở áp dụng cho tổ 05 người trở lên, chỉ tính cho tổ trưởng, đội trưởng của nhóm cán bộ kỹ thuật/công nhân. Phụ cấp lưu động áp dụng hệ số 0,4 tiền lương cơ sở cho các công việc ngoại nghiệp.

4. Chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn:

- Nghị định số 191/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết về tài chính công đoàn;

- Nghị định số 105/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;

- Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật việc làm về bảo hiểm thất nghiệp;

- Nghị định số 115/2015/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt

buộc; Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam và các Thông tư hướng dẫn.

(Mức trích từ ngày 1/6/2017 của Người sử dụng lao động là 23,5% tiền lương đóng bảo hiểm, gồm: BHXH 17,5%; BHYT 3%; BHTN 1%; KPCĐ 2%).

- Thông tư số 59/2015/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc.

5. Chế độ Thuế:

Căn cứ Luật Thuế Giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008, Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế Giá trị gia tăng, Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật Thuế Giá trị gia tăng, Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế Giá trị gia tăng, và các Thông tư hướng dẫn. Công văn số 14573/BTC-TCT ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính ý kiến về thuế GTGT đối với hoạt động điều tra cơ bản; Công văn số 4160/BTNMT-TC ngày 05 tháng 11 năm 2009 của Bộ TN&MT thực hiện Luật thuế GTGT đối với các hoạt động điều tra cơ bản thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

III. Phương pháp tính chi tiết các khoản mục chi phí trực tiếp

1. Chi phí nhân công:

- Đơn giá tiền lương lao động kỹ thuật, bao gồm: lương cơ bản; phụ cấp lưu động (áp dụng mức hệ số 0,4 tiền lương cơ sở cho các công việc ngoại nghiệp); phụ cấp trách nhiệm tổ trưởng (áp dụng mức hệ số 0,2 tiền lương cơ sở, tính cho tổ từ 5 người trở lên); phụ cấp thu hút áp dụng 20% lương cấp bậc (chỉ áp dụng cho nội dung Điều tra, khảo sát, đo đạc tài nguyên nước dưới đất) và các khoản đóng góp theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ = 23,5%).

- Chi phí nhân công bằng số công lao động theo định mức nhân đơn giá ngày công lao động. Đơn giá ngày công lao động bao gồm:

+ Tiền lương cấp bậc;

+ Các phụ cấp lương;

+ Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn.

- Ngày công lao động tháng là 26 ngày;

- Đơn giá tiền lương lao động kỹ thuật theo từng nội dung công việc, từng loại sản phẩm trong các bảng chi phí nhân công, đã tính theo số lượng định biên và cấp bậc kỹ thuật quy định trong định mức kinh tế - kỹ thuật (KT-KT);

- Đối với phụ cấp khu vực và phụ cấp đặc biệt: không tính vào đơn giá tiền lương lao động kỹ thuật, được tính đơn giá riêng (trong cột đơn giá phụ cấp khu vực 0,1 (đã bao gồm 23,5% BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ) và đơn giá phụ cấp đặc biệt 1%, để áp dụng tính dự toán cho phù hợp với hệ số phụ cấp quy định theo từng khu vực thi công cụ thể);

- Định mức công lao động là số lượng công nhóm hoặc công đơn theo quy định tại các định mức KT-KT.

2. Chi phí vật liệu:

- Đơn giá vật liệu: lấy theo đơn giá đã tính trong bộ đơn giá sản phẩm năm 2018 được ban hành tại Quyết định số 2215/QĐ-BTNMT ngày 10 tháng 7 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về ban hành đơn giá lĩnh vực tài nguyên nước năm 2018.

- Định mức vật liệu là số lượng từng loại vật liệu theo quy định tại các định mức kinh tế - kỹ thuật (KT-KT).

- Chi phí vật liệu của từng nội dung công việc hay từng loại sản phẩm, đã bao gồm hao hụt và vật liệu nhỏ là 5%-8% theo quy định tại các định mức kinh tế - kỹ thuật.

- Đối với các nội dung công việc định mức kinh tế - kỹ thuật tính cho bước công việc lớn và quy định hệ số phân bổ cho các bước công việc nhỏ, đã phân bổ chi phí cho từng bước công việc nhỏ theo hệ số quy định tại các định mức kinh tế - kỹ thuật.

3. Chi phí công cụ, dụng cụ:

- Đơn giá công cụ dụng cụ: cách tính theo nguyên tắc như mục vật liệu nêu trên;

$$\text{Đơn giá sử dụng công cụ, dụng cụ phân bổ 1 ca} = \frac{\text{Đơn giá công cụ, dụng cụ}}{\text{Niên hạn sử dụng công cụ, dụng cụ theo định mức (tháng)}} \times 26 \text{ ca}$$

- Định mức công cụ, dụng cụ là số lượng ca cần sử dụng, của từng nội dung công việc hay từng loại sản phẩm theo quy định tại các định mức KT-KT.

- Chi phí công cụ, dụng cụ của từng nội dung công việc hay từng loại sản phẩm, đã bao gồm công cụ nhỏ là 1,5%-5% theo quy định tại các định mức KT-KT.

- Đối với các nội dung công việc định mức KT-KT tính cho bước công việc lớn và quy định hệ số phân bổ cho các bước công việc nhỏ, đã phân bổ chi phí cho từng bước công việc nhỏ theo hệ số quy định tại các định mức KT-KT.

4. Chi phí năng lượng:

- Là chi phí sử dụng năng lượng dùng cho máy móc thiết bị vận hành trong thời gian tham gia sản xuất sản phẩm.

- Đơn giá điện năng tính theo giá bán thực tế quy định tại Quyết định số 648/QĐ-BCT ngày 20 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về giá bán điện (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) áp dụng cho đơn vị sự nghiệp tự thực hiện là 2.092 đồng/kwh, áp dụng cho doanh nghiệp thực hiện là 2.011 đồng/kwh.

- Định mức tiêu hao điện năng của từng nội dung công việc hay từng loại sản phẩm theo quy định tại các định mức KT-KT.

- Đối với các nội dung công việc định mức KT-KT tính cho bước công việc lớn và quy định hệ số phân bổ cho các bước công việc nhỏ, đã phân bổ chi phí cho từng bước công việc nhỏ theo hệ số quy định tại các định mức KT-KT.

5. Chi phí nhiên liệu:

- Là chi phí nhiên liệu dùng cho máy móc thiết bị vận hành trong thời gian tham gia sản xuất sản phẩm.

Đơn giá xăng, dầu: tính theo giá bán thực tế bình quân từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến ngày 17 tháng 5 năm 2019, cụ thể: mức giá xăng là 18.674 đồng/lít, dầu diezen là 16.945 đồng/lít, dầu mazut là 14.671 đồng/lít.

6. Chi phí khấu hao tài sản cố định:

- Nguyên giá thiết bị: cách tính theo nguyên tắc như mục vật liệu nêu trên.

- Số ca máy sử dụng một năm: Máy ngoại nghiệp là 250 ca; máy nội nghiệp là 500 ca (theo quy định tại Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường).

- Thời gian sử dụng thiết bị căn cứ theo: Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

- Định mức sử dụng thiết bị là số lượng ca cần sử dụng, của từng nội dung công việc hay từng loại sản phẩm theo quy định tại các định mức KT-KT.

- Chi phí sử dụng thiết bị của từng nội dung công việc hay từng loại sản phẩm, đã bao gồm chi phí sử dụng tất cả các thiết bị theo quy định tại các định mức KT-KT (trừ tiêu hao điện năng).

- Đối với các nội dung công việc định mức KT-KT tính cho bước công việc lớn và quy định hệ số phân bổ cho các bước công việc nhỏ, đã phân bổ chi phí cho từng bước công việc nhỏ theo hệ số quy định tại các định mức KT-KT.

IV. Phân tổng hợp đơn giá sản phẩm và hướng dẫn áp dụng:

1. Phân tổng hợp Đơn giá sản phẩm, bao gồm: các khoản mục chi phí trực tiếp (như cách tính nêu trên) và chi phí chung.

Chi phí chung được xác định theo tỷ lệ % trên chi phí trực tiếp theo quy định tại Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Đối với đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan quản lý nhà nước đã được ngân sách nhà nước cấp kinh phí chi thường xuyên, thực hiện nhiệm vụ, dự án (nếu có) được tính chi phí quản lý chung tối đa 25 triệu đồng/năm/nhiệm vụ, dự án, đối với nhiệm vụ, dự án có tổng chi phí trực tiếp đến 5 tỷ đồng; trường hợp nhiệm vụ, dự án có tổng chi phí trực tiếp lớn hơn 5 tỷ đồng thì cứ 1 tỷ đồng tăng thêm được bổ sung 0,003 của phần tăng thêm.

2. Hướng dẫn áp dụng bộ đơn giá sản phẩm:

- Bộ đơn giá sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công lĩnh vực tài nguyên nước theo mức tiền lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng được áp dụng đối với khối lượng sản phẩm hoàn thành, thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

- Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên; đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm một phần chi thường xuyên; đơn vị sự nghiệp NSNN bảo đảm chi thường xuyên: sử dụng đơn giá không có khấu hao tài sản cố định.

- Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư hoặc thực hiện theo phương thức đấu thầu, kí hợp đồng cho các tổ chức bên ngoài: sử dụng đơn giá có khấu hao tài sản cố định (đã loại trừ phần thuế giá trị gia tăng đối với các yếu tố đầu vào: chi phí vật liệu; chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí năng lượng; chi phí nhiên liệu...

- Đối với các đơn vị thực hiện là đơn vị sự nghiệp công lập được Nhà nước giao biên chế, cấp kinh phí hoạt động thường xuyên, trong đơn giá sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công phải giảm trừ chi phí thường xuyên đã được ngân sách nhà nước bố trí cho số biên chế của đơn vị trong thời gian thực hiện nhiệm vụ, dự án theo quy định hiện hành.

- Các khoản phụ cấp đặc biệt, phụ cấp thu hút, phụ cấp độc hại, nguy hiểm, phụ cấp lưu động, phụ cấp khu vực, tiền lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ xác định theo đúng quy định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành đối với từng đối tượng cụ thể.

- Đơn giá phụ cấp khu vực (PCKV) 1%: áp dụng đối với khu vực thi công có PCKV 0,1 thì đơn giá sản phẩm bằng cột đơn giá (+) cộng thêm cột PCKV 0,1 tương ứng với cột đơn giá; khu vực thi công có PCKV 0,2 thì nhân với 2 rồi cộng vào đơn giá tương ứng. Trường hợp địa bàn thi công trên phạm vi rộng có nhiều mức PCKV, thì tính bình quân chung trong toàn khu vực thi công theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Đơn giá phụ cấp đặc biệt (PCĐB) 1%: áp dụng đối với khu vực thi công có PCĐB 1% thì đơn giá sản phẩm bằng cột đơn giá (+) cộng thêm cột PCĐB 1% tương ứng với cột đơn giá; khu vực thi công có PCĐB 2% thì nhân với 2 rồi cộng vào đơn giá tương ứng. Trường hợp khu vực thi công trên phạm vi rộng có nhiều mức PCĐB, thì tính bình quân chung trong toàn khu vực thi công theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Đối với sản phẩm, dịch vụ có sử dụng các dữ liệu đã được tính chi phí trong sản phẩm khác thì không tính trong đơn giá sản phẩm chi phí để tạo ra dữ liệu.

- Đối với nội dung công việc “Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu”: đã cắt giảm theo tỷ lệ 1,5% đơn giá trong tất cả các bước công việc của Bộ đơn giá sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công lĩnh vực tài nguyên nước cho phù hợp với quy định tại Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường.

- Khi đơn vị thực hiện quyết toán, thanh tra, kiểm toán với cơ quan có thẩm quyền, trường hợp có những khoản chi phí không được coi là hợp lý, hợp lệ để tính vào trong chi phí theo kết luận của các cơ quan này thì phải giảm trừ phần chi phí đó và xử lý theo quy định hiện hành của pháp luật về kế toán, kiểm toán, thuế và pháp luật có liên quan./.

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

MỤC 1. ĐƠN GIÁ ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC

1. Đơn giá cho công tác điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước gồm các dạng công việc sau:

a) Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt:

- Tỷ lệ 1/200.000
- Tỷ lệ 1/100.000
- Tỷ lệ 1/50.000
- Tỷ lệ 1/25.000

b) Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất:

- Tỷ lệ 1/200.000
- Tỷ lệ 1/100.000
- Tỷ lệ 1/50.000
- Tỷ lệ 1/25.000

2. Đơn giá cho từng dạng công việc bao gồm các chi phí để thực hiện các nội dung bước công việc (công việc) được quy định trong từng phần của Thông tư số 16/2017/TT-BTNMT ngày 25 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước. Các chi phí cho các công việc khác chưa có trong định mức thì được tính bằng dự toán tài chính theo quy định hiện hành.

3. Đơn giá điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước tính cho vùng có điều kiện áp dụng như sau ($K=1$):

a) Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt:

- Vùng điều tra, đánh giá có diện tích 100 km²;
- Là vùng đồng bằng, điều kiện đi lại thuận lợi;
- Là vùng thuộc đô thị loại IV trở xuống;
- Mật độ sông suối trung bình của toàn vùng từ 0,5 - <1,0 km/km².

b) Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất:

- Vùng điều tra, đánh giá có diện tích 100 km²;
- Vùng đồng bằng, điều kiện đi lại thuận lợi;
- Vùng thuộc đô thị loại IV trở xuống;
- Mức độ phức tạp các tầng chứa nước khai thác trung bình.

4. Trường hợp vùng điều tra, đánh giá khác với điều kiện áp dụng thì đơn giá sẽ được điều chỉnh như sau:

a) Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt: điều chỉnh theo các hệ số K_{pt} , $K_{đh}$ và $K_{mđ}$.

b) Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất: điều chỉnh theo các hệ số K_{pt} , $K_{đh}$ và K_{tc} .

Các hệ số điều chỉnh đơn giá được quy định cụ thể trong các bảng sau:

Bảng 1. Hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp của vùng điều tra (K_{pt})

TT	Mức độ phức tạp của vùng điều tra	K_{pt}
1	Vùng đô thị từ loại IV trở xuống	1,0
2	Vùng đô thị loại III	1,4
3	Vùng đô thị loại I- II	1,8
4	Vùng đô thị đặc biệt	2,5

Bảng 2. Hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp của điều kiện địa hình (K_{dh})

TT	Điều kiện địa hình	K_{dh}
1	Vùng đồng bằng	1,0
2	Vùng trung du	1,2
3	Vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa	1,4

Bảng 3. Hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp theo mật độ sông suối (K_{md})

TT	Mật độ sông suối	K_{md}
1	Vùng có mật độ sông suối $< 0,5 \text{ km/km}^2$	0,85
2	Vùng có mật độ sông suối từ $0,5 - < 1,0 \text{ km/km}^2$	1,00
3	Vùng có mật độ sông suối từ $1,0 - < 1,2 \text{ km/km}^2$	1,10
4	Vùng có mật độ sông suối từ $1,2 - < 1,5 \text{ km/km}^2$	1,20
5	Vùng có mật độ sông suối từ $1,5 - < 2,0 \text{ km/km}^2$	1,35
6	Vùng có mật độ sông suối $\geq 2,0 \text{ km/km}^2$	1,50

Bảng 4. Hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp của các tầng chứa nước khai thác (K_{tc})

TT	Mức độ phức tạp các tầng chứa nước khai thác ¹	K_{tc}
1	Đơn giản	0,75
2	Trung bình	1,00
3	Phức tạp	1,20

Bảng 5. Hệ số điều chỉnh mức độ kết hợp của các công việc điều tra, đánh giá (K_{kh})

TT	Mức độ kết hợp của các công việc điều tra, đánh giá	K_{kh}
1	Thực hiện 1 công việc điều tra, đánh giá	1,00
2	Thực hiện kết hợp 2 công việc điều tra, đánh giá	0,83
3	Thực hiện kết hợp 3 công việc điều tra, đánh giá	0,78
4	Thực hiện kết hợp 4 công việc điều tra, đánh giá	0,75
5	Thực hiện kết hợp 5 công việc điều tra, đánh giá	0,73

¹ Mức độ phức tạp các tầng chứa nước khai thác theo Phụ lục số 01 bộ đơn giá này

5. Cách tính đơn giá:

Nếu đơn giá khác với điều kiện áp dụng (hệ số 1) thì sẽ được xác định theo công thức sau:

$$G = G_1 \times \left\{ 1 + \sum_1^n (K_i - 1) \right\} \times K_{kh}$$

Trong đó:

- G là đơn giá khác với điều kiện áp dụng có hệ số điều chỉnh;
- G_1 là đơn điều kiện áp dụng (hệ số 1);
- n là số các hệ số điều chỉnh;
- K_i là hệ số điều chỉnh thứ i .
- K_{kh} là hệ số điều chỉnh theo mức độ kết hợp (áp dụng thực hiện kết hợp từ 2 công việc điều tra, đánh giá trở lên).

MỤC 2. ĐƠN GIÁ ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

1. Đơn giá cho công tác điều tra, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước cho các tỷ lệ sau:

- Tỷ lệ 1/200.000
- Tỷ lệ 1/100.000
- Tỷ lệ 1/50.000
- Tỷ lệ 1/25.000

2. Đơn giá cho từng dạng công việc bao gồm các chi phí để thực hiện nội dung bước công việc được quy định trong từng phần của Thông tư số 37/2017/TT-BTNMT ngày 06/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật Điều tra, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước. Các chi phí cho công việc khác chưa có trong định mức thì được tính bằng dự toán tài chính theo quy định hiện hành.

3. Đơn giá điều tra, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước tính cho vùng có điều kiện áp dụng như sau ($K=1$):

- Diện tích vùng điều tra, đánh giá là 100km^2 ;
- Vùng điều tra, đánh giá là vùng đồng bằng có điều kiện đi lại thuận lợi;
- Vùng có đô thị từ loại IV trở xuống, không có khu, cụm công nghiệp tập trung;
- Mật độ sông suối từ $0,5 - < 1,0 \text{ km/km}^2$, với những sông suối có chiều dài từ 10km trở lên và có dòng chảy liên tục.

4. Trường hợp vùng điều tra, đánh giá khác với điều kiện áp dụng thì đơn giá sẽ được điều chỉnh theo các hệ số K_{pt} , K_{dh} và K_{md} . Các hệ số điều chỉnh đơn giá được quy định cụ thể trong các bảng sau:

Bảng 1. Hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp của vùng điều tra (K_{pt})

TT	Mức độ phức tạp của vùng điều tra	K_{pt}
1	Vùng đô thị từ loại IV trở xuống	1,0
2	Vùng đô thị loại II và III và có khu/cụm công nghiệp, làng nghề tập trung	1,4
3	Vùng đô thị loại I	1,8
4	Vùng đô thị đặc biệt	2,5

Bảng 2. Hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp của điều kiện địa hình (K_{dh})

TT	Điều kiện địa hình	K_{dh}
1	Vùng đồng bằng	1,0
2	Vùng trung du	1,2
3	Vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa	1,4

Bảng 3. Hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp theo mật độ sông suối (K_{md})

TT	Mật độ sông suối	K_{md}
1	Vùng có mật độ sông suối < 0,5 km/km ²	0,85
2	Vùng có mật độ sông suối từ 0,5 - < 1,0 km/km ²	1,00
3	Vùng có mật độ sông suối từ 1,0 - < 1,2 km/km ²	1,10
4	Vùng có mật độ sông suối từ 1,2 - < 1,5 km/km ²	1,20
5	Vùng có mật độ sông suối từ 1,5 - < 2,0 km/km ²	1,35
6	Vùng có mật độ sông suối $\geq 2,0$ km/km ²	1,50

Bảng 4. Hệ số điều chỉnh mức độ kết hợp của các dạng điều tra, đánh giá (K_{kh})

TT	Mức độ kết hợp của các dạng điều tra, đánh giá	K_{kh}
1	Thực hiện 1 công việc điều tra, đánh giá	1,00
2	Thực hiện kết hợp 2 công việc điều tra, đánh giá	0,83
3	Thực hiện kết hợp 3 công việc điều tra, đánh giá	0,78
4	Thực hiện kết hợp 4 công việc điều tra, đánh giá	0,75
5	Thực hiện kết hợp 5 công việc điều tra, đánh giá	0,73

5. Cách tính đơn giá:

Nếu đơn giá khác với điều kiện áp dụng (hệ số 1) thì sẽ được xác định theo công thức sau:

$$G = G_1 \times \left\{ 1 + \sum_1^n (K_i - 1) \right\} \times K_{kh}$$

Trong đó:

- G là đơn giá khác với điều kiện áp dụng có hệ số điều chỉnh;
- G_1 là đơn điều kiện áp dụng (hệ số 1);
- n là số các hệ số điều chỉnh;
- K_i là hệ số điều chỉnh thứ i .
- K_{kh} là hệ số điều chỉnh theo mức độ kết hợp (áp dụng thực hiện kết hợp từ 2 công việc điều tra, đánh giá trở lên).

MỤC 3. ĐƠN GIÁ ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ TÀI NGUYÊN NƯỚC

1. Đơn giá cho công tác điều tra, đánh giá tài nguyên nước mặt bao gồm các dạng công việc sau:

a) Điều tra, đánh giá tài nguyên nước mặt:

- Tỷ lệ 1/200.000
- Tỷ lệ 1/100.000
- Tỷ lệ 1/50.000
- Tỷ lệ 1/25.000

b) Điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất:

- Tỷ lệ 1/200.000
- Tỷ lệ 1/100.000
- Tỷ lệ 1/50.000
- Tỷ lệ 1/25.000

2. Đơn giá cho từng dạng công việc bao gồm các chi phí để thực hiện các nội dung bước công việc được quy định trong từng phần của Thông tư số 30/2017/TT-BTNMT ngày 11/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật Điều tra, đánh giá tài nguyên nước. Các chi phí cho các công việc khác chưa có trong định mức thì được tính bằng dự toán tài chính theo quy định hiện hành.

3. Đơn giá tính cho vùng điều tra, đánh giá có điều kiện áp dụng như sau (K=1):

a) Điều tra, đánh giá tài nguyên nước mặt:

- Vùng điều tra, đánh giá có diện tích 100 km²;
- Vùng đồng bằng, điều kiện đi lại thuận lợi;
- Mật độ sông suối trung bình của toàn vùng từ 0,5 đến < 1,0 km/km², sông suối có chiều dài 10km trở lên và có dòng chảy liên tục;
- Vùng có 1 LVS, không có mối quan hệ liên tỉnh (nếu vùng điều tra là liên tỉnh), liên quốc gia (nếu vùng điều tra bị ảnh hưởng bởi lưu vực sông liên quốc gia);

- Toàn bộ diện tích của vùng điều tra, đánh giá thuộc phạm vi của một đơn vị hành chính cấp tỉnh (nếu vùng điều tra là liên tỉnh) hoặc một đơn vị hành chính cấp huyện (nếu vùng điều tra là nội tỉnh);

- Vùng không bị ảnh hưởng triều.

b) Điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất:

- Vùng điều tra, đánh giá có diện tích 100 km²;
- Vùng đồng bằng, điều kiện đi lại thuận lợi;
- Toàn bộ diện tích của vùng điều tra, đánh giá thuộc phạm vi của một đơn vị hành chính cấp tỉnh (nếu vùng điều tra là liên tỉnh) hoặc một đơn vị hành chính cấp huyện (nếu vùng điều tra là nội tỉnh);

- Vùng điều tra, đánh giá có mức độ phức tạp của cấu trúc địa chất, địa chất thủy văn thuộc loại trung bình.

4. Trường hợp vùng điều tra, đánh giá khác với điều kiện chuẩn áp dụng thì đơn giá sẽ được điều chỉnh theo các hệ số như sau:

a) Điều tra, đánh giá tài nguyên nước mặt: điều chỉnh theo các hệ số K_{dh} , K_{md} , K_{sl} , K_{hc} và K_{tt} .

b) Điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất: điều chỉnh theo các hệ số K_{dh} , K_{hc} và K_{ct} .

Các hệ số điều chỉnh đơn giá được quy định cụ thể trong các bảng sau:

Bảng 1. Hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp của điều kiện địa hình (K_{dh})

TT	Đặc điểm của vùng	K_{dh}
1	Vùng đồng bằng	1,00
2	Vùng trung du	1,20
3	Vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa	1,40

Bảng 2. Hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp theo mật độ sông suối (K_{md})

TT	Mật độ sông suối	K_{md}
1	Vùng có mật độ sông suối $< 0,5 \text{ km/km}^2$	0,85
2	Vùng có mật độ sông suối từ $0,5 - < 1,0 \text{ km/km}^2$	1,00
3	Vùng có mật độ sông suối từ $1,0 - < 1,2 \text{ km/km}^2$	1,10
4	Vùng có mật độ sông suối từ $1,2 - < 1,5 \text{ km/km}^2$	1,20
5	Vùng có mật độ sông suối từ $1,5 - < 2,0 \text{ km/km}^2$	1,35
6	Vùng có mật độ sông suối $\geq 2,0 \text{ km/km}^2$	1,50

Bảng 3. Hệ số điều chỉnh theo số lượng lưu vực sông (K_{sl})

TT	Số lượng lưu vực sông và mối quan hệ liên tỉnh, liên quốc gia	K_{sl}
1	Vùng có 1 LVS, không có mối quan hệ liên tỉnh, liên quốc gia	1,00
2	Vùng có 2 LVS, không có mối quan hệ liên tỉnh, liên quốc gia	1,10
3	Vùng có > 2 LVS, không có mối quan hệ liên tỉnh, liên quốc gia	1,20
4	Vùng có LVS có mối quan hệ liên tỉnh, liên quốc gia	1,30

Bảng 4. Hệ số điều chỉnh theo số đơn vị hành chính (K_{hc})

TT	Số lượng đơn vị hành chính (cấp tỉnh hoặc cấp huyện)	K_{hc}
1	Một đơn vị	1,00
2	Từ 2 đến 5	1,05
3	Từ 6 đến 10	1,10
4	Từ 11 đến 15	1,20
5	Trên 15	1,30

Bảng 5. Hệ số điều chỉnh theo mức ảnh hưởng triều (K_{tt})

TT	Đặc điểm vùng sông	K_{tt}
1	Vùng không ảnh hưởng triều	1,00
2	Vùng ảnh hưởng triều	1,40

Bảng 6. Hệ số điều chỉnh theo mức độ phức tạp về điều kiện địa chất thủy văn (K_{ct})

TT	Cấu trúc địa chất thủy văn * ²	K_{ct}
1	Đơn giản	0,75
2	Trung bình	1,00
3	Phức tạp	1,20

Bảng 7. Hệ số điều chỉnh mức độ kết hợp của các dạng điều tra, đánh giá (K_{kh})

TT	Mức độ kết hợp của các dạng điều tra, đánh giá	K_{kh}
1	Thực hiện 1 công việc điều tra, đánh giá	1,00
2	Thực hiện kết hợp 2 điều tra, đánh giá	0,83
3	Thực hiện kết hợp 3 điều tra, đánh giá	0,78
4	Thực hiện kết hợp 4 điều tra, đánh giá	0,75
5	Thực hiện kết hợp 5 điều tra, đánh giá	0,73

5. Cách tính đơn giá:

Nếu đơn giá khác với điều kiện áp dụng (hệ số 1) thì sẽ được xác định theo công thức sau:

² Các mức độ phức tạp của cấu trúc địa chất, địa chất thủy văn được quy định tại Phụ lục số 02

$$G = G_1 \times \left\{ 1 + \sum_1^n (K_i - 1) \right\} \times K_{kh}$$

Trong đó:

- G là đơn giá khác với điều kiện áp dụng có hệ số điều chỉnh;
- G_1 là đơn điều kiện áp dụng (hệ số 1);
- n là số các hệ số điều chỉnh;
- K_i là hệ số điều chỉnh thứ i .
- K_{kh} là hệ số điều chỉnh theo mức độ kết hợp (áp dụng thực hiện kết hợp từ 2 công việc điều tra, đánh giá trở lên).

MỤC 4. ĐƠN GIÁ KHẢO SÁT, ĐO ĐẠC TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC BẰNG MÔ HÌNH DÒNG CHẢY

4.1. KHẢO SÁT, ĐO ĐẠC TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT

1. Đơn giá khảo sát, đo đạc tài nguyên nước mặt bao gồm các dạng công tác sau:

- a. Đo chiều sâu mực nước.
- b. Đo lưu lượng:
 - Đo lưu lượng bằng máy đo siêu âm (trên sông, trên kênh cứng, trên kênh tự nhiên, trong đường ống kín);
 - Đo lưu lượng nước bằng phao trên kênh tự nhiên, suối;
 - Đo lưu lượng nước bằng máy đo lưu tốc kế (trên sông, trên kênh cứng, trên kênh tự nhiên);
- c. Khảo sát, đo đạc chất lượng nước mặt:
 - Lấy mẫu nước thủ công (trên sông, trên kênh tự nhiên, trên kênh cứng);
 - Đo đạc chất lượng nước bằng máy TOA (trên sông, trên kênh tự nhiên, trên kênh cứng);
 - Đo đạc chất lượng nước bằng máy HACH (trên sông, trên kênh tự nhiên, trên kênh cứng).

2. Đơn giá cho từng dạng công việc bao gồm các chi phí để thực hiện các nội dung bước công việc (công việc) được quy định trong từng phần của Thông tư số 36/2017/TT-BTNMT ngày 06/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật Khảo sát, đo đạc tài nguyên nước và đánh giá, dự báo tài nguyên nước bằng mô hình dòng chảy. Các chi phí cho các công việc khác chưa có trong định mức thì được tính bằng dự toán tài chính theo quy định hiện hành.

3. Đơn giá tính cho vùng có điều kiện áp dụng như sau (K=1):

- Đối với sông:
 - + Điều kiện đi lại: Loại II³;
 - + Điều kiện thủy văn: Loại I⁴;
 - + Điều kiện tần suất đo: tính cho 1 lần/ngày.
- Đối với kênh tự nhiên
 - + Điều kiện đi lại: Loại II⁵;
 - + Điều kiện thủy văn của kênh: độ rộng < 20m;
 - + Điều kiện chế độ đo: tính cho 1 lần/ ngày.
- Đối với kênh cứng

³ Phân loại điều kiện đi lại theo Phụ lục số 01, Phần IV của Thông tư này

⁴ Phân loại điều kiện thủy văn theo Phụ lục số 02, Phần IV của Thông tư này

⁵ Phân loại điều kiện đi lại theo Phụ lục số 01, Phần IV của Thông tư này

- + Điều kiện đi lại: Loại II⁶;
- + Điều kiện thủy văn của kênh: độ rộng < 0,5m;
- + Điều kiện chế độ đo: tính cho 1 lần/ ngày.
- Đối với lấy mẫu và đo đặc chất lượng nước hiện trường
- + Điều kiện đi lại: Loại II⁷;
- + Áp dụng cho sông, có độ rộng < 300m.

4. Trường hợp vùng khảo sát, đo đạc khác với điều kiện áp dụng thì đơn giá của từng công việc sẽ được điều chỉnh theo các hệ số điều chỉnh, cụ thể như sau:

- a) Đo chiều sâu mực nước: K_{dl} , K_{tv} , K_{kcdl} và K_{htr} ;
- b) Đo lưu lượng nước bằng máy siêu âm, gồm:
 - Đo lưu lượng nước trên sông: K_{dl} , K_{tv} , K_{ts} , K_{kcdl} và K_{qtr} ;
 - Đo lưu lượng nước trên kênh cứng: K_{dl} , $K_{đrc}$, K_{kcdl} và K_{ts} ;
 - Đo lưu lượng nước trên kênh tự nhiên: K_{dl} , $K_{đrtn}$, K_{kcdl} và K_{ts} ;
 - Đo lưu lượng nước trong đường ống kín: K_{dl} , K_{kcdl} và K_{ts} .
- c) Đo lưu lượng nước bằng phao trên kênh tự nhiên; suối: K_{dl} , $K_{đrtn}$, K_{kcdl} và K_{ts} .
- d) Đo lưu lượng bằng máy đo lưu tốc kế, gồm:
 - Đo lưu lượng nước trên sông: K_{dl} , K_{tv} , K_{kcdl} và K_{ts} ;
 - Đo lưu lượng nước trên kênh cứng: K_{dl} , $K_{đrc}$, K_{kcdl} và K_{ts} ;
 - Đo lưu lượng nước trên kênh tự nhiên: K_{dl} , $K_{đrtn}$, K_{kcdl} và K_{ts} .
- đ) Khảo sát đo đặc chất lượng nước mặt: K_{dl} , K_{kcdl} và K_{tv} ;
- e) Lấy mẫu nước trên kênh tự nhiên: K_{dl} , K_{kcdl} và $K_{đrtn}$.
- g) Lấy mẫu nước trên kênh cứng: K_{dl} , K_{kcdl} và $K_{đrc}$.
- h) Đo đặc chất lượng nước trên sông bằng máy TOA/HACH: K_{dl} , K_{tv} và K_{kcdl} .
- i) Đo đặc chất lượng nước trên kênh tự nhiên/kênh cứng bằng máy TOA/HACH: K_{dl} , K_{tv} và K_{kcdl} .

Bảng 1. Hệ số điều chỉnh theo điều kiện đi lại (K_{dl})

TT	Điều kiện đi lại	K_{dl}
1	Tốt (I)	0,85
2	Trung bình (II)	1,00
3	Kém (III)	1,10
4	Rất kém (IV)	1,26

⁶ Phân loại điều kiện đi lại theo Phụ lục số 01, Phần IV của Thông tư này

⁷ Phân loại điều kiện đi lại theo Phụ lục số 01, Phần IV của Thông tư này

Bảng 2. Hệ số điều chỉnh theo điều kiện thủy văn (K_{tv})

TT	Điều kiện thủy văn	K_{tv}
1	Đơn giản (I)	1,0
2	Trung bình (II)	1,2
3	Phức tạp (III)	1,5
4	Rất phức tạp (IV)	1,8

Bảng 3. Hệ số điều chỉnh theo tần suất (K_{ts})

TT	Tần suất đo trong ngày	K_{ts}
1	1 lần	1,0
2	2 lần	1,2

Bảng 4. Hệ số điều chỉnh theo độ rộng của kênh cứng (K_{drc})

TT	Độ rộng của kênh cứng (m)	K_{drc}
1	< 0,5	0,85
2	0,5 - 5,0	1,00
3	> 5,0	1,35

Bảng 5 Hệ số điều chỉnh theo độ rộng của kênh tự nhiên (K_{drtn})

TT	Độ rộng của kênh tự nhiên (m)	K_{drtn}
1	< 20	1,0
2	20 - ≤ 30	1,2
3	30 - ≥ 50	1,5

Bảng 6 Hệ số điều chỉnh đo mực nước theo vùng triều (K_{htr})

TT	Đo mực nước	K_{htr}
1	Vùng không ảnh hưởng triều	1,0
2	Vùng ảnh hưởng triều	1,3

Bảng 7 Hệ số điều chỉnh đo lưu lượng theo vùng triều (K_{qtr})

TT	Đo lưu lượng	K_{qtr}
1	Vùng không ảnh hưởng triều	1,0
2	Vùng ảnh hưởng triều	1,2

Bảng 8 Hệ số điều chỉnh theo khoảng cách đi lại (K_{kcdl})

TT	Khoảng cách đi lại	K_{kcdl}
1	< 1	0,85
2	1 - ≤ 3	1,00
3	3 < - ≤ 5	1,38

5. Cách tính đơn giá:

Nếu đơn giá khác với điều kiện áp dụng (hệ số 1) thì sẽ được xác định theo công thức sau:

$$G = G_1 \times \left\{ 1 + \sum_1^n (K_i - 1) \right\}$$

Trong đó:

- G là đơn giá khác với điều kiện áp dụng có hệ số điều chỉnh;
- G_1 là đơn điều kiện áp dụng (hệ số 1);
- n là số các hệ số điều chỉnh;
- K_i là hệ số điều chỉnh thứ i .

4.2. KHẢO SÁT, ĐO ĐẠC TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT

1. Đơn giá khảo sát, đo đạc tài nguyên nước dưới đất bao gồm các dạng công tác sau:

- a. Khảo sát, đo đạc lưu lượng, mực nước dưới đất
 - Khảo sát, đo đạc lưu lượng mạch lộ bằng thùng định lượng; ván đo;
 - Khảo sát, đo đạc lưu lượng một giếng khoan có sẵn thiết bị khai thác;
 - Khảo sát, đo đạc lưu lượng một công trình có sẵn thiết bị khai thác;
 - Khảo sát, đo mực nước trong giếng khoan hở (chưa lắp đặt thiết bị khai thác).
- b. Khảo sát, đo đạc chất lượng nước dưới đất
 - Lấy mẫu nước thủ công trong giếng đào, hang karst;
 - Lấy mẫu nước giếng khoan có sẵn thiết bị khai thác;
 - Lấy mẫu nước giếng khoan không có sẵn thiết bị khai thác;
 - Đo chất lượng nước tại hiện trường bằng máy TOA;
 - Đo chất lượng nước tại hiện trường bằng máy HACH.
- c. Khoan điều tra, khảo sát, thăm dò nước dưới đất.
- d. Bơm hút nước thí nghiệm
 - Bơm hút nước thí nghiệm giếng đào;
 - Bơm hút nước thí nghiệm hang karst;
 - Bơm hút nước thí nghiệm giếng khoan đường kính nhỏ;
 - Bơm hút nước thí nghiệm chum;
 - Bơm hút nước thí nghiệm giạt cấp.
- đ. Một số công việc khảo sát khác
 - Quay camera giếng khoan;
 - Đo chiều sâu giếng khoan hở (chưa lắp đặt thiết bị khai thác);
 - Đo tọa độ bằng GPS cầm tay.

2. Đơn giá cho từng dạng công việc bao gồm các chi phí để thực hiện các nội dung bước công việc (công việc) được quy định trong từng phần của Thông tư số 36/2017/TT-BTNMT ngày 06/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật Khảo sát, đo đạc tài nguyên nước và đánh giá, dự báo tài nguyên nước bằng mô hình dòng chảy. Các chi phí cho các công việc khác chưa có trong định mức thì được tính bằng dự toán tài chính theo quy định hiện hành.

3. Đơn giá tính cho vùng có điều kiện áp dụng như sau (K=1):

3.1. Khảo sát, đo đạc lưu lượng, mực nước dưới đất:

- a) Khảo sát, đo lưu lượng mạch lộ bằng thùng định lượng; ván đo:
 - Điều kiện đi lại loại II;
 - Khoảng cách đi lại giữa các điểm khảo sát từ 1 - 3 km.

b) Khảo sát, đo lưu lượng một giếng khoan có sẵn thiết bị khai thác:

- Điều kiện đi lại loại II;
- Khoảng cách đi lại giữa các điểm khảo sát từ 1 - 3 km;
- Lưu lượng của giếng 3 - 10 l/s.

c) Khảo sát, đo lưu lượng một công trình có sẵn thiết bị khai thác:

- Ngoại nghiệp
- + Điều kiện đi lại loại II;
- + Khoảng cách đi lại giữa các điểm khảo sát từ 1 - 3 km;
- + Lưu lượng của mỗi giếng khoan từ 3 - 10 l/s;
- + Công trình khảo sát có quy mô từ 2 giếng khoan.

- Nội nghiệp

Công trình khảo sát có quy mô từ 2 giếng khai thác.

d) Khảo sát, đo mực nước trong giếng khoan hở (chưa lắp đặt thiết bị khai thác);

- Điều kiện đi lại loại II⁸;
- Khoảng cách đi lại giữa các điểm khảo sát từ 1 - 3 km.

3.2. Khảo sát, đo đặc chất lượng nước dưới đất

a) Lấy mẫu nước thủ công trong giếng đào, hang karst:

- + Điều kiện đi lại loại II⁹;
- + Khoảng cách đi lại giữa các điểm khảo sát từ 1 - 3 km;
- + Lấy mẫu tại giếng đào và trong hang karst nước chảy.

b) Lấy mẫu nước giếng khoan có sẵn thiết bị khai thác:

- Khoảng cách đi lại giữa các điểm khảo sát từ 1 - 3 km;
- Điều kiện đi lại loại II¹⁰.

c) Lấy mẫu nước giếng khoan không có sẵn thiết bị khai thác:

- Điều kiện đi lại loại II;
- Chiều sâu giếng khoan lấy mẫu từ 30 - 100 mét.
- Chiều sâu đặt máy bơm từ 0 - 25 mét.

d) Đo chất lượng nước tại hiện trường bằng máy TOA:

- Điều kiện đi lại loại II¹¹;
- Khoảng cách đi lại giữa các điểm phân tích chất lượng nước 1- 3 km.

đ) Đo chất lượng nước tại hiện trường bằng máy HACH:

- Điều kiện đi lại loại II¹²;

⁸ Phân loại khó khăn đi lại theo Phụ lục số 01, Phần IV của Thông tư này

⁹ Phân loại khó khăn đi lại theo Phụ lục số 01, Phần IV của Thông tư này

¹⁰ Phân loại điều kiện đi lại theo Phụ lục số 01, Phần IV của Thông tư này

¹¹ Phân loại điều kiện đi lại theo Phụ lục số 01, Phần IV của Thông tư này

¹² Phân loại khó khăn đi lại theo Phụ lục số 01, Phần IV của Thông tư này

- Khoảng cách đi lại giữa các điểm phân tích chất lượng nước 1-3 km.

3.3. Khoan điều tra, khảo sát, thăm dò nước dưới đất:

a) Xây lắp, tháo dỡ máy khoan

Xây lắp - tháo dỡ máy khoan tự hành; lỗ khoan sâu từ 200 mét đến 300 mét:

- San bằng nền khoan, đào khối lượng đất cần thiết để đặt hệ thống dung dịch và móng;
- Lắp ráp tháp khoan, máy khoan, hệ thống chiếu sáng, hệ thống dung dịch và hệ thống an toàn;
- Tháo dỡ máy khoan, tháp khoan để vận chuyển đến vị trí thi công mới.

b) Khoan

- Sử dụng máy khoan tự hành để khoan, trám cách ly phân tầng các lỗ khoan có chiều sâu từ 200 mét đến 300 mét;
- Khoan, lấy mẫu, mô tả ghi nhật ký khoan, bảo quản mẫu;
- Rửa lỗ khoan bằng dung dịch sét có tỷ trọng đến $1,15 \text{ g/cm}^3$;
- Đường kính lỗ khoan đến 112mm; đất cấp I - III; địa tầng ổn định (tỷ lệ lấy mẫu trong hiệp $\geq 75\%$);
- Chống ống hoặc nhỏ ống (chống đơn) $\leq 10\%$ chiều sâu lỗ khoan; đường kính lớn nhất $\leq 168\text{mm}$;
- Khoan bằng lưỡi khoan hợp kim, lưỡi khoan bi, lưỡi khoan kim cương; khi khoan có sử dụng biện pháp chống mất dung dịch ở mức độ nhẹ;
- Khoan trường bằng phẳng thuộc vùng đồng bằng, có điều kiện kinh tế xã hội thuận lợi, đi lại dễ dàng;
- Máy khoan, máy bơm chạy bằng động cơ diesel;
- Chuẩn bị dung dịch, ép dung dịch vào khoảng giữa ống chống và vách lỗ khoan;
- Kéo, thả dụng cụ về vị trí trám;
- Sửa chữa, bảo dưỡng dụng cụ thiết bị.

c) Nội nghiệp khoan: Áp dụng cho lỗ khoan sâu từ 200 mét đến 300 mét.

3.4. Bơm hút nước thí nghiệm:

a) Bơm hút nước thí nghiệm giếng đào:

- Ngoại nghiệp: Chiều sâu đặt máy bơm $< 15\text{m}$;
- Nội nghiệp: thời gian bơm thí nghiệm của một điểm bơm $< 10 \text{ ca}$.

b) Bơm hút nước thí nghiệm hang karst:

- Ngoại nghiệp: Chiều sâu đến mực nước trong hang $< 20 \text{ m}$;
- Nội nghiệp: Thời gian bơm thí nghiệm của 1 điểm bơm $\leq 10 \text{ ca}$.

c) Bơm hút nước thí nghiệm giếng khoan đường kính nhỏ:

Giếng khoan đường kính nhỏ là giếng khoan có đường kính $\leq 76\text{mm}$.

- Ngoại nghiệp: Chiều sâu đặt ống dâng hoặc chiều cao hút đẩy của máy bơm ly tâm từ 0 – 25 mét;

- Nội nghiệp: Thời gian bơm thí nghiệm của 1 điểm bơm < 10 ca.

d) Bơm hút nước thí nghiệm chum:

- Ngoại nghiệp: Định mức lao động lắp đặt - tháo dỡ thiết bị bơm chum tại giếng khoan, điểm thí nghiệm trung tâm được xây dựng cho mức đường kính ống dâng D 130mm có chiều sâu lắp đặt ống dâng từ 26m đến 50m đối với 1 máy bơm nén khí và đường kính 219mm có chiều sâu lắp đặt ống dâng từ 51 – 100m đối với 2 máy nén khí; máy bơm điện chìm có đường kính 6” (150mm) với chiều sâu lắp đặt từ 51m đến 100m;

- Nội nghiệp: Thời gian bơm thí nghiệm của 1 điểm bơm từ 10 – 20ca.

đ) Bơm hút nước thí nghiệm giặt cấp:

- Ngoại nghiệp: Định mức lao động lắp đặt - tháo dỡ thiết bị bơm nêu trên được xây dựng cho mức đường kính ống dâng D 130mm, chiều sâu lắp đặt ống dâng từ 26m đến 50m đối với máy bơm nén khí, hoặc máy bơm điện chìm có đường kính 6” (150mm) chiều sâu lắp đặt từ 51m đến 100m;

- Nội nghiệp: Trên 3 cấp lưu lượng.

3.5. Một số công việc khảo sát khác:

a) Quay camera giếng khoan:

- Đường kính ống vách của giếng khoan, giếng khoan $D \leq 300$ mm;

- Giếng khoan đã được tháo dỡ hết thiết bị bơm, thiết bị quan trắc và các dụng cụ, thiết bị nghiên cứu khác, được làm sạch đến hết độ sâu cần quay camera;

- Nước trong giếng khoan, giếng khoan trong, không nhiễm dầu mỡ, chất thải;

- Khối lượng quay camera được tính từ mặt đất đến hết chiều sâu cần quay hoặc chiều sâu mà máy quay không xuống được;

- Chiều sâu quay camera từ 151m - 300 m; vận chuyển trạm bằng ô tô tính cho đường loại II.

b) Đo chiều sâu giếng khoan hở (chưa lắp thiết bị khai thác):

- Điều kiện đi lại loại II;

- Giếng khoan sâu từ 100 - 200 mét;

c) Đo toạ độ bằng GPS cầm tay:

- Điều kiện đi lại loại II;

- Khoảng cách đi lại giữa các điểm khảo sát từ 1 - 3 km.

4. Trường hợp công việc khảo sát, đo đạc khác với điều kiện áp dụng thì đơn giá sẽ được điều chỉnh theo các hệ số điều chỉnh, cụ thể như sau:

4.1. Khảo sát, đo đạc lưu lượng, mực nước dưới đất:

a) Khảo sát, đo lưu lượng mạch lộ bằng thùng định lượng; ván đo:

Bảng 1. Hệ số điều chỉnh theo mức độ khó khăn đi lại (K_{dl})

TT	Khó khăn đi lại ¹³	K_{dl}
1	I	0,86
2	II	1,00
3	III	1,24
4	IV	1,54

Bảng 2. Hệ số điều chỉnh theo khoảng cách (K_{kc})

TT	Khoảng cách đi lại	K_{kc}
1	< 1 km	0,81
2	1 – 3 km	1,00
3	> 3 km	1,48

b) Khảo sát, đo lưu lượng một giếng khoan có sẵn thiết bị khai thác:

Bảng 3. Hệ số điều chỉnh theo mức độ khó khăn đi lại (K_{dl})

TT	Khó khăn đi lại ¹⁴	K_{dl}
1	I	0,81
2	II	1,00
3	III	1,33
4	IV	1,75

Bảng 4. Hệ số điều chỉnh theo khoảng cách (K_{kc})

TT	Khoảng cách đi lại	K_{kc}
1	< 1 km	0,93
2	1 – 3 km	1,00
3	> 3 km	1,09

c) Khảo sát, đo lưu lượng một công trình có sẵn thiết bị khai thác:

- Ngoại nghiệp:

Bảng 5. Hệ số điều chỉnh theo mức độ khó khăn đi lại (K_{dl})

TT	Khó khăn đi lại	K_{dl}
1	I	0,94
2	II	1,00
3	III	1,10
4	IV	1,22

¹³ Phân cấp giao thông, điều kiện đi lại theo Phụ lục số 02 bộ đơn giá này

¹⁴ Phân cấp giao thông, điều kiện đi lại theo Phụ lục số 02 bộ đơn giá này

Bảng 6. Hệ số điều chỉnh theo khoảng cách (K_{kc})

TT	Khoảng cách đi lại	K_{kc}
1	< 1 km	0,94
2	1 – 3 km	1,00
3	> 3 km	1,07

Bảng 7. Hệ số điều chỉnh theo số giếng khoan của công trình

TT	Số giếng khoan trong công trình	K_{mn}
1	2 giếng	1,00
2	>2 và ≤ 3 giếng	1,25

Bảng 8. Hệ số điều chỉnh theo lưu lượng của giếng

TT	Lưu lượng của giếng	K_{ll}
1	< 3 lít	0,86
2	3 – 10 lít	1,00
3	> 10 lít	1,23

- Nội nghiệp:

Bảng 9. Hệ số điều chỉnh nội nghiệp theo quy mô công trình (K_{nn})

TT	Số giếng khoan trong công trình	K_{nn}
1	2 giếng	1,00
2	3 giếng	1,40

d) Khảo sát, đo mực nước trong giếng khoan hờ (chưa lắp đặt thiết bị khai thác):

Bảng 10. Hệ số điều chỉnh theo mức độ khó khăn đi lại (K_{dl})

TT	Khó khăn đi lại	K_{dl}
1	I	0,93
2	II	1,00
3	III	1,13
4	IV	1,28

Bảng 11. Hệ số điều chỉnh theo khoảng cách (K_{kc})

TT	Khoảng cách đi lại	K_{kc}
1	< 1 km	0,90
2	1 – 3 km	1,00
3	> 3 km	1,25

4.2. Khảo sát, đo đạc chất lượng nước dưới đất:

a) Lấy mẫu nước thủ công trong giếng đào, hang karst:

Bảng 12. Hệ số điều chỉnh theo mức độ khó khăn đi lại (K_{dl})

TT	Khó khăn đi lại ¹⁵	K_{dl}
1	I	0,85
2	II	1,00
3	III	1,27
4	IV	1,60

Bảng 13. Hệ số điều chỉnh theo khoảng cách (K_{kc})

TT	Khoảng cách đi lại	K_{kc}
1	< 1 km	0,81
2	1 – 3 km	1,00
3	> 3 km	1,48

b) Lấy mẫu nước giếng khoan có sẵn thiết bị khai thác:

Bảng 14. Điều chỉnh theo mức độ khó khăn đi lại (K_{dl})

TT	Khó khăn đi lại	K_{dl}
1	I	0,85
2	II	1,00
3	III	1,28
4	IV	1,64

Bảng 15. Hệ số điều chỉnh theo khoảng cách (K_{kc})

TT	Khoảng cách đi lại	K_{kc}
1	< 1 km	0,73
2	1 – 3 km	1,00
3	> 3 km	1,43

c) Lấy mẫu nước giếng khoan không có sẵn thiết bị khai thác:

Bảng 16. Hệ số điều chỉnh theo mức độ khó khăn đi lại (K_{dl})

TT	Khó khăn đi lại	K_{dl}
1	I	0,88
2	II	1,00
3	III	1,21
4	IV	1,48

Bảng 17. Hệ số điều chỉnh theo chiều sâu lắp đặt máy bơm (K_{csb})

TT	Chiều sâu lắp đặt máy bơm	K_{csb}
1	< 15m	1,00

¹⁵ Phân cấp giao thông, điều kiện đi lại theo Phụ lục số 02 bộ đơn giá này

TT	Chiều sâu lắp đặt máy bơm	K_{csb}
2	15 – 25 m	1,05
3	> 25 m	1,11

Bảng 18. Hệ số điều chỉnh theo chiều sâu giếng khoan (K_{cs})

TT	Chiều sâu giếng khoan	K_{cs}
1	< 30m	0,76
2	30 - 100m	1,00
3	> 100m	1,39

Bảng 19. Hệ số điều chỉnh theo khoảng cách (K_{kc})

TT	Khoảng cách đi lại	K_{kc}
1	< 1 km	0,73
2	1 - ≤ 3 km	1,00
3	3 < - ≤ 5 km	1,43

d) Đo chất lượng nước tại hiện trường bằng máy TOA:

Bảng 20. Hệ số điều chỉnh theo mức độ khó khăn đi lại (K_{dl})

TT	Khó khăn đi lại	K_{dl}
1	I	0,90
2	II	1,00
3	III	1,14
4	IV	1,19

Bảng 21. Hệ số điều chỉnh theo khoảng cách đi lại (K_{kc})

TT	Khoảng cách đi lại	K_{kc}
1	< 1 km	0,72
2	1 – 3 km	1,00
3	> 3 km	1,69

d) Đo chất lượng nước tại hiện trường bằng máy HACH:

Bảng 22. Hệ số điều chỉnh theo mức độ khó khăn đi lại (K_{dl})

TT	Khó khăn đi lại ¹⁶	K_{dl}
1	I	0,90
2	II	1,00
3	III	1,14
4	IV	1,19

¹⁶ Phân cấp giao thông, điều kiện đi lại theo Phụ lục số 02 bộ đơn giá này

Bảng 23. Hệ số điều chỉnh theo khoảng cách đi lại (K_{kc})

TT	Khoảng cách đi lại	K_{kc}
1	< 1 km	0.74
2	1 – 3 km	1.00
3	> 3 km	1.65

4.3. Khoan điều tra, khảo sát thăm dò nước dưới đất:

4.3.1. Ngoại nghiệp:

a) Xây lắp, tháo dỡ máy khoan:

Bảng 24. Hệ số điều chỉnh xây lắp, tháo dỡ máy khoan (K_{xl})

T T	Nội dung công việc	K_{xl}
1	Xây lắp, tháo dỡ, bốc xếp vật liệu, dụng cụ và máy khoan tự hành cho lỗ khoan sâu 0 đến dưới 100m	0,5
2	Xây lắp, tháo dỡ, bốc xếp vật liệu, dụng cụ và máy khoan tự hành cho lỗ khoan sâu từ 100 đến dưới 200m	0,8
3	Xây lắp, tháo dỡ, bốc xếp vật liệu, dụng cụ và máy khoan tự hành cho lỗ khoan sâu từ 200 đến dưới 300m	1,0
4	Xây lắp, tháo dỡ, bốc xếp vật liệu, dụng cụ và máy khoan tự hành cho lỗ khoan sâu từ 300 đến dưới 400m	1,3
5	Xây lắp, tháo dỡ, bốc xếp vật liệu, dụng cụ và máy khoan tự hành cho lỗ khoan sâu từ 400 đến 500m	1,7

Bảng 25. Hệ số điều chỉnh xây lắp, tháo dỡ máy khoan trám cách ly phân tầng (K_{xlpt})

T T	Nội dung công việc	K_{xlpt}
1	Xây lắp, tháo dỡ, bốc xếp vật liệu, dụng cụ và máy khoan cho lỗ khoan sâu đến 300m trám cách ly phân tầng (1 tầng chứa nước)	1,00
2	Xây lắp, tháo dỡ, bốc xếp vật liệu, dụng cụ và máy khoan cho lỗ khoan sâu đến 300m trám cách ly phân tầng (2 - 3 tầng chứa nước)	1,05
3	Xây lắp, tháo dỡ, bốc xếp vật liệu, dụng cụ và máy khoan cho lỗ khoan sâu đến 300m trám cách ly phân tầng (trên 3 tầng chứa nước)	1,10

b) Khoan:

Bảng 26. Hệ số điều chỉnh theo điều kiện nước rửa lỗ khoan (K_{dd})

TT	Rửa lỗ khoan	K_{dd}
1	Bằng nước lã	0,95
2	Bằng dung dịch sét tỷ trọng đến $1,15 \text{ g/cm}^3$	1,00
3	Bằng dung dịch sét tỷ trọng từ $>1,15 - 1,30 \text{ g/cm}^3$	1,10

Bảng 27. Hệ số điều chỉnh theo đường kính khoan lấy mẫu (K_{dk})

TT	Đường kính lỗ khoan lấy mẫu	K_{dk}
1	Đường kính ≤ 112 mm	1,00
2	Đến 132 mm	1,40
3	Đến 151 mm	1,80

Bảng 28. Hệ số điều chỉnh theo đường kính lỗ khoan không lấy mẫu (phá mẫu)

TT	Đường kính lỗ khoan không lấy mẫu (phá mẫu)	K_{pm}
1	Đường kính lỗ khoan lấy mẫu ≤ 112 mm	1
2	Đường kính ≤ 112 mm	0,85
3	Từ 113 đến 132 mm	1,1
4	Từ 133 đến 160 mm	1,25
5	Từ 161 đến 250 mm	1,35
6	Từ 251 đến 350 mm	1,5

Bảng 29. Hệ số điều chỉnh khi khoan doa mở rộng để chống ống

TT	Đường kính lỗ khoan khi khoan doa mở rộng để chống ống	K_{dmr}
1	Đường kính lỗ khoan lấy mẫu ≤ 112 mm	1
2	Từ 112 mm, doa rộng ra 132 mm	1,5
3	Từ 112 mm, doa rộng ra 151 mm	1,7
4	Từ 112 mm, doa rộng ra 250 mm	1,8
5	Từ 112 mm, doa rộng ra 350 mm	2,05

Bảng 30. Hệ số điều chỉnh khoan thông (khoan trong ống)

TT	Khoan thông (khoan trong ống)	K_{kt}
1	Đường kính lỗ khoan lấy mẫu ≤ 112 mm	1
2	Đường kính ≤ 112 mm	0,57
3	Từ 113 đến 132 mm	0,74
4	Từ 133 đến 151 mm	0,78
5	Từ 161 đến 250 mm	0,9

Bảng 31. Hệ số điều chỉnh theo tỷ lệ chiều dài cột ống chống (K_c)

TT	Tỷ lệ chống ống	K_c
1	Chống ống đơn ≤ 10 % chiều sâu lỗ khoan;	1
2	Chống ống từ 10% - 50% chiều sâu khoan	1,05
3	Chống ống từ 51% - 80% chiều sâu khoan	1,10
4	Chống ống từ 81% - 100% chiều sâu khoan	1,15

- Đường kính lớn nhất ≤ 168 mm; Trường hợp chống lồng hoặc chống nhiều cột ống thì được điều chỉnh theo hệ số bằng tổng cột ống nhân với hệ số nêu trên

Bảng 32. Hệ số điều chỉnh theo hiệp khoan hoặc địa tầng đặc biệt (K_{db})

TT	Đặc điểm hiệp khoan, địa tầng và khoan trường	K_{db}
1	Khoan ở vùng đồng bằng trên nền địa hình khô ráo; địa tầng khoan ổn định, ít sập lở. Hiệp khoan lấy mẫu hiệp dài đến 3 mét với tỷ lệ mẫu lấy được $\geq 65\%$. Tỷ lệ hao hụt dung dịch trong mỗi hiệp khoan $\leq 30\%$.	1,00
2	Địa hình khoan lấy lợi khó khăn cho việc thi công	1,05
3	Khoan ở vùng núi cao, vùng sâu vùng xa, điều kiện khí hậu, thời tiết khắc nghiệt ảnh hưởng đến sản xuất, giao thông đi lại khó khăn	1,15
4	Khoan hiệp ngắn ($\leq 1,5m/hiệp$) để nâng cao tỷ lệ lấy mẫu trong những lỗ khoan nghiên cứu ĐCTV. Khoan qua các địa tầng chứa nước dễ sập lở, địa tầng hang động kaster hoặc đứt gãy mất nước, mất dung dịch trong mỗi hiệp khoan $> 30\%$	1,30

Bảng 33. Hệ số điều chỉnh theo chiều sâu (K_{cs})

TT	Chiều sâu lỗ khoan (m)	K_{cs}
1	Dưới 100	0,80
2	Từ 100 đến dưới 200	0,92
3	Từ 200 đến dưới 300	1,00
4	Từ 300 đến dưới 400	1,40
5	Từ 400 đến dưới 500	1,75

Bảng 34. Hệ số điều chỉnh theo cấp đất đá (K_{dd})

TT	Cấp đất đá ¹⁷	K_{dd}
1	I - III	1
2	IV	1,15
3	V	1,35
4	VI	1,60
5	VII	2,20
6	VIII	2,55
7	IX	3,15
8	X	3,55
9	XI	4,65
10	XII	5,55

4.3.2. Nội nghiệp:

¹⁷ Phân cấp đất đá theo Phụ lục số 04 bộ đơn giá này

Bảng 35. Hệ số điều chỉnh theo chiều sâu (K_{cs})

TT	Chiều sâu lỗ khoan (m)	K_{cs}
1	Dưới 100	0,80
2	Từ 100 đến dưới 200	0,92
3	Từ 200 đến dưới 300	1,00
4	Từ 300 đến dưới 400	1,40
5	Từ 400 đến dưới 500	1,75

4.4. Bơm hút nước thí nghiệm:

a) Bơm hút nước thí nghiệm giếng đào:

- Ngoại nghiệp:

Bảng 36. Hệ số điều chỉnh theo chiều sâu giếng (K_{cs})

TT	Chiều sâu đặt ống dâng	K_{cs}
1	<15m	1,00
2	≥15m	1,26

Bảng 37. Hệ số điều chỉnh theo loại động cơ máy bơm (K_{dc})

TT	Động cơ máy bơm	K_{dc}
1	Động cơ điện	1,00
2	Động cơ diesel	1,10

- Nội nghiệp:

Bảng 38. Hệ số điều chỉnh theo thời gian bơm thí nghiệm (K_{tg})

TT	Thời gian bơm thí nghiệm	K_{tg}
1	≤ 2 ca	1,00
2	>2 ca	1,35

b) Bơm hút nước thí nghiệm hang karst:

- Ngoại nghiệp:

Bảng 39. Hệ số điều chỉnh theo chiều sâu đến mực nước của hang (K_{cs})

TT	Chiều sâu đến mực nước của hang	K_{cs}
1	> 20 m	1,00
2	≥ 20 m	1,21

Bảng 40. Hệ số điều chỉnh theo loại động cơ (K_{dc})

TT	Loại động cơ	K_{dc}
1	Động cơ điện	1,00
2	Động cơ diesel	1,26

- Nội nghiệp:

Bảng 41. Hệ số điều chỉnh mức thời gian nội nghiệp theo thời gian bơm thí nghiệm (K_{tg})

TT	Thời gian bơm thí nghiệm	K_{tg}
1	< 10 ca	1,00
2	≥ 10 ca	1,23

c) Bơm hút nước thí nghiệm giếng khoan đường kính nhỏ:

- Ngoại nghiệp:

Bảng 42. Hệ số điều chỉnh theo chiều đặt ống dẫn nước hoặc máy bơm (K_{cs})

TT	Chiều đặt ống dẫn nước hoặc máy bơm (m)	K_{cs}
1	0 - 25	1,00
2	> 25	1,25

Bảng 43. Hệ số điều chỉnh theo động cơ máy bơm (K_{dc})

TT	Động cơ máy bơm	K_{dc}
1	Động cơ điện	1,00
2	Động cơ diesel	1,12

- Nội nghiệp:

Bảng 44. Hệ số điều chỉnh mức thời gian nội nghiệp theo thời gian bơm thí nghiệm (K_{tg})

TT	Thời gian bơm thí nghiệm	K_{tg}
1	< 10 ca	1,00
2	≥ 10 ca	1,23

d) Bơm hút nước thí nghiệm chum:

- Ngoại nghiệp:

Bảng 45. Hệ số điều chỉnh theo chiều sâu lắp đặt ống dâng hoặc máy bơm (K_{cs})

TT	Chiều sâu lắp đặt (m)	K_{cs}		
		1 máy nén khí	2 máy nén khí	Điện chìm
1	0 – 25	0,72	0,67	-
2	26-50	1,00	0,87	0,65
3	51 -100	1,19	1,00	0,87
4	101-150	1,62	1,31	1,00
5	151- 300	2,33	1,90	-

Bảng 46. Hệ số điều chỉnh theo đường kính ống dâng hoặc máy bơm (K_{dk})

TT	Loại máy bơm và đường kính	K_{dk}
	Lắp đặt - tháo dỡ thiết bị bơm dâng bằng máy nén khí	
1	Đường kính ống dẫn 91 mm	0,90

TT	Loại máy bơm và đường kính	K_{dk}
2	Đường kính ống dẫn 110 mm	0,95
3	Đường kính ống dẫn 130 mm	1,00
4	Đường kính ống dẫn 150mm	1,05
5	Đường kính ống dẫn 168 mm	1,42

Bảng 47. Hệ số điều chỉnh định mức đo hồi phục theo số lượng công trình quan sát trong chòm thí nghiệm (K_{qs})

Số công trình quan sát tại các tia quan sát trong chòm	K_{qs}
n	1+ 0,25* n

- Nội nghiệp:

Bảng 48. Hệ số điều chỉnh định mức nội nghiệp theo thời gian bơm thí nghiệm (K_{tg})

TT	Thời gian bơm thí nghiệm	K_{tg}
1	Thời gian bơm thí nghiệm < 10ca	0,81
2	Thời gian bơm thí nghiệm từ 10 - 20 ca	1,00
3	Thời gian bơm thí nghiệm từ 21 - 40 ca	1,20
4	Thời gian bơm thí nghiệm từ 41 - 50 ca	1,58
5	Thời gian bơm thí nghiệm > 50 ca	1,78

e) Bơm hút nước thí nghiệm giặt cấp:

- Ngoại nghiệp:

Bảng 49. Hệ số điều chỉnh theo chiều sâu lắp đặt ống dâng hoặc máy bơm (K_{cs})

TT	Chiều sâu lắp đặt ống dâng. máy bơm (m)	K_{cs}
1	0 - 25	0,72
2	26-50	1,00
3	51 -100	1,20
4	101-150	1,76
5	151- 300	2,38

Bảng 50. Hệ số điều chỉnh theo đường kính ống dâng hoặc máy bơm (K_{dk})

TT	Loại máy bơm và đường kính	K_{dk}
	Lắp đặt - tháo dỡ thiết bị bơm dâng bằng máy nén khí	
1	Đường kính ống dẫn 91 mm	0,90
2	Đường kính ống dẫn 110 mm	0,95
3	Đường kính ống dẫn 130 mm	1,00
4	Đường kính ống dẫn 150mm	1,05
5	Đường kính ống dẫn 168 mm	1,42

- Nội nghiệp:

Bảng 51. Hệ số điều chỉnh định mức nội nghiệp theo số cấp lưu lượng (K_{cg})

TT	Thời gian bơm thí nghiệm	K _{tg}
1	Số cấp giạt ≤ 3 cấp lưu lượng	0,81
2	Số cấp giạt > 3 cấp lưu lượng	1,00

4.5. Một số công việc khảo sát khác:

a) Quay camera giếng khoan:

Bảng 52. Hệ số điều chỉnh theo độ sạch của giếng khoan (K_s)

TT	Độ sạch của giếng khoan	K _s
1	Nước giếng khoan sạch, nước trong, không nhiễm váng dầu mỡ, chất thải	1,00
2	Nước giếng khoan đục, nhiễm váng dầu mỡ, chất thải	1,20

Bảng 53. Hệ số điều chỉnh theo đường kính ống vách giếng khoan (K_{dk})

TT	Đường kính ống vách giếng khoan	K _{dk}
1	Đường kính ống vách của giếng khoan ≤ 300mm	1,00
2	Đường kính ống vách của giếng khoan > 300mm	1,20

Bảng 54. Hệ số điều chỉnh theo chiều sâu lỗ khoan quay camera (K_{cs})

TT	Chiều sâu lỗ khoan quay camera	K _{cs}
1	0 - 150m	0,89
2	151 – 300m	1,00
3	301 - 400m	1,14
4	401 - 500m	1,34

Bảng 55. Hệ số điều chỉnh theo phân loại đường mức thời gian vận chuyển trạm theo loại đường (K_{vc})

TT	Phân loại đường ¹⁸	K _{vc}
1	Đường loại I	0,86
2	Đường loại II	1,00
3	Đường loại III	1,19
4	Đường loại IV	1,98
5	Đường loại V	2,98

b) Đo chiều sâu giếng khoan hờ (chưa lắp thiết bị khai thác):

Bảng 56. Hệ số điều chỉnh theo mức độ khó khăn đi lại (K_{dl})

TT	Điều kiện đi lại ¹⁹	K _{dl}
1	Tốt (I)	0,90

¹⁸ Phân loại đường theo Phụ lục số 05 bộ đơn giá này

¹⁹ Phân loại khó khăn đi lại theo Phụ lục số 01, Phần IV của Thông tư này

TT	Điều kiện đi lại ¹⁹	K _{dl}
2	Trung bình (II)	1,00
3	Kém (III)	1,18
4	Rất kém (IV)	1,39

Bảng 57. Hệ số điều chỉnh theo chiều sâu giếng (K_{csg})

TT	Chiều sâu giếng	K _{csg}
1	<100m	0,8
2	100 - 200m	1,0
3	> 100m	1,33

c) Đo tọa độ GPS cầm tay:

Bảng 58. Hệ số điều chỉnh theo mức độ khó khăn đi lại (K_{dl})

TT	Điều kiện đi lại ²⁰	K _{dl}
1	Tốt (I)	0,87
2	Trung bình (II)	1
3	Kém (III)	1,20
4	Rất kém (IV)	1,42

Bảng 59. Hệ số điều chỉnh theo khoảng cách (K_{kc})

TT	Khoảng cách giữa các điểm đo	K _{kc}
1	< 1 km	0,81
2	1 – 3 km	1,00
3	> 3 km	1,28

5. Cách tính đơn giá:

Trong trường hợp khảo sát, đo đạc tài nguyên nước dưới đất khác điều kiện áp dụng (hệ số 1) thì đơn giá được điều chỉnh theo các hệ số điều chỉnh tương ứng, đơn giá được tính theo công thức sau:

$$G = G_1 \times \left\{ 1 + \sum_1^n (K_i - 1) \right\}$$

Trong đó:

- G là đơn giá của công việc có hệ số điều chỉnh;
- G₁ là đơn giá của công việc ở điều kiện áp dụng (hệ số 1);
- K_i là hệ số điều chỉnh thứ i theo mức độ phức tạp của từng yếu tố ảnh hưởng đến mức đơn giá;
- n là số các hệ số điều chỉnh.

²⁰ Phân loại khó khăn đi lại theo Phụ lục số 01, Phần IV của Thông tư này

4.3. ĐÁNH GIÁ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC BẰNG MÔ HÌNH DÒNG CHẢY

1. Đơn giá đánh giá, dự báo tài nguyên nước bằng mô hình dòng chảy bao gồm các công việc sau:

- Đánh giá, dự báo tài nguyên nước mặt;
- Đánh giá, dự báo tài nguyên nước dưới đất.

2. Đơn giá cho từng dạng công việc bao gồm các chi phí để thực hiện các nội dung bước công việc được quy định trong từng phần của Thông tư số 36/2017/TT-BTNMT ngày 06/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật Khảo sát, đo đạc tài nguyên nước và đánh giá, dự báo tài nguyên nước bằng mô hình dòng chảy. Các chi phí cho các công việc khác chưa có trong định mức thì được tính bằng dự toán tài chính theo quy định hiện hành,

3. Đơn giá tính cho vùng chuẩn có điều kiện áp dụng như sau ($K=1$):

3.1. Điều kiện áp dụng:

a. Đánh giá dự báo tài nguyên nước mặt:

Điều kiện áp dụng tính dự báo tài nguyên nước mặt bằng mô hình dòng chảy cho lưu vực sông có các điều kiện chuẩn sau:

+ Lưu vực sông tính dự báo số lượng nước mặt có diện tích lưu vực trên 500 km² đến 1000km² và có dòng chảy liên tục;

+ Lưu vực có đủ số liệu, thông tin về tài nguyên nước trên lưu vực sông và các tài liệu, số liệu, thông tin liên quan, vùng không ảnh hưởng triều và không có mối quan hệ quốc tế;

+ Dự báo số lượng nước cho 1 vị trí cửa ra của 1 lưu vực (vị trí dự báo là trạm quan trắc tài nguyên nước hay trạm quan trắc khí tượng thủy văn hay trạm quan trắc tài nguyên - môi trường); số lượng bài toán dự báo <3.

b. Đánh giá dự báo tài nguyên nước dưới đất:

Điều kiện áp dụng tính dự báo tài nguyên nước dưới đất bằng mô hình dòng chảy có các điều kiện chuẩn sau:

+ Diện tích mô hình <500km²; bước lưới <250m;

+ Cấu trúc địa chất - địa chất thủy văn có tới 3 tầng chứa nước khác nhau, có nhiều dạng tồn tại của nước dưới đất, bề dày và thành phần đất đá của tầng chứa nước không ổn định;

+ Điều kiện biên có từ 3 đến 5 loại biên, mức độ mô phỏng trung bình;

+ Thời gian và số lượng điểm kiểm chứng thời gian chính lý từ 1 - 5 năm, số lượng điểm kiểm chứng từ 10 - 30 điểm, số lượng bài toán đánh giá, dự báo từ 3 - 5.

3.2. Các hệ số điều chỉnh:

Trường hợp đánh giá dự báo của mô hình khác với điều kiện áp dụng thì đơn giá của từng loại mô hình sẽ được điều chỉnh theo các hệ số điều chỉnh, cụ thể như sau:



a) Đánh giá dự báo tài nguyên nước mặt bằng mô hình dòng chảy: K_{pt} , K_{dt} , K_{db}

Bảng 1. Hệ số điều chỉnh theo hệ số phức tạp (K_{pt})

TT	Các loại phức tạp	K_{pt}
1	Lưu vực có đủ số liệu, thông tin về tài nguyên nước trên lưu vực sông và các tài liệu, số liệu, thông tin liên quan, vùng không ảnh hưởng triều và không có mối quan hệ quốc tế	1,0
2	Lưu vực thiếu thông tin từ mạng quan trắc tài nguyên nước; lưu vực thiếu thông tin sử dụng nước và xả nước thải; không có dự báo nền của dự báo KTTV làm dự báo TNN; ngoài dự báo số lượng TNN còn thực hiện thêm dự báo chất lượng nước	1,5
3	Lưu vực có mối quan hệ quốc tế	2
4	Lưu vực có ảnh hưởng triều	3

Bảng 2. Hệ số điều chỉnh theo diện tích lưu vực sông (K_{dt})

TT	Diện tích lưu vực (km ²)	K_{dt}
1	Dưới 500	0,8
2	Từ 500 đến 1.000	1,0
3	Từ 1.000 đến 5.000	1,2
4	Từ 5.000 đến 10.000	1,4
5	Từ 10.000 đến 20.000	1,7
6	Trên 20.000	2,5

Bảng 3. Hệ số điều chỉnh theo vị trí và số lượng bài toán đánh giá, dự báo (K_{db})

TT	Số lượng vị trí trên một lưu vực sông	K_{db}
1	Dự báo cho 1 vị trí trên lưu vực sông, số lượng bài toán đánh giá, dự báo <3	1,0
2	Dự báo từ 2 đến 4 vị trí cho 1 lưu vực sông, số lượng bài toán đánh giá, dự báo từ 3-5	1,8
3	Dự báo từ 5 đến 8 vị trí cho 1 lưu vực sông, số lượng bài toán đánh giá, dự báo >5	2,6
4	Dự báo từ 8 vị trí trở lên cho 1 lưu vực sông, số lượng bài toán đánh giá, dự báo >5	3,0

b) Đánh giá dự báo tài nguyên nước dưới đất bằng mô hình dòng chảy: K_{mh} , K_{tv} , K_{db} và K_{db} .

Bảng 4. Hệ số điều chỉnh theo quy mô của mô hình (K_{mh})

TT	Quy mô của mô hình	K_{mh}
1	Diện tích < 500km ² ; bước lưới <250m	1,0
2	Diện tích 500 - 2500km ² ; bước lưới 250 - 500m	1,8
3	Diện tích: 2500km ² - 7000m ² ; bước lưới >500m	2,6
4	Diện tích: 7000km ² - 15000m ² ; bước lưới >500m	3,0
5	Diện tích: 15000km ² - 30000m ² ; bước lưới >500m	3,3

TT	Quy mô của mô hình	K_{mh}
6	Diện tích: 30000km ² - >50000m ² ; bước lưới >500m	3,6

Bảng 5. Hệ số điều chỉnh theo cấu trúc địa chất thủy văn (K_{tv})

TT	Cấu trúc địa chất thủy văn	K_{tv}
1	Có một hoặc hai tầng chứa nước, diện tích phân bố, bề dày và thành phần thạch học của tầng chứa nước ổn định, các thông số địa chất thủy văn ít biến đổi	0,7
2	Có tới 3 tầng chứa nước khác nhau, có nhiều dạng tồn tại của nước dưới đất, bề dày và thành phần đất đá của tầng chứa nước không ổn định	1,0
3	Có từ 4 - 6 tầng chứa nước trở lên, độ sâu, diện phân bố, thành phần đất đá của tầng chứa nước biến đổi mạnh có xen các lớp hoặc thấu kính thấm nước yếu	1,5
4	Có từ 6 - 8 tầng chứa nước trở lên, độ sâu, diện phân bố, thành phần đất đá của tầng chứa nước biến đổi mạnh có xen các lớp hoặc thấu kính thấm nước yếu	1,8

Bảng 6. Hệ số điều chỉnh theo điều kiện biên (K_{db})

TT	Điều kiện biên	K_{db}
1	Có ít hơn ba loại biên, mức độ mô phỏng đơn giản	0,7
2	Có từ 3 đến 5 loại biên, mức độ mô phỏng trung bình	1,0
3	Có nhiều hơn 5 loại biên, mức độ mô phỏng phức tạp	1,5

Bảng 7. Hệ số điều chỉnh theo thời gian chính lý và số điểm kiểm chứng (K_{ab})

TT	Thời gian chính lý và số điểm kiểm chứng	K_{ab}
1	Thời gian chính lý < 1 năm; số lượng điểm kiểm chứng < 10 điểm, số lượng bài toán đánh giá, dự báo < 3	0,7
2	Thời gian chính lý 1 - 5 năm; số lượng điểm kiểm chứng từ 10 - 30 điểm, số lượng bài toán đánh giá, dự báo từ 3-5	1,0
3	Thời gian chính lý > 5 năm; số lượng điểm kiểm chứng > 30 điểm, số lượng bài toán đánh giá, dự báo > 5	1,5

4. Cách tính đơn giá:

Trong trường hợp khảo sát, đo đạc tài nguyên nước dưới đất khác điều kiện áp dụng (hệ số 1) thì đơn giá được điều chỉnh theo các hệ số điều chỉnh tương ứng, đơn giá được tính theo công thức sau:

$$G = G_1 \times \left\{ 1 + \sum_1^n (K_i - 1) \right\}$$

Trong đó:

- G là đơn giá của công việc có hệ số điều chỉnh;
- G_1 là đơn giá của công việc ở điều kiện áp dụng (hệ số 1);
- K_i là hệ số điều chỉnh thứ i theo mức độ phức tạp của từng yếu tố ảnh hưởng đến mức đơn giá;
- n là số các hệ số điều chỉnh.

MỤC 5. ĐƠN GIÁ QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN NƯỚC

1. Đơn giá cho từng dạng công việc bao gồm các chi phí để thực hiện các nội dung bước công việc (công việc) được quy định trong từng phần của Thông tư số 01/2015/TT-BTNMT ngày 09 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật Quan trắc và dự báo tài nguyên nước. Các chi phí cho các công việc khác chưa có trong định mức thì được tính bằng dự toán tài chính theo quy định hiện hành.

2. Đơn giá tính cho vùng có điều kiện áp dụng như sau (K=1):

2.1. Công tác ngoại nghiệp

a. Quan trắc tài nguyên nước mặt

- Điều kiện đi lại: Loại II¹;
- Điều kiện thủy văn: Loại I²;
- Điều kiện chế độ đo: tính cho chế độ đo 01 lần/ngày;
- Số lượng điểm đo trên thủy trực: 2-3 điểm;
- Số chỉ tiêu quan trắc chất lượng nước tại thực địa: 04 chỉ tiêu trong số các chỉ tiêu sau: Nhiệt độ, pH, Eh, DO, Cl⁻, Ec và NH₄⁺.

b. Quan trắc tài nguyên nước dưới đất

- Điều kiện đi lại: Loại II³;
- Khoảng cách giữa công trình trong 01 điểm quan trắc ≤ 1 km;
- Khoảng cách giữa các điểm quan trắc: 16-25 km;
- Điều kiện chế độ đo: 01 lần/ngày đối với quan trắc bằng dây đo điện xách tay vùng không ảnh hưởng triều và 12 lần/ngày vùng ảnh hưởng triều hoặc khai thác nước dưới đất (NDD);
- Công trình quan trắc có chiều sâu nghiên cứu ≤ 150 m;
- Số chỉ tiêu quan trắc chất lượng nước tại thực địa: 04 chỉ tiêu trong số các chỉ tiêu sau: Nhiệt độ, pH, Eh, DO, Cl⁻, Ec và NH₄⁺.

2.2. Công tác nội nghiệp

a. Quan trắc tài nguyên nước mặt

- 01 số liệu: là kết quả một lần quan trắc mực nước hoặc lưu lượng;

b. Quan trắc tài nguyên nước dưới đất

- Điều kiện chuẩn số liệu nội nghiệp như sau:
 - + Đối với công trình quan trắc 1 lần/ngày: 1 số liệu là kết quả của 1 lần quan trắc, bao gồm các yếu tố nhiệt độ, mực nước và có tối đa 90 số liệu một năm;

^{1,3} Phân loại điều kiện đi lại theo Phụ lục 8

² Phân loại điều kiện thủy văn theo Phụ lục 9

+ Đối với quan trắc các yếu tố khác ở sân cân bằng: 1 ngày tính tương đương 4 số liệu (gồm mưa, bốc hơi, độ ẩm áp suất không khí, nhiệt độ đất và hàm lizimet).

3. Trường hợp quan trắc khác với điều kiện áp dụng thì đơn giá của từng công việc sẽ được điều chỉnh theo các hệ số điều chỉnh, cụ thể như sau:

3.1. Công tác ngoại nghiệp

a. Quan trắc tài nguyên nước mặt

Bảng 1. Hệ số điều chỉnh theo điều kiện đi lại tại điểm quan trắc nước mặt (K_{dlm})

TT	Điều kiện đi lại ⁴	K_{dlm}
1	Tốt	0,85
2	Trung bình	1,00
3	Kém	1,10

Bảng 2. Hệ số điều chỉnh theo điều kiện thủy văn (K_{tv})

TT	Điều kiện thủy văn ⁵	K_{tv}
1	Đơn giản	1,0
2	Trung bình	1,2
3	Phức tạp	1,5
4	Rất phức tạp	1,8

Bảng 3. Hệ số điều chỉnh theo tần suất áp dụng cho quan trắc tài nguyên nước mặt (K_{ts})

TT	Tần suất đo trong ngày	K_{ts}
1	1 lần	1,0
2	2 lần	1,3
3	4 lần	1,9
4	8 lần	3,1
5	12 lần	4,3

Bảng 4. Hệ số điều chỉnh theo độ rộng của sông (K_{drs})

TT	Độ rộng của sông (m)	K_{drs}
1	< 300	1,0
2	300 - 1.000	1,2
3	> 1.000	1,5

⁴ Phân loại điều kiện đi lại theo Phụ lục số 07

⁵ Phân loại điều kiện thủy văn theo Phụ lục số 08

Bảng 5. Hệ số điều chỉnh đo lưu lượng nước sông theo số lượng điểm đo trên thủy trực (K_{thdr})

TT	Đo lưu lượng	K_{thdr}
1	1 điểm đo	0,8
2	2-3 điểm đo	1,0
3	5-6 điểm đo	1,2

b. Quan trắc tài nguyên nước dưới đất

Bảng 6. Hệ số điều chỉnh số lượng công trình quan trắc (K_{ctqt})

TT	Công việc	Số công trình/điểm		
		1	2 - 3	4 - 6
1	Quan trắc 1 lần/ngày	1,00	1,20	1,49
2	Quan trắc ≥ 12 lần/ngày	1,00	1,35	1,80

Bảng 7. Hệ số điều chỉnh theo chiều sâu công trình quan trắc (đo chiều sâu và đo nhiệt độ - K_{csqt})

TT	Chiều sâu công trình quan trắc (m)	K_{csqt}
1	≤ 150	1,00
2	151 - 200	1,02
3	201 - 300	1,05
4	301 - 400	1,07
5	401 - 500	1,09

Bảng 8. Hệ số điều chỉnh theo chiều sâu đặt ống dẫn nước hoặc máy bơm (K_{csb})

TT	Chiều sâu đặt ống dẫn nước hoặc máy bơm (m)	K_{csb}
1	0 - 25	1,00
2	26 - 50	1,39
3	51 - 100	1,66
4	101 - 150	2,26
5	151 - 300	3,24

c. Quan trắc chất lượng nước tại thực địa

Bảng 9. Hệ số điều chỉnh quan trắc chất lượng nước tại thực địa theo số chỉ tiêu quan trắc (K_{ct})

TT	Chỉ tiêu quan trắc	K_{ct}
1	3 chỉ tiêu	1,0
2	4 - 6 chỉ tiêu	1,1

3.2. Công tác nội nghiệp văn phòng

Bảng 10. Hệ số điều chỉnh nội nghiệp theo tần suất quan trắc (K_{ts})

TT	Công việc	K_{ts}
1	Quan trắc 1 lần/ngày (90 số liệu/1 công trình/1 năm)	1,0
2	Quan trắc ≥ 12 lần/ngày	1,5

4. Cách tính đơn giá:

Trong trường hợp quan trắc tài nguyên nước khác điều kiện áp dụng (hệ số 1) thì đơn giá được điều chỉnh theo các hệ số điều chỉnh tương ứng, đơn giá được tính theo công thức sau:

$$G = G_1 \times \left\{ 1 + \sum_1^n (K_i - 1) \right\}$$

Trong đó:

- G là đơn giá của công việc có hệ số điều chỉnh;
- G_1 là đơn giá của công việc ở điều kiện áp dụng (hệ số 1);
- K_i là hệ số điều chỉnh thứ i theo mức độ phức tạp của từng yếu tố ảnh hưởng đến mức đơn giá;
- n là số các hệ số điều chỉnh.

MỤC 6. ĐƠN GIÁ RÀ SOÁT QUY TRÌNH VẬN HÀNH LIÊN HỒ CHỨA

1. Đơn giá cho từng dạng công việc bao gồm các chi phí để thực hiện các nội dung bước công việc (công việc) được quy định trong từng phần của Thông tư số 71/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật Xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối và xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa. Các chi phí cho các công việc khác chưa có trong định mức thì được tính bằng dự toán tài chính theo quy định hiện hành.

2. Đơn giá rà soát quy trình vận hành liên hồ chứa tính cho vùng có điều kiện áp dụng như sau ($K=1$):

- Vùng có mật độ sông suối từ 0,5 - < 1,0 km/km²;
- Vùng một đơn vị hành chính cấp tỉnh;
- Vùng không ảnh hưởng triều;
- Vùng có 03 hồ chứa;
- Thuộc lưu vực sông không có mối quan hệ quốc tế;
- Vùng có 01 trạm quan trắc vận hành.

3. Trong trường hợp xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa với điều kiện áp dụng khác với điều kiện chuẩn thì định mức được điều chỉnh theo các hệ số điều chỉnh tương ứng.

3.1. Hệ số điều chỉnh

a) Hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp theo mật độ sông suối

Bảng 1. Hệ số điều chỉnh theo mật độ sông suối (K_{md})

TT	Mật độ sông suối	K_{md}
1	Vùng có mật độ sông suối < 0,5 km/km ²	0,85
2	Vùng có mật độ sông suối từ 0,5 - < 1,0 km/km²	1,00
3	Vùng có mật độ sông suối từ 1,0 - < 1,2 km/km ²	1,10
4	Vùng có mật độ sông suối từ 1,2 - < 1,5 km/km ²	1,20
5	Vùng có mật độ sông suối từ 1,5 - < 2,0 km/km ²	1,35
6	Vùng có mật độ sông suối $\geq 2,0$ km/km ²	1,50

b) Hệ số điều chỉnh theo số đơn vị hành chính

Bảng 2. Hệ số điều chỉnh theo số lượng đơn vị hành chính (K_{hc})

TT	Số lượng đơn vị hành chính cấp tỉnh	K_{hc}
1	Một đơn vị	1,00
2	Từ 2 đến 5	1,05
3	Từ 6 đến 10	1,15
4	Từ 11 đến 15	1,20



TT	Số lượng đơn vị hành chính cấp tỉnh	K_{hc}
5	Trên 15	1,35

c) Hệ số điều chỉnh mức độ phát triển kinh tế - xã hội và cơ sở hạ tầng

Bảng 3. Hệ số điều chỉnh theo mức độ phát triển kinh tế - xã hội (K_{kt})

TT	Đặc điểm của vùng	K_{kt}
1	<i>Tây Nguyên, Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</i>	1,00
2	Đồng bằng sông Cửu Long	1,20
3	Đồng bằng sông Hồng	1,30
4	Đông Nam bộ và các vùng kinh tế trọng điểm	1,60
5	Thành phố Hồ Chí Minh	2,00
6	Thành phố Hà Nội	2,50

d) Hệ số điều chỉnh theo chiều dài sông, suối

Bảng 4. Hệ số điều chỉnh theo chiều dài sông, suối (K_{cd})

TT	Chiều dài sông, suối	K_{cd}
1	Sông, suối có chiều dài nhỏ hơn 20 km	0,85
2	Sông, suối có chiều dài bằng 20 km	1,00
3	Sông, suối có chiều dài lớn hơn 20 km đến 40 km	1,10
4	Sông, suối có chiều dài lớn hơn 40 km đến 100 km	1,20
5	Sông, suối có chiều dài lớn hơn 100 km	1,35

đ) Hệ số điều chỉnh theo mức độ phức tạp của lưu vực sông

Bảng 5. Hệ số điều chỉnh theo mức độ phức tạp của lưu vực sông (K_{lv})

TT	Mức độ phức tạp của lưu vực sông	K_{lv}
1	LVS không có mối quan hệ quốc tế	1,00
2	LVS có mối quan hệ quốc tế	1,30

e) Hệ số điều chỉnh theo dung tích hồ chứa

Bảng 6. Hệ số điều chỉnh theo dung tích hồ chứa (K_{dt})

TT	Chiều dài sông	K_{dt}
1	Hồ có dung tích 0,2 triệu m³ nước	1,00
2	Hồ có dung tích từ trên 0,2 đến 1 triệu m ³ nước	1,10
3	Hồ có dung tích lớn hơn 1 triệu m ³ nước đến 3 triệu m ³ nước	1,20
4	Hồ có dung tích lớn hơn 3 triệu m ³ nước đến 10 triệu m ³ nước	1,30
5	Hồ có dung tích lớn hơn 10 triệu m ³ nước	1,40

g) Hệ số điều chỉnh theo số lượng hồ chứa tham gia vào quy trình vận hành liên hồ chứa

Bảng 7. Hệ số điều chỉnh theo số lượng hồ chứa (K_{slhc})

TT	Số lượng hồ chứa	K_{slhc}
1	2 hồ chứa	0,90
2	3 hồ chứa	1,00
3	4 hồ chứa	1,10
4	5 hồ chứa	1,20
5	Trên 5 hồ chứa	1,50

h) Hệ số điều chỉnh theo số lượng trạm quan trắc vận hành

Bảng 8. Hệ số điều chỉnh theo mức độ phức tạp của số lượng trạm quan trắc vận hành (K_{ks})

TT	Số lượng trạm quan trắc vận hành	K_{ks}
1	1 trạm quan trắc vận hành	1,00
2	2 trạm quan trắc vận hành	1,30
3	3 trạm quan trắc vận hành	1,50
4	4 trạm quan trắc vận hành	1,80
5	Trên 4 trạm quan trắc vận hành	2,00

3.2. Định mức cho việc rà soát, điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa được tính trên cơ sở định mức lập mới và áp dụng các hệ số điều chỉnh trong các trường hợp sau:

a) Rà soát, điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa

Định mức lao động, định mức vật liệu, dụng cụ, thiết bị của nội dung công việc rà soát, điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa được xác định theo bảng hệ số sau:

Bảng 11. Hệ số áp dụng định mức rà soát, điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa

TT	Nội dung công việc	Rà soát, điều chỉnh Quy trình	Điều chỉnh, bổ sung hồ và phương án vận hành Quy trình
1	Thu thập, tổng hợp thông tin, dữ liệu liên quan xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa	0,53	0,58
2	Phân tích, xử lý thông tin, dữ liệu thu thập xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa	0,71	0,91
3	Điều tra thực địa bổ sung xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa	0,64	0,72
4	Tổng hợp, phân tích các tài liệu thu thập, điều tra phục vụ xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa	0,77	0,89
5	Lấy ý kiến của cơ quan liên quan về các trạm quan trắc vận hành	-	0,52

TT	Nội dung công việc	Rà soát, điều chỉnh Quy trình	Điều chỉnh, bổ sung hồ và phương án vận hành Quy trình
6	Phục vụ xây dựng các phương án vận hành và lập các mô hình tính toán vận hành liên hồ chứa trong mùa lũ	0,64	0,75
7	Phục vụ xây dựng các phương án vận hành và lập các mô hình tính toán vận hành liên hồ chứa trong mùa cạn	0,66	0,82
8	Biên soạn quy trình	0,73	0,90
9	Tổng hợp, xây dựng các báo cáo, dự thảo quy trình vận hành liên hồ chứa	0,81	0,94

b) Hệ số điều chỉnh về thời gian rà soát, điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa

Hệ số này được áp dụng khi tính định mức lao động, định mức vật liệu, dụng cụ, thiết bị cho nội dung công việc rà soát, điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa theo các mốc thời gian khác nhau.

Thời gian rà soát tính từ lúc phê duyệt quy trình vận hành liên hồ chứa đến khi thực hiện rà soát, điều chỉnh.

Bảng 12. Hệ số điều chỉnh theo thời gian rà soát quy trình vận hành liên hồ chứa (K_{tg})

TT	Thời gian rà soát	K_{tg}
1	<i>Dưới 5 năm</i>	<i>1,00</i>
2	Từ 5 năm đến 7 năm	1,20
3	Trên 7 năm	1,40

4. Cách tính đơn giá:

Trong trường hợp rà soát, điều chỉnh quy trình vận hành khác điều kiện áp dụng (hệ số 1) thì đơn giá được điều chỉnh theo các hệ số điều chỉnh tương ứng, đơn giá được tính theo công thức sau:

$$G = G_1 \times \left\{ 1 + \sum_1^n (K_i - 1) \right\}$$

Trong đó:

- G là đơn giá của công việc có hệ số điều chỉnh;
- G_1 là đơn giá của công việc ở điều kiện áp dụng (hệ số 1);
- K_i là hệ số điều chỉnh thứ i theo mức độ phức tạp của từng yếu tố ảnh hưởng đến mức đơn giá;
- n là số các hệ số điều chỉnh.

CÁC PHỤ LỤC

Phụ lục số 01

PHÂN CẤP THEO MỨC ĐỘ PHỨC TẠP CỦA CÁC TẦNG CHỨA NƯỚC KHAI THÁC

TT	Mức độ phức tạp của các tầng chứa nước khai thác	Đặc điểm
1	Đơn giản	Chủ yếu là các tầng chứa nước loại vỉa ít thay li theo đường phương và bề dày, nước dưới đất nằm trùng với các vỉa đất đá trước Đệ tứ có thành phần thạch học, trầm tích tương đối đồng nhất, các trầm tích aluvi, cát sét và các trầm tích tương tự. Thành phần hóa học của nước dưới đất tương đối đồng nhất.
2	Trung bình	Chủ yếu là các trầm tích chứa nước loại vỉa, bị thay đổi cả theo đường phương, góc dốc và bề dày. Nước dưới đất nằm trùng vào đá kết tinh dạng khối, các hệ tầng đất đá trước đệ tứ có hướng thay đổi. Thành phần hóa học của nước dưới đất không đồng nhất.
3	Phức tạp	Có nhiều loại nước dưới đất khác nhau. Có mối quan hệ qua lại phức tạp, thành phần hóa học của nước thay đổi, các loại nước khe nứt castơ, các hệ tầng trầm tích Đệ tứ dày có tương thay đổi, nước bị nhiễm mặn.

Phụ lục số 02
PHÂN CẤP THEO MỨC ĐỘ PHỨC TẠP CỦA CẤU TRÚC ĐỊA CHẤT,
ĐỊA CHẤT THỦY VĂN

TT	Mức độ phức tạp của cấu trúc địa chất thủy văn	Đặc điểm
1	Đơn giản	Có một hoặc 2 tầng chứa nước, diện tích phân bố, bề dày và thành phần thạch học của tầng chứa nước ổn định, các thông số địa chất thủy văn ít biến đổi, có một hoặc 2 cấp phân chia mực nước, thành phần hóa học nước ít thay đổi, nước không bị nhiễm mặn, nguồn cấp chủ yếu là nước mưa và dòng mặt tạm thời
2	Trung bình	Có tới 3 tầng chứa nước khác nhau, có nhiều dạng tồn tại của nước dưới đất, bề dày và thành phần đất đá của tầng chứa nước không ổn định, có tới 2 cấp phân chia mực nước, thành phần hóa học thay đổi không nhiều, nhiễm mặn yếu đến trung bình và có thủy hóa thuận, nguồn cấp là nước mưa, nước mặt và các tầng chứa nước nằm trên
3	Phức tạp	Có từ 4 tầng chứa nước trở lên, độ sâu, diện tích phân bố, thành phần đất đá của tầng chứa nước biến đổi mạnh có xen các lớp hoặc thấu kính nước yếu, có tới 3 cấp phân chia mực nước trở lên, thành phần hóa học nước thay đổi phức tạp, thủy hóa ngược, nhiễm mặn phổ biến và mặn nhạt xen kẽ, nước có áp và có nhiều nguồn cung cấp khác nhau

Phụ lục số 03
PHÂN LOẠI ĐIỀU KIỆN ĐI LẠI

Mức độ (Loại)	Điều kiện đi lại
Tốt (I)	Vùng đồng bằng, địa hình ít bị phân cắt, đồi núi thoải, sườn dốc dưới 10° , độ cao chênh lệch trong vùng không lớn, thung lũng rộng thoải, phần lớn là đồng bằng, làng bản, dân cư đông đúc, mạng lưới giao thông (kể cả đường ô tô và các loại khác) phát triển. Việc đi lại dễ dàng thuận tiện.
Trung bình (II)	Vùng trung du, địa hình bị phân cắt vừa phải, phần lớn núi có độ cao dưới 300 mét, độ cao chênh lệch trong vùng không quá 100 mét, sườn dốc dưới 20° , rừng thưa, ít đầm lầy, thung lũng dài, đồng bằng hẹp, làng bản dân cư tương đối phổ biến, phần lớn có đường ô tô, đường đất có thể dùng phương tiện vận tải có động cơ, việc đi lại tương đối dễ dàng.
Kém (III)	Vùng núi, địa hình bị phân cắt mạnh, phần lớn núi có độ cao trên 500 mét, độ cao chênh lệch trong vùng dưới 300m, đỉnh núi lô nhô, sườn dốc dưới 30° , thung lũng hẹp, đầm lầy phát triển, rừng cây rậm rạp, làng bản thưa thớt, đường ô tô hiếm, chủ yếu là đường mòn, việc đi lại khó khăn, trở ngại.
Rất kém (IV)	Vùng núi cao hiểm trở, địa hình bị phân cắt rất mạnh, phần lớn có độ cao trên 1000 mét, độ cao chênh lệch trong vùng từ 300 mét trở lên, sống núi lởm chởm dạng tai mèo, sườn dốc trên 30° , không có đường hoặc chỉ có một số đường nhỏ hẹp, vùng đầm lầy, bãi cát ven biển không liền nhau, không có làng bản, hoặc chỉ có rất thưa thớt, việc đi lại rất khó khăn.

Phụ lục số 04
PHÂN LOẠI ĐIỀU KIỆN THỦY VĂN

Mức độ (Loại)	Điều kiện thủy văn
Đơn giản (I)	Sông rộng < 300m, sông có nhiều đoạn thẳng, nước chảy chậm, tốc độ chảy $\leq 0,5\text{m/s}$; hai bờ sông thấp, thoải đều, đi lại thuận tiện, gần dân.
Trung bình (II)	Sông rộng $300 \div < 500\text{m}$, gió vừa, có sóng nhỏ; sông có nhiều đoạn thẳng, cồn bãi, tốc độ chảy $\leq 1\text{m/s}$; hai bờ sông có đồi thấp, cây cối vướng tầm ngắm phải chặt phát, xa dân.
Phức tạp (III)	Sông rộng $500 \div < 1000\text{m}$, gió, sóng trung bình; sông có thác ghềnh, suối sâu, tốc độ chảy $\leq 1,5\text{m/s}$; hai bờ sông là đồi núi, cây cối vướng tầm ngắm, phải chặt phát nhiều, dân ở thưa, xa dân.
Rất phức tạp (IV)	Sông rộng $\geq 1.000\text{m}$, có sóng cao, gió to; sông vùng núi cao, bờ dốc, lòng sông quanh co, sóng cao, tốc độ chảy xiết $V \leq 2\text{m/s}$. hai bờ có địa hình hiểm trở, đi lại khó khăn, vùng đầm lầy, mọc nhiều sù vẹt, vướng tầm ngắm, phải chặt phá nhiều, xa dân.

Phụ lục số 05
PHÂN LOẠI KHÓ KHĂN THEO CẤP ĐẤT ĐÁ CHO KHOAN

Cấp đất đá	Đất đá và quặng đặc trưng
I	Trầm tích bờ rời hạt nhỏ Đệ tứ: cát bùn, than bùn, cát pha sét, sét pha cát . . ., đá gốc xâm nhập, phun trào, trầm tích vụn hạt nhỏ, đá biến đổi nhiệt dịch sericite hóa, propylit hóa, carbonat hóa bị phong hóa hoàn toàn.
II	Trầm tích hạt nhỏ nén ép yếu, trầm tích vụn hạt lớn bờ rời đệ tứ: sét pha ít cát, cát sạn, đất pha cát lẫn ít sạn, dăm hạt nhỏ. Đá biến chất, biến đổi nhiệt dịch silic hóa, thạch anh hóa, trầm tích hạt vụn thô phong hóa hoàn toàn lẫn ít dăm sạn thạch anh và các đá khó phong hóa.
III	Trầm tích vụn đệ tứ hạt lớn bờ rời hoặc gắn kết yếu: Lớp phủ lẫn trên 30% sạn dăm kích thước nhỏ hơn 3-5cm; sét nén chắc; cát, sét gắn kết yếu (trầm tích tuổi Pleistocen hoặc Pliocen). Bauxit phong hóa, laterit (đá ong) gắn kết yếu; than nâu. Quặng sắt limonit phong hóa, quặng mangan phong hóa. Đá gốc trầm tích vụn hạt nhỏ (cát kết, bột kết, đá phiến sét), xâm nhập, phun trào, biến đổi nhiệt dịch propylit, greisen, benesit bị phong hóa mạnh có thể đào bằng cuốc chim dễ dàng.
IV	Trầm tích vụn thô: Sạn, dăm, cuội sỏi có kích thước cuội nhỏ hơn 3-5cm trên 50%. Trầm tích gắn kết trung bình không bị biến chất: cát kết, sét kết, travenrtin; than đá. Đá gốc biến chất, xâm nhập, phun trào; đá biến đổi nhiệt dịch silic hóa, thạch anh hóa bị phong hóa mạnh.
V	Đá gốc trầm tích hạt vụn, hạt nhỏ gắn kết chắc chưa bị biến chất (sét kết, bột kết, cát kết hạt nhỏ tuổi Trias – Paleogen); đá trepel, diatomit; quặng sắt limonit. Đá gốc biến chất, xâm nhập, phun trào; đá biến đổi nhiệt dịch silic hóa, thạch anh hóa bị bán phong hóa, bị đập vỡ yếu nhưng còn cứng.
VI	Đá carbonat (đá vôi, dolomit, đá hoa, canxiphia); quặng sắt gotit; đá xâm nhập mafic, kiềm, siêu mafic; đá biến đổi nhiệt dịch thạch anh carbonat bị bán phong hóa; đá gốc xâm nhập mafic, kiềm, siêu mafic; đá biến đổi nhiệt dịch thạch anh – carbonat tươi hoặc bán phong hóa bị đập vỡ mạnh, rất mạnh.
VII	Tufit, tuf, cát kết, cát kết tuf; đá phiến sét, đá phiến sét sericite; đá vôi bị silic hóa. Đá xâm nhập mafic, kiềm, siêu mafic bán phong hóa; các loại đá gốc xâm nhập, phun trào, biến chất bị phong hóa hoặc phong hóa yếu, bị đập vỡ.
VIII	Cát kết, cuội kết tuf, cát kết tuf. Aglomerat; đá vôi silic; bột kết, cát kết hạt nhỏ bị thạch anh hóa yếu (thạch anh nhỏ hơn 10%). Đá xâm nhập, phun trào, biến chất thuộc cấp X, XI, XII bị đập vỡ mạnh (đá

Cấp đất đá	Đất đá và quặng đặc trưng
	dập vỡ cấp V, cấp VI) bị bán phong hóa (phong hóa cấp II).
IX	<p>Đá xâm nhập, biến chất, biến đổi nhiệt dịch có thành phần felspat chiếm trên 80% không có hoặc có rất ít thạch anh; đá phiến thạch anh serici; cuội kết.</p> <p>Đá biến đổi nhiệt dịch silic hóa, thạch anh hóa có hàm lượng silic và thạch anh 30 - 50%.</p> <p>Đá cấp X, XI, XII bị phong hóa yếu, bị dập vỡ.</p>
X	<p>Đá xâm nhập axit, trung tính, kiềm, mafic và đá mạch: Granit, leucogranit, plagiogranit, ganodiorit, aplit; diorit, diorit thạch anh, diaba, spexatit; syenit, syenit thạch anh, granosyenit, monzonit, gabro gabroid, gabrodiorit; dunit, periditit, pyroxenit . . .</p> <p>Đá phun trào: Ryolit, ryodacit, dacit; trachiryolit, trachidacit; andesit, andesitobaxan, trachyt; bazan, trachytobazan, phonolit; picrit . . .</p> <p>Đá biến chất tương granulit; đá skarn; quặng sắt magnetit; quặng titan gốc; đá biến đổi nhiệt dịch silic hóa, thạch anh hóa có hàm lượng silic và thạch anh 50 - 70%.</p> <p>Nhóm đá cấp XI bị phong hóa, dập vỡ yếu.</p>
XI	<p>Đá phiến kết tinh, micmatit, cát kết dạng quazit, bột kết dạng quazit, gneis, dăm kết kiến tạo, cataclisit.</p> <p>Đá thuộc cấp XII bị phong hóa yếu, bị nứt nẻ.</p>
XII	<p>Quazit, đá silic, đá mạch thạch anh, đá sừng các loại; đá biến đổi nhiệt dịch silic hóa, thạch anh hóa có hàm lượng silic và thạch anh trên 70%; cuội tảng có thành phần cuội là đá si lic, quazit, thạch anh; đá có thành phần khoáng vật corindon, thạch anh chiếm chủ yếu; gnei dạng mắt.</p>

Phụ lục số 06
PHÂN LOẠI ĐƯỜNG VẬN CHUYỂN TRẠM QUAY CAMERA BẰNG
ÔTÔ

Loại đường	Đặc điểm
Đường loại I	Nền đường vững chắc, mặt đường bằng phẳng, tốc độ xe chạy đạt 50 - 60 km/giờ, đường tương đối thẳng, không ngoặt, tầm nhìn xa, xe chạy ít xóc.
Đường loại II	Nền đường vững chắc, thỉnh thoảng có ổ gà nhỏ, nông, có dốc nhưng thấp, ngắn, tầm nhìn xa không bị hạn chế, xe chạy hơi xóc nhỏ, tốc độ xe chạy đạt 40 - 45 km/giờ.
Đường loại III	Nền đường vững chắc, có đoạn hơi hẹp, nhiều đoạn dốc, tầm nhìn xa bị hạn chế, đường quanh co nhưng rộng, tốc độ xe chạy 30 - 35 km/giờ.
Đường loại IV	Nền đường yếu, rạn, mặt đường lồi lõm khó đi, đường cong hơi ngoặt, độ dốc cao hơi dài, đường hẹp, tầm nhìn xa bị hạn chế, nhiều ổ gà lớn, tốc độ xe chạy đạt 20-25 km/giờ.
Đường loại V	Nền đường chưa ổn định, bị lún, đường lầy, ổ gà nhiều, qua suối, dốc cao, dài, đường cong gấp, mặt đường có đá lăn chắn, gồ ghề, xe chạy xóc, mặt đường lổm chổm, tầm nhìn xa bị hạn chế, tốc độ xe chạy 10-15 km/giờ, đường đất có dốc cao phải dùng xe kéo, liên tục đèo dốc, gập ghềnh, đường cong gấp, taluy dốc, đường hẹp, quay xe khó.

Phụ lục số 07
PHÂN LOẠI KHÓ KHĂN THEO ĐIỀU KIỆN ĐI LẠI
CÔNG TÁC QUAN TRẮC

Mức độ (Loại)	Điều kiện đi lại
Tốt (I)	Vùng đồng bằng, địa hình ít bị phân cắt, đồi núi thoải, sườn dốc dưới 10°, độ cao chênh lệch trong vùng không lớn, thung lũng rộng thoải, phần lớn là đồng bằng, làng bản, dân cư đông đúc, mạng lưới giao thông (kể cả đường ô tô và các loại khác) phát triển. Việc đi lại dễ dàng thuận tiện.
Trung bình (II)	Vùng trung du, địa hình bị phân cắt vừa phải, phần lớn núi có độ cao dưới 300 mét, độ cao chênh lệch trong vùng không quá 100 mét, sườn dốc dưới 20°, rừng thưa, ít đầm lầy, thung lũng dài, đồng bằng hẹp, làng bản dân cư tương đối phổ biến, phần lớn có đường ô tô, đường đất có thể dùng phương tiện vận tải có động cơ, việc đi lại tương đối dễ dàng.
Kém (III)	Vùng núi, địa hình bị phân cắt mạnh, phần lớn núi có độ cao trên 500 mét, độ cao chênh lệch trong vùng dưới 300m, đỉnh núi lô nhô, sườn dốc dưới 30°, thung lũng hẹp, đầm lầy phát triển, rừng cây rậm rạp, làng bản thưa thớt, đường ô tô hiếm, chủ yếu là đường mòn, việc đi lại khó khăn, trở ngại.

Phụ lục số 08
PHÂN LOẠI KHÓ KHĂN THEO ĐIỀU KIỆN THỦY VĂN
CÔNG TÁC QUAN TRẮC

Mức độ (Loại)	Điều kiện thủy văn
Đơn giản (I)	Sông rộng < 300m, sông có nhiều đoạn thẳng, nước chảy chậm, tốc độ chảy $\leq 0,5\text{m/s}$; hai bờ sông thấp, thoải đều, đi lại thuận tiện, gần dân.
Trung bình (II)	Sông rộng $300 \div < 500\text{m}$, gió vừa, có sóng nhỏ; sông có nhiều đoạn thẳng, cồn bãi, tốc độ chảy $\leq 1\text{m/s}$, hai bờ sông có đồi thấp, cây cối vướng tầm ngắm phải chặt phát, xa dân.
Phức tạp (III)	Sông rộng $500 \div < 1000\text{m}$, gió, sóng trung bình; sông có thác ghềnh, suối sâu, tốc độ chảy $\leq 1,5\text{m/s}$; hai bờ sông là đồi núi, cây cối vướng tầm ngắm, phải chặt phát nhiều, dân ở thưa, xa dân.
Rất phức tạp (IV)	Sông rộng $\geq 1.000\text{m}$, có sóng cao, gió to; sông vùng núi cao, bờ dốc, lòng sông quanh co, sóng cao, tốc độ chảy xiết $V \leq 2\text{m/s}$, hai bờ có địa hình hiểm trở, đi lại khó khăn, vùng đầm lầy, mọc nhiều sù vẹt, vướng tầm ngắm, phải chặt phá nhiều, xa dân.

MỤC LỤC

MỤC 1. ĐƠN GIÁ ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC.....	1
MỤC 2. ĐƠN GIÁ ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC.....	8
MỤC 3. ĐƠN GIÁ ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ TÀI NGUYÊN NƯỚC.....	12
MỤC 4. ĐƠN GIÁ KHẢO SÁT, ĐO ĐẠC TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC BẰNG MÔ HÌNH DÒNG CHẢY.....	20
4.1. KHẢO SÁT, ĐO ĐẠC TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT.....	20
4.2. KHẢO SÁT, ĐO ĐẠC TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT.....	24
4.3. ĐÁNH GIÁ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC BẰNG MÔ HÌNH DÒNG CHẢY.....	40
MỤC 5. ĐƠN GIÁ QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN NƯỚC.....	48
MỤC 6. ĐƠN GIÁ RÀ SOÁT QUY TRÌNH VẬN HÀNH LIÊN HỒ CHỨA.....	57
CÁC PHỤ LỤC.....	63
PHỤ LỤC 01. PHÂN CẤP THEO MỨC ĐỘ PHỨC TẠP CỦA CÁC TẦNG CHỨA NƯỚC KHAI THÁC.....	63
PHỤ LỤC 02. PHÂN CẤP THEO MỨC ĐỘ PHỨC TẠP CỦA CẤU TRÚC ĐỊA CHẤT, ĐỊA CHẤT THỦY VĂN.....	64
PHỤ LỤC 03. PHÂN LOẠI ĐIỀU KIỆN ĐI LẠI.....	65
PHỤ LỤC 04. PHÂN LOẠI ĐIỀU KIỆN THỦY VĂN.....	66
PHỤ LỤC 05. PHÂN LOẠI KHÓ KHĂN THEO CẤP ĐẤT ĐÁ CHO KHOAN.....	67
PHỤ LỤC 06. PHÂN LOẠI ĐƯỜNG VẬN CHUYỂN TRẠM QUAY CAMERA BẰNG ÔTÔ.....	69
PHỤ LỤC 07. PHÂN LOẠI KHÓ KHĂN THEO ĐIỀU KIỆN ĐI LẠI CÔNG TÁC QUAN TRẮC.....	70
PHỤ LỤC 08. PHÂN LOẠI KHÓ KHĂN THEO ĐIỀU KIỆN THỦY VĂN CÔNG TÁC QUAN TRẮC.....	71
MỤC LỤC.....	72